

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT VẬT LIỆU
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 07-2022

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT VẬT LIỆU
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Cần Thơ, tháng 07-2022

Số: 3065/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 48/QLCL ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá 7 chương trình đào tạo giai đoạn 2021-2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Kỹ thuật vật liệu** trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.





DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành

Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 3065/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Huỳnh Anh Huy	TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS., Trưởng bộ môn Công nghệ Hóa học, Khoa Công nghệ	Thư ký
7	Nguyễn Minh Trí	ThS., Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó Trưởng khoa Công nghệ	Thành viên
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng Quản lý khoa học	Thành viên
14	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Nguyễn Thị Kim Liên	Sinh viên K44, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Thành viên; Tổng hợp báo cáo TĐG
3	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Thành viên; Tổng hợp báo cáo TĐG
4	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
5	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
6	Thiều Quang Quốc Việt	Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
7	Huỳnh Thu Hạng	Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
8	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Lê Đức Duy	Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
10	Ngô Trương Ngọc Mai	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
11	Trần Thị Bích Quyên	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
12	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
13	Nguyễn Việt Bách	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
14	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Thiều Quang Quốc Việt	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Huỳnh Thu Hạnh	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Nguyễn Minh Trí	ThS., Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lê Đức Duy	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS., Giảng viên cao cấp Ban QLDA ODA	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

10/2

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Ngô Trương Ngọc Mai	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Thị Bích Quyên	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
1	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Nguyễn Việt Bách	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
1	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Thiều Quang Quốc Việt	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 19 người)./. *lm*

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	12
DANH MỤC HÌNH.....	14
DANH MỤC BẢNG	15
PHẦN 1. KHÁI QUÁT.....	17
1.1 Đặt vấn đề	17
Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	17
Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	18
PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN	26
2.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	26
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	26
Tiêu chí 1.2. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.....	28
Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.....	30
2.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....	33
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.....	34
Tiêu chí 2.2. Đề cương học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	36
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	38
2.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	39
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	40
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.	42

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	45
2.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	48
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan.....	49
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CDR ...	51
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.....	53
2.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	56
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	57
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	60
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	62
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập	65
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	67
2.6 Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	68
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	69
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	72

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	74
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.	76
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	77
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	79
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	81
2.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	83
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	84
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	85
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.	87
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	88
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	89
2.8 Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	91
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.....	91
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	93

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.....	95
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	97
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	102
2.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	104
Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	105
Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	107
Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	109
Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	111
Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	114
2.10 Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	117
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....	118
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến	120
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....	122
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	124

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	126
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	128
2.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	131
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	131
Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	133
Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	135
Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	136
Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	138
PHẦN 3. KẾT LUẬN	142
PHẦN 4. PHỤ LỤC.....	152

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Từ được viết tắt
AUN	Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network)
AUN-QA	Mạng lưới đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network – Quality Assurance)
BCN	Ban chủ nhiệm
BGD&ĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
BGH	Ban giám hiệu
BLQ	Bên liên quan
BM CNHH	Bộ môn Công nghệ hóa học
CĐR	Chuẩn đầu ra
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CNHH	Công nghệ hóa học
CNTT	Công nghệ thông tin
CSV	Cựu sinh viên
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CV	Công văn
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
DN	Doanh nghiệp
GDĐH	Giáo dục đại học
GS	Giáo sư
GV	Giảng viên
HP	Học phần
HTQLTH	Hệ thống quản lý tích hợp

Ký hiệu viết tắt	Từ được viết tắt
KCN	Khoa Công nghệ
KQHT	Kết quả học tập
KTĐG	Kiểm tra đánh giá
KTVL	Kỹ thuật vật liệu
KTX	Ký túc xá
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCTSV	Phòng Công tác sinh viên
PĐT	Phòng Đào tạo
PGS	Phó giáo sư
PPDH	Phương pháp dạy học
QĐ	Quyết định
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TT	Thông tư
TTHL	Trung tâm học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng
TTTT&QTM	Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng
VPK	Văn phòng Khoa

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ	21
Hình 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ	23
Hình 3. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ	156
Hình 4. Cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ	157
Hình 6.1 Cơ cấu trình độ GV Khoa Công Nghệ	217
Hình 6.2 Cơ cấu độ tuổi GV Khoa Công Nghệ.....	217
Hình 8.1 Điểm chuẩn ngành KTVL của các trường trong vùng	218
Hình 11.1 So sánh đề tài NCKH của Khoa Công nghệ và một số Khoa khác giai đoạn 2018-2021	218

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 Thông tin cơ bản về chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu.....	24
Bảng 1.1 So sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTVL năm 2017, 2019/2020 và 2022	198
Bảng 1.2 Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDĐH.....	199
Bảng 1.3 So sánh CĐR của CTĐT ngành KTVL năm 2017, 2019/2020 và 2022	199
Bảng 5.1 Xếp loại tốt nghiệp của NH tại Trường ĐHCT.....	202
Bảng 5.2 Bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại	202
Bảng 2 (Bảng 6.1) Thống kê đội ngũ GV, NCV Khoa Công Nghệ theo độ tuổi, giới tính và trình độ chuyên môn [H06.01.05] [https://cet.ctu.edu.vn/gioi-thieu/nhan-su.html] .	203
Bảng 3 (Bảng 6.2) Tỷ lệ NH/GV quy đổi trong các năm gần nhất của GV Ngành KTVL	204
Bảng 6.3 Định mức giờ chuẩn theo chức danh	205
Bảng 6.4 Thống kê giờ chuẩn của BM CNHH.....	205
Bảng 4 (Bảng 6.5) Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu	206
Bảng 5 (Bảng 7.1) Số lượng nhân viên	207
Bảng 7.2 Thống kê trình độ NV của KCN	207
Bảng 7.3 Thống kê số lượng NV của KCN trong 5 năm gần nhất.....	208
Bảng 7.4 Thống kê kết quả đánh giá NV Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất	208
Bảng 7.5 Thống kê hoạt động đào tạo cho đội ngũ NV KCN.....	209
Bảng 7.6 Thống kê danh hiệu thi đua NV Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất.....	209
Bảng 8.1 Bảng thống kê điểm trung bình thí sinh trúng tuyển sinh hệ chính quy các năm (Khoa Công nghệ).....	210
Bảng 6 (Bảng 8.2) Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất)	211
Bảng 7 (Bảng 8.3) Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)	211
Bảng 8.4 Một số hoạt động được thông báo trên Website Phòng CTSV.....	212

Bảng 8 (Bảng 11.1) Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học (của 5 khoá gần nhất).....	213
Bảng 11.2 Thống kê NH tốt nghiệp ngành KTVL	213
Bảng 11.3 So sánh thống kê NH thôi học các ngành trong 5 khóa gần nhất	214
Bảng 11.4 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTVL	214
Bảng 11.5 Tỷ lệ việc làm của SV Khoa Công Nghệ sau 1 năm tốt nghiệp	215
Bảng 11.6 Tình hình việc làm và môi trường làm việc của người học tốt nghiệp ngành KTVL.....	216
Bảng 11.7 Tỷ lệ % người học chưa có việc làm của một số ngành học ở Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT	216

PHẦN 1. KHÁI QUÁT

1.1 Đặt vấn đề

Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá ngành Kỹ thuật vật liệu gồm 4 phần:

Phần I: Mô tả khái quát kế hoạch báo cáo TĐG CTĐT bao gồm những nội dung cơ bản như mục đích, quy trình TĐG; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể. Đồng thời, thông tin tổng quan về Trường ĐHCT, Khoa Công nghệ cũng được mô tả.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: (1) Mô tả - phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các MC cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của tiêu chuẩn/tiêu chí; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) TĐG.

Phần III: Trình bày kết luận về những điểm mạnh, điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn, tóm tắt những tồn tại cần cải tiến chất lượng, kế hoạch hành động và cuối cùng tổng hợp kết quả TĐG.

Phần IV: Phụ lục, bao gồm bảng tổng hợp kết quả TĐG CTĐT, tổng hợp cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định văn bản liên quan khác và danh mục MC được sử dụng phục vụ nội dung trong báo cáo TĐG.

Nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành. CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy và học. Tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của NH. Tiêu chuẩn 6, 7 TĐG về đội ngũ cán bộ, GV, nghiên cứu viên và đội ngũ NV trong khi tiêu chuẩn 8 đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 thảo luận về hệ thống cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 thảo luận việc nâng cao chất lượng CTĐT và nghiên cứu khoa học (NCKH). Cuối cùng là tiêu chuẩn 11 với nội dung chính là các đánh giá về kết quả đầu ra của cả CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu.

Phương pháp mã hóa minh chứng: Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 7 ký tự, bao gồm 1 chữ cái viết hoa, 2 dấu chấm và 6 chữ số theo công thức sau: Hab.cd.ef (g)

Trong đó:

H: viết tắt “Hộp minh chứng của tiêu chuẩn”

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn, được đánh số từ 01 đến 11

cd: số thứ tự của tiêu chí, được đánh số bắt đầu từ 01

ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí, được đánh số bắt đầu từ 01

(g) số thứ tự minh chứng con của ef (nếu có)

ví dụ 1: H05.01.02

→ 02 là minh chứng thứ hai thuộc tiêu chí 01, tiêu chuẩn 05

ví dụ 2: H05.01.03 (1)

→ (1) là minh chứng con thứ nhất thuộc minh chứng thứ ba, tiêu chí 01, tiêu chuẩn 05

Phương pháp đánh số của hình/bảng:

1. Đánh số theo tiêu chuẩn với công thức sau: h.i

Trong đó h là số tiêu chuẩn, i là số thứ tự trong tiêu chuẩn

Ví dụ: Bảng 7.7 là bảng thứ bảy trong tiêu chuẩn 7

2. Trường hợp đặc biệt:

- Bảng hoặc hình không thuộc các tiêu chuẩn thì đánh số bắt đầu từ số 1,
- Ở phần phụ lục bắt buộc có các bảng, tương ứng với các bảng trong các tiêu chí (nếu có), ví dụ bảng 3 (bảng 6.2).

Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành Kỹ thuật vật liệu. Đây cũng là quá trình cần thiết nhằm giúp cho đơn vị tự tìm hiểu, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành để báo cáo về tình hình đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển nguồn nhân lực, hệ thống

CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác, từ đó tiến hành những điều chỉnh cần thiết nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước xây dựng ngành Kỹ thuật vật liệu đạt chất lượng cao, vươn tới tầm khu vực và quốc tế. Ngoài ra, hoạt động TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, phát triển các dịch vụ xã hội theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mệnh và mục tiêu của Trường ĐHCT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Công bố công khai báo cáo TĐG đến các BLQ trong và ngoài Trường để xin ý kiến đóng góp, nhận xét; rà soát và hoàn thiện báo cáo;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành TĐG.

Phương pháp đánh giá

Ban Thư ký TĐG CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện việc thu thập thông tin và minh chứng; xử lý, phân tích thông tin và minh chứng thu được; xem xét, nghiên cứu các mặt hoạt động liên quan đến CTĐT dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng để báo cáo về mức độ đạt được chất lượng giáo dục của CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu. Trên cơ sở phân tích các hoạt động liên quan đến tiêu chí, so sánh và đối chiếu, báo cáo đưa ra những nhận định, chỉ ra các điểm mạnh cần phát huy và cả những tồn tại cần được khắc phục. Đồng thời, báo cáo đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng cụ thể, qua đó có thể phát huy được điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại trong hoạt động của CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu.

Dự thảo Báo cáo TĐG được phổ biến rộng rãi, được Hội đồng TĐG, cán bộ, GV và SV (SV) góp ý kiến trước khi Trường hoàn thành và công bố Báo cáo TĐG hoàn chỉnh.

Công cụ đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý gồm: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ GD&ĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH theo; Công văn (CV) số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH và CV số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục; CV số 1669/QLCLKĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho CV 769/QLCLKĐCLGD ngày 20/04/2018). CV số 2085/QLCLKĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng. CV số 774/QLCLKĐCLGD ngày 10/06/2021 của Cục Quản lý chất lượng (điều chỉnh một số phụ lục CV số 2085/QLCLKĐCLGD). Ngoài ra, còn sử dụng công cụ Plan - Do - Check - Act trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

Tổng quan chung

Trường Đại học Cần Thơ

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/03/1966 với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT, là trường công lập đa ngành và trọng điểm trực thuộc BGDĐT ở vùng ĐBSCL, là thành viên của tổ chức AUN (từ tháng 07/2013). Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được HĐ quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỷ lệ 92,86%. Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường trong nhóm 251 - 300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Năm 2018, Trường ĐHCT được HĐ Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh thống nhất công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu là 86,89% và được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh quyết định cấp chứng nhận kiểm định chất lượng giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành Trường đa ngành đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường đào tạo 99 chuyên ngành đại học (trong đó có 2 CTĐT tiên tiến, 8 CTĐT chất lượng cao), 48 chuyên ngành cao học (trong đó 1 ngành liên kết với nước ngoài, 3 ngành đào tạo bằng tiếng Anh), 19 chuyên ngành nghiên cứu sinh.

Cơ cấu tổ chức của trường được thể hiện ở Hình 1.



Hình 1. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Sứ mệnh (Mission): Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Tầm nhìn (Vision): Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

Giá trị cốt lõi (Core Values): Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo [H01.01.01]

Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích khen thưởng như sau:

Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

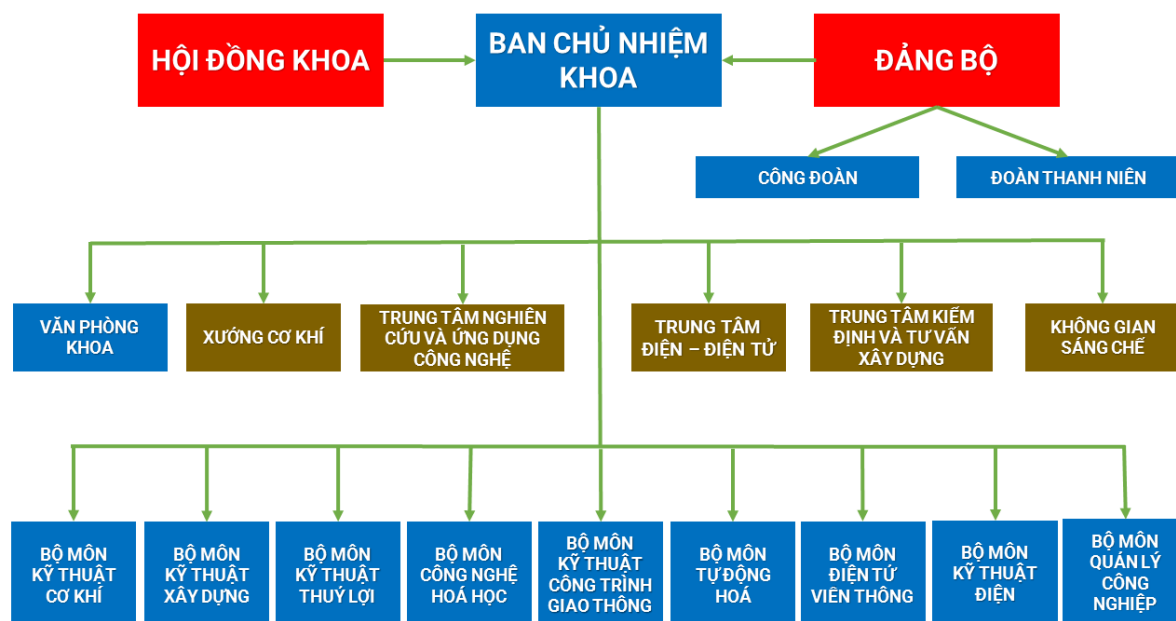
Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.

Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.

Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.

Khoa Công Nghệ

Khoa Công nghệ (KCN) là một trong những khoa lớn của trường Đại học Cần Thơ, Khoa Công nghệ chịu trách nhiệm đào tạo các ngành kỹ thuật công nghệ, hợp tác quốc tế, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ cho vùng ĐBSCL và cả nước. Cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ được mô tả ở Hình 2. KCN có 9 BM đang quản lý tất cả CTĐT. Để hỗ trợ công tác đào tạo và NCKH, KCN còn có Văn Phòng Khoa, Xưởng Cơ khí, Không Gian Sáng Chế và 3 Trung tâm dịch vụ công nghệ.



Hình 2. Cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ

Sứ mạng (Mission)

Sứ mệnh của Khoa Công Nghệ là: (i) Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao; (ii) Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long và Việt Nam; (iii) Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn (Vision)

Đến năm 2025, Khoa Công Nghệ sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng.

Bộ môn Công nghệ hóa học

Bộ môn Công nghệ Hoá học là đơn vị trực thuộc Khoa Công Nghệ - Trường Đại Học Cần Thơ, được thành lập ngày 05 tháng 03 năm 2004 theo Quyết định số 147/QĐ-ĐHCT.TCCB của Hiệu Trưởng Trường Đại Học Cần Thơ trên cơ sở tách tổ chuyên môn Công nghệ Hoá học, quản lý ngành đào tạo Công nghệ Hóa học (CNHH) tuyển sinh từ năm 2000, thuộc Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí – Khoa Công nghệ.

Hiện tại, Bộ môn gồm có 19 cán bộ cơ hữu (100% cán bộ có học vị thạc sĩ, 14 tiến sĩ, 5 Phó giáo sư). Bộ môn đang quản lý 03 phòng thí nghiệm, 01 phòng thực hành và 1 xưởng thực hành. Bộ môn cũng đang được đầu tư xây dựng thêm 7 PTN thuộc dự án "Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ" sử dụng nguồn vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản.

Chức năng nhiệm vụ của Bộ môn Công nghệ Hóa học là quản lý đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ Hoá học, Công nghệ Hoá học Chất lượng cao, kỹ sư Kỹ thuật vật liệu và Thạc sĩ Kỹ thuật hóa học. Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến Công nghệ Hóa học và vật liệu nhằm góp phần phát triển công nghiệp vùng ĐBSCL. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, Bộ môn đã và đang thực hiện nhiệm vụ quản lý đào tạo chất lượng cao kỹ sư công nghệ hóa học. Đây là ngành đầu tiên của Khoa công nghệ được Bộ cho phép đào tạo. Bảng 1 mô tả thông tin cơ bản về chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu của Bộ môn Công nghệ hóa học, Khoa Công nghệ Trường ĐHCT.

Bảng 1 Thông tin cơ bản về chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu

Tên chương trình đào tạo	Kỹ thuật vật liệu
Chức danh tốt nghiệp	Kỹ sư
Năm mở ngành	Năm 2017

Hình thức đào tạo	Chính quy
Khối lượng kiến thức toàn khóa	161 tín chỉ
Thời gian đào tạo trung bình	4,5 năm (9 học kỳ)
Lần được kiểm định gần nhất	
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Tên Khoa/Viện quản lý	Khoa Công nghệ
Tên trường	Trường Đại học Cần Thơ

PHẦN 2. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

2.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTVL được xây dựng dựa trên các góp ý của các đối tượng có liên quan, bao gồm: cán bộ quản lý của Trường ĐHCT, KCN, GV, NH đang theo học của ngành, các doanh nghiệp/cựu SV, các công ty nước ngoài và các đơn vị sử dụng lao động có liên quan. Việc thu thập ý kiến các đối tượng được thực hiện thông qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp, phiếu thăm dò trực tuyến, hội thảo, hội nghị góp ý. GV tổng hợp các ý kiến đóng góp để thiết kế CĐR của CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT sẽ được Hội đồng khoa học của KCN góp ý và thông qua. Các tài liệu này phải được phê duyệt bởi Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường. Sau đó, CĐR của CTĐT được công bố đến các GV, NH và các đối tượng có liên quan thông qua các cuộc họp tại BM, KCN và thông qua trang web của BM, KCN và Trường ĐHCT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được rà soát và điều chỉnh định kỳ nhằm đảm bảo sự cam kết chất lượng đào tạo với NH và xã hội.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

Mô tả

CTĐT của ngành KTVL hiện nay (đang áp dụng cho K48-2022) được ban hành theo quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐHCT [H01.01.02(1)]. Mục tiêu của CTĐT ngành KTVL được xác định rõ ràng, cụ thể như: Từ các ý kiến đóng góp của các BLQ, KCN xây dựng mục tiêu của CTĐT ngành KTVL và đã được Hội đồng khoa học của KCN và Trường ĐHCT phê duyệt. Mục tiêu của CTĐT ngành KTVL được rà soát theo định kỳ, có nội dung rõ ràng, được điều chỉnh và cập nhật thường xuyên để rõ ràng hơn. Mục tiêu của CTĐT được công bố đến NH và GV trên các tài liệu xuất bản của Trường, KCN và trang web của Trường và KCN [H01.01.03].

Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng HP [H01.01.04]. Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL được cập nhật và điều chỉnh sau mỗi 5 năm để phù hợp với xu hướng phát triển. Quy trình rà soát mục tiêu và chỉnh sửa CTĐT đào tạo được KCN thực hiện theo các Quyết định thành lập Ban chỉ đạo,

các tổ điều chỉnh, kế hoạch thực hiện và hướng dẫn thực hiện [H01.01.05]. Bảng 1.1 (phần phụ lục) so sánh mục tiêu đào tạo qua các lần điều chỉnh.

Trong quá trình soạn thảo mục tiêu đào tạo, KCN đã xem xét ý kiến đánh giá cũng như mức độ hài lòng của các BLQ [H01.01.06] và rà soát sự phù hợp với ý kiến phản hồi của các BLQ thông qua các cuộc họp lấy ý kiến [H01.01.07]. Mục tiêu đào tạo này bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể cho chuyên ngành đào tạo, được thẩm định bởi Tiểu ban khoa học công nghệ của Trường [H01.01.08]. Mục tiêu đào tạo chung và mục tiêu đào tạo cụ thể của ngành KTVL được cụ thể hóa như sau:

Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học đào tạo những kỹ sư có kiến thức chuyên môn toàn diện, có đầy đủ kỹ năng cơ bản và thái độ của một kỹ sư vật liệu cần nhằm thỏa mãn sự đam mê ngành nghề của cá nhân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

Mục tiêu đào tạo cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học:

- a) Đào tạo người học nắm vững kiến thức khoa học cơ bản, lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng và an ninh, năng lực ngoại ngữ thứ hai, năng lực công nghệ thông tin cơ bản và có sức khỏe;
- b) Rèn luyện người học có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, khả năng thích ứng và làm việc trong môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa; có sức khỏe, đạo đức, ý thức công dân, trách nhiệm nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội;
- c) Trang bị cho người học kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên môn và vận dụng vào việc thiết kế, chế tạo, phân tích/đánh giá sản phẩm hay quá trình thuộc lĩnh vực kỹ thuật vật liệu như Vật liệu Composite, vật liệu silicate, vật liệu kim loại, vật liệu hữu cơ-kim loại, vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kỹ thuật vật liệu tiên tiến khác.
- d) Đào tạo người học có năng lực làm việc trong các ngành nghề phù hợp với chuyên môn; có năng lực học tập sau đại học ngành Kỹ thuật vật liệu hoặc ngành gần có liên quan.

Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHCT. Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL phù hợp với tầm nhìn của trường ĐHCT là:

“Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.” Đồng thời cũng phù hợp với sứ mệnh của Trường ĐHCT là : “Trường Đại học Cần Thơ là trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường Đại học Cần Thơ là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long” [H01.01.01].

CTĐT của ngành KTVL có mục tiêu phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH hiện hành. Mục tiêu đào tạo chung và mục tiêu đào tạo cụ thể của ngành KTVL chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo trong bối cảnh đổi mới toàn diện giáo dục ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, mục tiêu đào tạo của ngành hoàn toàn phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật Giáo dục 2019 quy định tại Điều 2 và điều 39. Nội dung của sự phù hợp được trình bày ở bảng 1.2 (phần phụ lục).

Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng đào tạo của KCN, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH và đáp ứng nhu cầu thị trường lao động.

Điểm tồn tại

Việc phản hồi ý kiến từ các BLQ về mục tiêu của CTĐT chưa được quan tâm nhiều.

Kế hoạch hành động

KCN tăng cường sử dụng các công cụ trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về các vấn đề có liên quan đến mục tiêu của CTĐT.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 1.2. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

Mô tả

CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CDR của ngành KTVL được soạn thảo theo đúng quy định trong văn bản hướng dẫn xây

dựng CĐR của BGDĐT [H01.02.01] và văn bản hướng dẫn xây dựng CĐR của Trường ĐHCT [H01.02.02]. CĐR của ngành KTVL được thể hiện trong CTĐT, trong đó xác định đầy đủ những yêu cầu về kiến thức (gồm CĐR của khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành) và kỹ năng (bao gồm CĐR của kỹ năng cứng và CĐR của kỹ năng mềm) và CĐR của thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm. CĐR của ngành KTVL phản ánh mục tiêu đào tạo của CTĐT và được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối liên quan giữa CĐR với từng HP trong CTĐT [H01.01.03], [H01.01.04].

CĐR của CTĐT ngành KTVL được phân tích, đối sánh với các CĐR của CTĐT ngành KTVL các trường Đại học Bách Khoa TP.HCM, Nanyang Technological University-Singaporee [H01.02.03-06] và tham khảo đóng góp ý kiến của các BLQ [H01.01.06].

CĐR của ngành KTVL nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. Để đáp ứng sứ mệnh của Trường, đặc biệt là của KCN về việc “Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao, Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long và Việt Nam, đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng”. CĐR của CTĐT ngành KTVL nhằm cung cấp những kỹ năng và kiến thức tổng quát cũng như chuyên ngành cho NH. Việc cung cấp những kỹ năng và kiến thức tổng quát nhằm giúp NH hiểu biết rộng về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị và pháp luật, từ đó vận dụng để phân tích chuyên sâu các vấn đề trong chuyên ngành Kỹ thuật vật liệu. Để cung cấp những kiến thức và kỹ năng một cách toàn diện, các HP trong CTĐT được tổ chức gồm 3 khối kiến thức: đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành.

Những HP thuộc khối kiến thức đại cương trang bị cho NH những kiến thức tổng quát về kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, triết học, quốc phòng, tính toán, ngoại ngữ, tin học. Những HP thuộc khối kiến cơ sở ngành cung cấp những kiến thức chung về hóa học, vật lý, vật liệu để áp dụng vào các vấn đề chuyên ngành Kỹ thuật vật liệu. Khối kiến thức này liên quan đến các HP về hóa học, vật lý, cơ học, thiết kế kỹ thuật, tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề và phương pháp NCKH. Trong khối kiến thức chuyên ngành, NH sẽ học các HP về công nghệ sản xuất vật liệu: vật liệu polymer & composite, vật liệu vô cơ silicate, vật liệu kim loại, vật liệu xây dựng, vật liệu điện, và vật liệu tiên tiến; khả năng nghiên cứu, lập quy trình sản xuất,... Những HP này sẽ trang bị những kiến thức chuyên sâu về ngành giúp NH có thể thực hiện các nghiên cứu về vật liệu, hoàn thành luận văn tốt nghiệp

và đạt được các CĐR của CTĐT. Các kiến thức khối cơ sở ngành và chuyên ngành còn tạo cho NH khả năng tư duy sáng tạo, giúp ích cho nghề nghiệp sau này. Trong quá trình học, người học cũng được rèn luyện những kỹ năng mềm và kỹ năng cứng (mục 2.2 trong CTĐT) [H01.01.03]

CĐR của CTĐT ngành KTVL được định kỳ đánh giá, cập nhật và điều chỉnh theo kế hoạch chung của ĐHCT [H01.01.05(01)-(13)]. CĐR của CTĐT được thiết kế để NH đạt được kiến thức và kỹ năng cần thiết đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động. NH tốt nghiệp có thể làm việc ở các vị trí:

- Cán bộ nghiên cứu: nghiên cứu viên, giảng viên trong lĩnh vực Kỹ thuật vật liệu ở các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các trường đại học, cao đẳng, nghề;
- Kỹ sư vận hành hay Đảm bảo chất lượng về: thiết kế, chế tạo, phân tích, tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực vật liệu, hóa học ở các nhà máy, công ty, xí nghiệp;
- Cán bộ quản lý: khai thác vận hành và triển khai các dự án Kỹ thuật vật liệu ở các cơ quan, công ty, xí nghiệp, trường học.

Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTVL được xác định rõ ràng, có tham khảo các trường tiên tiến, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và được cập nhật và điều chỉnh.

Điểm tồn tại

Do chương trình KTVL mới bắt đầu mở năm 2017 (tốt nghiệp 2021) và tình hình dịch bệnh covid nên công tác lấy ý kiến của người học tốt nghiệp về CĐR còn hạn chế.

Kế hoạch hành động

Tăng cường tổ chức lấy ý kiến các BLQ về sự phù hợp của CĐR, phân tích, cập nhật định kỳ.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 1.3. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

Mô tả

CĐR của CTĐT ngành KTVL được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các BLQ như GV, cựu SV ngành Công nghệ hóa học và ngành Kỹ thuật vật liệu, các chuyên gia và nhà tuyển dụng lao động [H01.01.06]. Các ý kiến này được thực hiện qua các phiếu khảo sát, qua các cuộc họp, qua trao đổi trực tiếp tại các buổi họp mặt, tại các buổi giới thiệu việc làm và tuyển dụng làm cơ sở xem xét chỉnh sửa để cải tiến CĐR của CTĐT nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ. CĐR còn được phản ánh thông qua nhu cầu của thị trường lao động đối với ngành KTVL [H01.03.01].

Ngoài ra ý kiến về CĐR có thể thu nhận từ NH thông qua các buổi họp cố vấn học tập 4 lần/học kỳ. Ngoài ra, các GV còn dựa trên kết quả đánh giá HP của NH do TTQLCL của Trường thực hiện sau mỗi học kỳ, để ghi nhận ý kiến và cải tiến phương pháp nhằm đáp ứng CĐR.

CĐR của CTĐT ngành KTVL được rà soát và điều chỉnh thường xuyên để đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội [H01.01.05], [H01.01.03]. Chẳng hạn, CĐR của CTĐT ngành KTVL được điều chỉnh 2019 đã chú trọng các kỹ năng mềm để NH có thể đạt được sau khi tốt nghiệp. Cụ thể là các HP về ngoại ngữ chuyên ngành, phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng mềm, nhập môn kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, v.v. được bổ sung để cải thiện các kỹ năng mềm của NH, giúp NH hòa nhập tốt hơn vào thị trường lao động trong thời đại hội nhập. CĐR của chương trình 2022 cũng tiếp tục được cập nhật theo xu thế hiện tại như vận dụng kiến thức tin học để triển khai trực tuyến nhằm dần thích nghi với tình hình không học trực tiếp như dịch bệnh chẳng hạn. Sự điều chỉnh này được áp dụng 30% khối lượng của chương trình bao gồm các học phần (Tin học trong kỹ thuật vật liệu, Khoa học và công nghệ vật liệu nano, Polymer sinh học và phân hủy sinh học, Kỹ thuật chế biến cao su, Kỹ thuật xúc tác, Kỹ thuật sản xuất thủy tinh và Vật liệu chịu lửa).

Ngoài ra, theo định kỳ 5 năm, trường ĐHCT điều chỉnh CĐR của CTĐT chung cho tất cả các ngành đào tạo trong toàn trường (K40, K45) [H01.01.03, H01.03.02]. CĐR của CTĐT ngành KTVL được rà soát và điều chỉnh dựa trên ý kiến của các BLQ đã thu thập từ trước. Khảo sát vị trí việc làm của NH tốt nghiệp cũng được thực hiện và phân tích kết quả. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR của CTĐT ngành KTVL năm 2019 đã được điều chỉnh và thay đổi so với CĐR của CTĐT ngành KTVL được ban hành năm 2017. Đến năm 2020, căn cứ theo nghị định 99/1999/NĐ-CP ngày 29/12/2019 của chính phủ, thông tư 27 ngày 30/12/2019 của BGD&ĐT, CTĐT K45 và K46 được điều chỉnh theo

Hướng dẫn của Trường ĐHCT [H01.01.05(11)], trong đó có điều chỉnh việc tăng tín chỉ HP tiêu luận TN tăng từ 4 lên 6, HP LVTN từ 10 lên 14 tín chỉ. CĐR CTĐT điều chỉnh năm 2021 cũng chú trọng kỹ năng cứng như tăng tổng tín chỉ từ 150 lên 161, trong đó chủ yếu tăng tín chỉ của các HP chuyên ngành, tăng cường thời gian thực tập tại nhà máy lên 2.5 lần [H01.01.03(1)]. Như vậy việc điều chỉnh giúp người học có được kỹ năng chuyên môn cao hơn. Bảng 1.3 phân phụ lục có so sánh CĐR ở các lần điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành KTVL được công bố công khai trên Website của Trường ĐHCT [H01.01.03 (4)]. Đường dẫn của Website này cũng được chia sẻ lại trên Website của KCN và BM CNHH [H01.03.03]. CĐR của CTĐT cũng được in và lưu trữ ở BM/ KCN/ Phòng đào tạo để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng. Mỗi tân NH khi trúng tuyển được nhà trường giới thiệu bản mô tả CTĐT trong đó có CĐR. Ngoài ra trong kế hoạch đón tiếp tân NH hàng năm, CĐR của CTĐT cũng được trình bày và giải thích rõ về mục tiêu và CĐR của CTĐT [H01.03.04]. CĐR còn được công bố rộng rãi qua các thông tin tuyển sinh [H01.03.05]. CĐR của CTĐT cũng được CVHT phổ biến và tư vấn chi tiết, cụ thể cho NH trong suốt quá trình học.

Nhìn chung, CĐR của CTĐT ngành KTVL đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được rà soát và điều chỉnh định kỳ theo kế hoạch của Trường ĐHCT và được công bố công khai rộng rãi bằng các hình thức đa dạng và phương tiện khác nhau.

Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTVL đã được xây dựng một cách khoa học, chú trọng đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; được thường xuyên rà soát, chỉnh sửa và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai trên nhiều phương tiện thông tin.

Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ, đặc biệt là cựu SV chưa được thực nhiều như mong đợi.

Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của Hội Cựu SV, để tăng cường trao đổi thông tin về mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Tự đánh giá: mức 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành KTVL được xây dựng theo hướng dẫn của BGDĐT, được thẩm định, ban hành theo quyết định chung của nhà trường và được định kỳ rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn. Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của KCN, của trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của GDĐH theo quy định Luật giáo dục hiện hành; được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo sự rõ ràng theo yêu cầu đổi mới giáo dục toàn diện ở Việt Nam, tình hình thực tiễn của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế; được công bố công khai cho NH và xã hội qua nhiều phương tiện thông tin.

CĐR của CTĐT ngành KTVL được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và định kỳ được cập nhật và điều chỉnh.

CĐR của CTĐT ngành KTVL đã được xây dựng một cách khoa học, phản ánh được các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện thông tin khác nhau.

Tuy nhiên, việc rà soát, điều chỉnh và cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT ngành KTVL cũng gặp một số khó khăn nhất định. Cụ thể là việc lấy ý kiến phản hồi các BLQ nhất là NH, vì NH mới tốt nghiệp vào tháng 12/2021 nên chưa được thực hiện khảo sát cho nhiều khóa.

Tự đánh giá: 5,3/7

2.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành Kỹ thuật Vật liệu (KTVL) trang bị những kiến thức cơ bản và cơ sở khoa học để sinh viên hiểu biết nền tảng chung các nhóm vật liệu chính như: kim loại, vật liệu silicat, vật liệu polyme, vật liệu năng lượng và các vật liệu tiên tiến như vật liệu bán dẫn, vật liệu siêu dẫn, vật liệu y sinh. Từ đó có thể nắm bắt được mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất của vật liệu.

Ngành học này đào tạo sinh viên có năng lực về: Lựa chọn, sử dụng hợp lý và kiểm soát chất lượng vật liệu xây dựng tăng tính hiệu quả cho công trình, thiết kế, quản lý, vận hành các dây chuyền công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng như bê tông, xi măng, thủy tinh, gốm sứ, và có khả năng nghiên cứu phát triển vật liệu mới, công nghệ sản xuất và thi công vật liệu mới.

Ngành KTVL là ngành nghiên cứu và triển khai các phương pháp chế tạo, xử lý vật liệu nhằm mục đích thu được vật liệu mới bền hơn, nhẹ hơn, có đặc tính ưu việt hơn, hấp dẫn và tiện dụng hơn trước đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của con người.

Ngoài ra, sinh viên còn được trang bị thêm những kỹ năng mềm như: Kỹ năng về giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng phân tích, tổng hợp thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý điều hành và kỹ năng về nghiên cứu, đánh giá các vật liệu chuyên ngành; giúp sinh viên ra trường thích nghi nhanh với môi trường làm việc thực tế.

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thể hiện CTĐT được thiết kế rõ ràng, có cấu trúc đảm bảo logic và chứng minh tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CDR, tạo điều kiện thuận lợi cho người học và người dạy cũng như các nhà quản lý.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật

Mô tả

Bản Mô tả CTĐT chuyên ngành KTVL mới nhất đang áp dụng cho khóa 48 [H01.01.03(1)] cập nhật năm 2022 căn cứ trên các quyết định thành lập các tổ chức sửa, các kế hoạch và hướng dẫn thực hiện của trường [H01.01.05 (1-5)] và Thông tư 17/2021 ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ GG&ĐT gồm các nội dung:

Thông tin chung: Giới thiệu các thông tin chung về CTĐT bao gồm: tên ngành, mã ngành 7520309, thời gian đào tạo, danh hiệu đạt được, đơn vị quản lý, đối tượng tuyển sinh, thang điểm đánh giá, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, chương trình tham khảo khi xây dựng.

(1) Mục tiêu đào tạo: đào tạo những kỹ sư có kiến thức chuyên môn toàn diện, có đầy đủ kỹ năng cơ bản và trình độ của một kỹ sư vật liệu cần nhằm thỏa mãn sự đam mê ngành nghề của cá nhân và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế.

- (2) Chuẩn đầu ra của chương trình bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, kỹ năng, thái độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.
- (3) Tiêu chí tuyển sinh
- (4) Ma trận mối quan hệ mục tiêu, chuẩn đầu ra và học phần
- (5) Phần mô tả chương trình

Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan. Nội dung cập nhật CTĐT K48 bám sát hướng dẫn của trường [H01.01.05(5)] bao gồm điều chỉnh tổng tín chỉ từ 150 lên 161, HP LVTN và HP thay thế LVTN có tín chỉ là 15, tăng khối lượng tín chỉ cho khối ngành hoặc cơ sở ngành và linh hoạt sử dụng các phương án: tăng tín chỉ HP tự chọn thuộc khối cơ sở hoặc chuyên ngành, chuyển HP tự chọn thuộc khối cơ sở hoặc chuyên ngành thành bắt buộc, tăng tín chỉ cho HP thực tập ngoài trường hoặc kết hợp các phương án, thời gian đào tạo không thay đổi. Nội dung sự thay đổi của chương trình hiện hành (K48) so với chương trình trước đó cũng được so sánh và cập nhật [H02.01.01].

Việc điều chỉnh chương trình và bản mô tả chương trình lần trước (K45) cũng được thực hiện chỉnh sửa và cập nhật căn cứ theo các quyết định và hướng dẫn của Trường [H01.01.05(6-13)]. Nội dung sự thay đổi của chương trình K45 so với chương trình trước đó cũng được so sánh và cập nhật [H02.01.01]. Ngoài ra việc điều chỉnh cũng căn cứ trên các yêu cầu của các BLQ [H01.01.06-07].

Bản mô tả của CTĐT ngành KTVL được công bố công khai trên Website của Trường ĐHCT [H01.01.03(4)]. Bản mô tả của CTĐT cũng được in và lưu trữ ở BM/ KCN/ Phòng đào tạo để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng. Ngoài ra trong kế hoạch đón tiếp tân NH hàng năm, bản mô tả của CTĐT cũng được trình bày và giải thích rõ về mục tiêu và CDR của CTĐT và chương trình dạy học [H01.03.04].

Việc cập nhật bản mô tả cũng được công bố rộng rãi [H01.01.03(4)], [H01.03.03], [H01.03.05].

Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện chương trình, cũng như giúp người dạy và người học có hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Đồng thời, thông tin và nội dung trong bản mô tả CTĐT được cung cấp và được cập nhật cho các BLQ nhằm đáp ứng được nhu cầu đào tạo ở Nhà trường gắn liền với thực tế hoạt động dịch vụ sản xuất của xã hội.

Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chưa được rà soát hằng năm mà chỉ thực hiện theo kế hoạch từ trường

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, đơn vị quản lý ngành triển khai thực hiện rà soát Bản mô tả CTĐT hằng năm để việc cập nhật được thực hiện hằng năm.

Tự đánh giá: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

Mô tả

Đề cương chi tiết tất cả các học phần thuộc CTĐT ngành KTVL [H01.01.04] có đầy đủ các thông tin như sau:

- (1) Thông tin về học phần: tên học phần, mã học phần, số tín chỉ, phân chia số tiết học phần (lý thuyết/ thực hành/tự học...).
- (2) Đơn vị phụ trách học phần: Khoa, Bộ môn.
- (3) Điều kiện: tiên quyết và song hành của học phần.
- (4) Mục tiêu học phần: mô tả mục tiêu tổng quát về kiến thức, kỹ năng cứng, kỹ năng mềm và thái độ; mục tiêu học phần được xây dựng dựa trên ma trận mối quan hệ giữa học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học.
- (5) CDR hay kết quả học tập mong đợi của người học (Course-level student Learning Outcomes/Course Outcomes) được xác định rõ ràng và đo lường được cho cả các nội dung: kiến thức, kỹ năng, thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cần có được.
- (6) Mô tả tóm tắt nội dung học phần: giúp người học hình dung khái quát nhất về các nội dung chính và logic của các phần nội dung của học phần.
- (7) Cấu trúc nội dung học phần: nêu rõ từng chương mục, cụ thể tới 3 cấp. Bao gồm cả mô tả rõ sự phân bố các nội dung dạy học theo tuần, số tiết của mỗi hình thức dạy học (lý thuyết, thực hành...); chỉ ra nội dung tương ứng đáp ứng CDR hay mục tiêu nào của học phần.
- (8) Phương pháp dạy học: nêu những phương pháp dạy học được sử dụng để giảng dạy học phần.

- (9) Nhiệm vụ của SV: nêu rõ nhiệm vụ của SV khi tham gia học phần, quy định cụ thể số tiết lý thuyết, số tiết thực hành SV bắt buộc phải tham dự, các kỳ thi SV bắt buộc phải thực hiện để đủ tiêu chuẩn xem xét hoàn thành học phần.
- (10) Đánh giá kết quả học tập của SV: nêu rõ các hình thức đánh giá học phần, điểm thành phần của từng hình thức đánh giá, quy định, trọng số của mỗi hình thức đánh giá. Cũng như chỉ rõ hình thức đánh giá đó nhằm đáp ứng CĐR hay mục tiêu nào của học phần.
- (11) Tài liệu học tập: danh mục học liệu được phân thành giáo trình chính và các tài liệu tham khảo phục vụ nhu cầu đọc thêm và tự nghiên cứu. Mỗi tài liệu có kèm theo mã số đăng ký cá biệt và số phân loại trong hệ thống Thư viện trường.
- (12) Hướng dẫn SV tự học: chỉ ra rõ tương ứng từng chương mục của học phần, SV cần chuẩn bị và thực hiện nhiệm vụ này.

Tất cả đề cương học phần trong CTĐT đều được Nhà Trường rà soát định kỳ, bổ sung cập nhật nội dung phù hợp phương thức đào tạo tín chỉ, bám sát CĐR [H01.01.05, H01.02.01, H01.02.02]. Cụ thể, năm 2017 Trường ĐHCT cho xây dựng bổ sung ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo với CĐR [H01.02.02]. Gần đây nhất (2021) cùng việc chỉnh sửa CTĐT cho K48, đề cương HP cũng được trường ban hành Biểu mẫu đề cương HP [H02.02.01]. Ngoài việc ban hành biểu mẫu, Trường còn có hướng dẫn cách viết đề cương HP theo thang Bloom. Việc cập nhật đề cương HP cũng được công bố rộng rãi [H01.01.03 (4)], [H01.03.03].

Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết học phần đầy đủ thông tin, được viết rõ ràng và khoa học đảm bảo cung cấp đầy đủ nội dung để người học và người dạy được thuận tiện trong quá trình học tập, cũng như giúp các bên liên quan dễ theo dõi, giám sát và hỗ trợ quá trình dạy và học của GV và SV. Đề cương chi tiết được rà soát, cập nhật, điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu đổi mới của lĩnh vực kỹ thuật vật liệu.

Điểm tồn tại

Chưa tổ chức lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về đề cương chi tiết học phần.

Kế hoạch hành động

Năm 2022-2023, Khoa tiếp tục lấy thông tin phản hồi về đề cương chi tiết học phần từ nhà sử dụng lao động để cải tiến đề cương chi tiết học phần nhằm đáp ứng thị trường lao động tốt hơn.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Mô tả

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP của ngành KTVL được phê duyệt và công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố trên website của Trường [H01.01.03 (4)]; giới thiệu trực tiếp với tân SV trong buổi sinh hoạt đầu khóa [H01.03.04], sinh hoạt và tư vấn của CVHT với NH [H02.03.01]. Theo quy định của Trường ĐHCT, GV cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết của các HP vào buổi học đầu tiên của HP. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CĐR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP. Do đó, GV phụ trách HP sẽ giới thiệu ĐCCT của HP ngay buổi học đầu tiên của HP. Tuy nhiên, đa phần SV ít quan tâm đến nội dung ĐCCT mà chỉ quan tâm đến độ khó/dễ của HP. ĐCCT được công bố công khai trên website của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ có thể tiếp cận vào bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP một cách dễ dàng. Ngoài ra, bản mô tả CTĐT và các thông tin liên quan đến ngành KTVL được tổng hợp và đăng tải trên kênh thông tin tuyển sinh của Trường tạo điều kiện thuận lợi cho phụ huynh và học sinh tiếp cận thông tin dễ dàng [H01.03.05].

Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP được công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau nên NH, GV, cũng như nhà tuyển dụng lao động và cựu SV có thể tiếp cận dễ dàng.

Điểm tồn tại

SV chưa quan tâm nhiều đến nội dung được công bố trong ĐCCT của các HP.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, Khoa Công Nghệ tăng cường tiếp cận (khảo sát) với các BLQ bằng nhiều hình thức khác nhau để giới thiệu bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP để tiếp nhận ý kiến đóng góp của các BLQ làm cơ sở cập nhật, điều chỉnh.

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT chứa đựng đầy đủ thông tin và ĐCCT của các HP được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho GV, NH, đồng thời cũng

cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung và được công bố công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau giúp các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, việc thu thập ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV để bổ sung và điều chỉnh các nội dung liên quan đến CTĐT và ĐCCT của các HP chưa được xây dựng một cách hệ thống. Ngoài ra, cần tăng cường giới thiệu bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP đến các BLQ bằng nhiều hình thức khác để đạt hiệu quả cao hơn. Căn cứ vào các Tiêu chí đánh giá, HD TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt.

Điểm của Tiêu chuẩn 2: 5/7

2.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) ngành Kỹ thuật vật liệu (KTVL) [H01.01.03] được thiết kế hợp lý, phù hợp với các quy định về xây dựng CTĐT của Trường ĐHCT. Bên cạnh, CTDH được thiết kế dựa trên mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học nhằm đáp ứng kết quả học tập mong đợi của chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành KTVL từ đó ứng tối đa nhu cầu nhân lực liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật vật liệu cho khu vực ĐBSCL nói riêng và trong phạm vi cả nước nói chung. Nhân sự, trương trình dạy học, phương pháp dạy học, kiểm tra - đánh giá kết quả học tập (KQHT) được được thiết kế và sử dụng hiệu quả nhằm đảm bảo NH đạt được CĐR của từng học phần và CĐR chung CTĐT.

Cấu trúc và nội dung giảng dạy các học phần được phân bố logic, theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu và cũng linh hoạt, thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTDH nhằm đáp ứng mục tiêu chung của CĐR. Đồng thời, CTDH ngành KTVL được rà soát thường xuyên định kỳ theo qui định của nhà trường dựa trên các góp ý của các bên liên quan như người học, giảng viên nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể. CTDH được xây dựng nhằm đạt được các mục tiêu bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể. Trong đó, mục tiêu tổng quát của CTDH nhấn mạnh việc đào tạo NH nhằm đạt được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; có khả năng phát triển hệ thống kỹ năng, thái độ cũng như khả năng tự học từ đó thực hiện và phát triển các hoạt động nghề nghiệp liên quan đến các hoạt động sản xuất, nghiên cứu các loại vật liệu. Ngoài ra CTDH được thiết kế cho NH có khả năng tham gia và làm chủ hoạt động sản xuất trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ở thời đại 4.0 và có khả năng hội nhập quốc tế. Mục tiêu

cụ thể được thiết kế trong từng học phần giúp NH từng bước đạt được những nội dung được nêu trong mục tiêu tổng quát.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

Mô tả

CTDH ngành KTVL được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của NH và được thực hiện dựa theo mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học trình độ Đại học ngành KTVL, (mục 3 phần I) [H01.01.03]. CTDH bao gồm 04 nội dung bao gồm: (1) Cấu trúc chương trình dạy học; (2) Khung chương trình đào tạo; (3) Kế hoạch dạy học; (4) Mô tả tóm tắt các học phần; (5) Phương pháp giảng dạy và học tập; (6) Phương pháp đánh giá.

(1) Cấu trúc chương trình dạy học là toàn bộ khối lượng kiến thức NH cần đạt được để hoàn thành CTĐT bao gồm 03 khối kiến thức: giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Đồng thời số tín chỉ NH cần đạt đạt tương ứng cho từng khối kiến thức cũng được đề cập.

(2) Khung chương trình đào tạo thể hiện chi tiết số lượng môn học và số tín chỉ của từng môn học trong CTĐT ở tất cả các khối kiến thức.

(3) Kế hoạch dạy học được bố trí hợp lý rõ ràng qua từng học kỳ từ giúp người học có thể dễ dàng sắp xếp KHHT toàn khóa cho mình và đồng thời dễ dàng chọn lựa đăng ký các HP cụ thể cho từng học kỳ nhằm đảm bảo đầy đủ khối lượng kiến thức NH cần đạt 161 TC trong tổng thời gian đào tạo 4,5 năm.

(4) Mô tả tóm tắt các học phần giúp NH nắm được khái quát về nội dung các HP mình được học, điều này giúp NH dễ dàng lựa chọn các nội dung phù hợp với năng lực và yêu thích của mình ở các môn tự chọn từ đó điều chỉnh lại KHHT toàn khóa được đề xuất. Các nội dung của CTDH này được thiết kế phù hợp để đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR trong CTĐT của ngành KTVL và được thể hiện qua Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR CTĐT (mục 5 phần I) [H01.01.03]. Ngoài ra, mục tiêu từng HP đều được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT thông qua ĐCCT của các HP [H01.01.04] của ngành KTVL. Thông qua CĐR của HP, NH sẽ đạt được CĐR của CTĐT. Qua đó, các mục tiêu của HP bao gồm: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát các kỹ năng và mục tiêu tổng quát thái độ của HP đều phải phù hợp với CĐR của CTĐT. Bên cạnh đó, nội dung CĐR của HP dựa trên kiến thức, kỹ năng và thái độ cũng phù hợp với CĐR của CTĐT.

(5) Phương pháp giảng dạy và học tập được đề cập trong CTDH một cách tổng quát và tùy theo đặc trưng của từng HP sẽ có phương pháp giảng dạy phù hợp. Thông thường, các phương pháp giảng dạy và học tập sẽ được đề cập một cách chi tiết trong từng HP cụ thể [H01.01.04]. Trong đó bao gồm các phương pháp: 1/ Phương pháp diễn giảng; 2/ Phương pháp học qua tình huống/giải quyết vấn đề (Problem based learning); 3/ Phương pháp nghiên cứu trường hợp (case study); 4/ Phương pháp học qua dự án (Project based learning); 5/ Phương pháp minh họa thực hành, quan sát. Các phương pháp giảng dạy được thực hiện dựa theo mục 2.2 Chương 2 của quyển “Sổ tay giảng viên” do trường ĐHCT ban hành 06-2010 [H03.01.01]. Người dạy hay giảng viên phải đạt trình độ, năng lực phù hợp và đúng theo quy định của Bộ GDĐT [H03.01.02]; phải được tiếp cận các PPDH tích cực khác nhau thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ [H03.01.03]. Ngoài ra, các PPDH được GV lựa chọn và xây dựng tổ hợp ít nhất 02 PPDH để phù hợp với nội dung của từng HP và được thể hiện rõ ở mục 8 trong ĐCCT của mỗi HP của ngành KTVL [H01.01.04]. Như vậy, PPDH ngoài việc cung cấp đầy đủ các kiến thức còn cung cấp thêm các kỹ năng cần thiết và rèn luyện thái độ tích cực của người học nhằm đạt CĐR của CTDH. Tuy nhiên, việc lựa chọn PPDH đối với một vài HP chưa đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT.

(6) Các phương pháp đánh giá nhằm giúp NH đạt được CĐR của HP, từ đó đạt CĐR của CTĐT. Có hai hình thức đánh giá người học được giảng viên sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong suốt tiến trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ). Các phương pháp kiểm tra/đánh giá bao gồm: 1/ trắc nghiệm, tự luận, kiểm tra ngắn, ý kiến thảo luận nhóm; 2/ bài báo cáo, bài thuyết trình; 3/ bài thực hành, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bản vẽ; 4/ kiểm tra thực hành, vấn đáp; 5/ báo cáo luận văn/tiểu luận tốt nghiệp. Các phương pháp đánh giá HP tương ứng đều dựa vào quy định về Công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ ĐH hệ chính quy, trong đó, điều 21 nói về cách giá, về phương pháp đánh giá; hình thức đánh giá và trọng số do GV đề xuất, Trưởng bộ môn, Trưởng Khoa ký và công bố [H03.01.04]

Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của ngành KTVL đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ giữa mục tiêu đào tạo và CĐR nhằm đáp ứng thị trường lao động. Các phương pháp dạy-học và đánh giá HP được thiết kế phù hợp với CĐR của CTDH, giúp giảng viên và NH dễ dàng đạt được các CĐR của HP và CTĐT

Điểm tồn tại

Trong giai đoạn năm 2017-2019, CTDH ngành KTVL chưa được tổng hợp thành một bản mô tả thống nhất mà nội hàm của CTDH nằm rải rác ở các văn bản ban hành CTĐT, ma trận các học phần thuộc CTĐT và đề cương các học phần. Năm 2020 đến nay đã CTDH đã được tổng hợp thành bản mô tả thống nhất. Tuy nhiên, CTDH hiện chưa được thiết kế để thích ứng với điều kiện dịch bệnh như COVID-19 hiện nay.

Kế hoạch hành động

Năm 2022-2023, Trường rà soát hoàn chỉnh CTDH cho phù hợp với tình hình mới và điều kiện khó khăn ví dụ như dịch bệnh COVID-19.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

Mô tả

CTDH 100% HP trong ngành KTLV đều thiết kế rõ ràng thể hiện sự tương thích về nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra/đánh giá từ đó thể hiện được sự đóng góp cụ thể trong việc đạt được mục tiêu CĐR (mục 3 phần I) [H1.01.03]. CTDH ngành KTVL có sự cân đối cao và đảm bảo tính logic trong quá trình thiết kế các nhóm môn học phần. Trong đó, khối kiến thức GD đại cương 52 TC (chiếm 32,3%), Khối kiến thức cơ sở ngành 51 TC (chiếm 31,7%) và khối kiến thức Chuyên ngành 58 TC (chiếm 36,0%). Trong đó, số tín chỉ tự chọn là 15 TC cho khối đại cương, 6 TC cho khối cơ sở ngành và 33 TC cho khối chuyên ngành. Nhìn chung phần chuyên ngành được bố trí các HP tự chọn khá đa dạng phù hợp nhu cầu của HN.

Tất cả các HP trong khung CTĐT đều đảm bảo sự tương thích về nội dung, và thể hiện sự đóng góp cụ thể qua “*Ma trận mối quan hệ giữa các học phần với chuẩn đầu ra*” (mục 5.2 phần I) [H01.01.03]. Trong đó, mỗi HP được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng và thái độ của NH sau khi hoàn thành CTĐT của ngành KTVL.

CTDH được thực hiện trong 4,5 năm được phân bố có kế hoạch trong 9 học kỳ và các môn học được sắp xếp một cách hợp lý cho từng học kỳ về mặt thời gian cũng như tính logic giữa các học phần (mục 3 phần I) [H01.01.03] và được phân công cán bộ một cách rõ ràng [H03.02.01]. Bên cạnh đó, Chương trình giảng dạy còn thiết các học phần tương được nhằm cho sinh viên có thể tự cho thay thế như 15 TC tự chọn trong nhóm kiến thức

đại cương, 6 TC tự chọn trong nhóm cơ sở ngành và 33 TC tự chọn trong nhóm chuyên ngành từ đó cho thấy CTDH của ngành KTVL có sự linh hoạt chọn lựa cho quá trình học tập của sinh viên đồng thời cũng đảm bảo CĐR. Tất cả các HP trong khung CTDH đều đảm bảo sự tương thích về nội dung, và thể hiện sự đóng góp cụ thể qua ma trận các kỹ năng (mục 5.2 phần I) [H01.01.03].

Cơ cấu các khối kiến thức trong CTDH là hợp lý, đáp ứng triết lý giáo dục chung của Trường và CĐR ngành KTVL. Kiến thức Giáo dục trong khối đại cương kết hợp với kiến thức của khối cơ sở ngành và kiến thức của chuyên ngành đảm bảo tính hiệu quả trong việc trang bị cho NH một nền tảng kiến thức từ rộng đến hẹp, từ cơ bản đến chuyên sâu cùng với sự phát triển các kỹ năng từ cơ bản đến nâng cao phục vụ công việc sau khi tốt nghiệp.

CTDH trong khối kiến thức đại cương nhằm cung cấp người học các kiến thức về xã hội, pháp luật, an ninh quốc phòng, sức khỏe, khả năng ngoại ngữ và một số học phần về khoa học tự nhiên từ đó có thể giúp cho người học dễ dàng tiếp cận khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành KTVL. Đặc biệt về chuyên ngành CTDH trung vào đào tạo sâu về các kiến thức và kỹ năng liên quan đến ngành vật liệu như có hiểu biết và khả năng thiết kế sản xuất các loại vật liệu như polymer, composite, ceramic, xi măng hay các vật liệu như y sinh. Trong đó chương trình giảng dạy và nội dung của các môn học có quan hệ chặt chẽ và góp phần đạt được CĐR theo ma trận kỹ năng (mục 5.2 phần I) [H01.01.03]. Bản mô tả CTDH cũng cho thấy rõ các học phần có nội dung được xác định cụ thể, phù hợp trong việc giúp NH đạt được CĐR. Đối với CTDH ngành KTVL với đặc thù là đào tạo NH trở thành kỹ sư làm việc lĩnh vực vật liệu, vì thế trong CTDH có bao gồm 02 học phần giảng dạy kiến thức khoa học liên quan đến vật liệu và thực hành nhằm hình thành các kỹ năng cần thiết cho kỹ sư.

100% các học phần trong CTDH (103 học phần) đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá, phương pháp dạy và học phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR [H03.02.02]. Các học phần được dạy theo dự án sẽ được đánh giá theo phương án (1) tự luận/trắc nghiệm/thảo luận nhóm hoặc kết hợp với thuyết trình và báo cáo. Các học phần liên quan đến thực nghiệm các phương pháp vấn đáp, viết báo cáo được sử dụng như vậy phương pháp kiểm tra đánh giá cũng được sử dụng rất linh hoạt và phù hợp với từng môn học. Nhìn chung, đối với phương pháp dạy và học, bản mô tả CTDH

cho thấy từng học phần cụ thể được GV áp dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm đáp ứng CĐR của môn học phần, mục tiêu và CĐR của CTĐT.

Nội dung các HP trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy kiến phản hồi của các BLQ. Nội dung của tất cả các HP của ngành KTVL đều thể hiện việc đạt được CĐR của HP được nêu rõ trong mục 7 của ĐCCT từng HP [H01.01.04]. Mỗi học kỳ (HK), Trường ĐHCT tiến hành lấy ý kiến phản hồi của NH về việc tổ chức giảng dạy từng HP mà NH đang học trong CTĐT bằng phương pháp trực tuyến [H03.02.03]. Trong đó, NH được khảo sát và phản hồi mức độ hài lòng về việc tổ chức giảng dạy lớp HP như: mục tiêu và nội dung HP, phương pháp dạy học, hình thức đánh giá HP. Từ kết quả phản hồi, GV sẽ tiến hành điều chỉnh, cải tiến nội dung, PPDH và đánh giá đối với HP mình đang giảng dạy. Như vậy, NH đã được tham gia vào quá trình cải tiến nội dung, PPDH và đánh giá đối với từng HP nhằm đạt được CĐR mong muốn của HP, từ đó góp phần đạt CĐR của CTDH. Trước năm 2020 thì số lượng phản hồi của người học rất ít nên việc đánh giá rất khó khăn. Vì vậy Trường đã thực hiện yêu cầu về việc góp ý của SV đối với HP phải được thực hiện thì SV mới biết được kết quả học tập của HP. Sau năm 2020 thì số lượng SV phản hồi đã tăng lên đáng kể.

Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành KTVL được xác định rõ ràng. CTDH được phân bố hợp lý và các học phần được thiết kế có sự gắn kết hỗ trợ lẫn nhau. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành được sắp xếp để thực hiện theo hệ thống từ cơ bản đến nâng cao. Mối liên hệ giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT được thể hiện một cách rõ ràng, chặt chẽ.

Điểm tồn tại

Ngành KTVL chưa có sinh viên tốt nghiệp nên CTDH chưa được đánh giá khách quan từ người sử dụng lao động. Số ý kiến phản hồi của NH về tổ chức các lớp HP còn chưa nhiều, dẫn đến nhiều HP chưa được đánh giá đầy đủ.

Kế hoạch hành động

Năm 2022-2023, đơn vị quản lý ngành học lên kế hoạch lấy ý kiến một cách thường xuyên hơn và mở rộng phạm vi lấy ý kiến đến các BLQ khác như cựu SV, nhà tuyển dụng khi ngành KTVL có sinh viên tốt nghiệp nhằm tham gia đóng góp ý kiến xây dựng CTDH. Trường tiếp tục thực hiện yêu cầu góp ý của SV mới kiểm tra được kết quả học tập. Trên

cơ sở góp ý của SV, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV cải tiến nâng cao chất lượng CTDH

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

Mô tả

CTDH ngành KTVL được thực hiện trong tổng thời gian đào tạo là 4,5 năm bao gồm 161 TC với 107 TC bắt buộc (66,5%) và 54 TC tự chọn (33,5%) [H01.01.03]. Cấu trúc chương trình cho thấy, CTDH ngành KTVL có sự phân bổ hợp lý giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. Các học phần trong CTDH ngành KTVL được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Trong đó, khối kiến thức đại cương là 52 TC (chiếm 32,2% với 37 TC bắt buộc và 15 TC tự chọn); cơ sở ngành là 51 TC (chiếm 31,7% với 45 TC bắt buộc và 6 TC tự chọn); và chuyên ngành là 58 TC (chiếm 36,0% với 25 TC bắt buộc và 33 TC tự chọn) [H01.01.03]. CTDH ngành KTVL có cấu trúc, trình tự logic thể hiện thông qua sơ đồ tuyển môn học (mục 3 phần II) [H01.01.03], [H03.03.01] từ đó giúp NH dễ dàng lập KHHT toàn khóa trong suốt quá trình học tập. Trong sơ đồ tuyển môn học, các HP được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP GD đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, giúp CTĐT ngành KTVL trở thành một khối thống nhất.

Các học phần trong CTDH ngành KTVL được bố trí hợp. Trong đó, CTDH ngành KTVL được xây dựng dựa trên CDR được chia thành 03 khối kiến thức: giáo dục đại cương (37 học phần), cơ sở ngành (25 học phần) và chuyên ngành (39 học phần) với tỷ lệ phần trăm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn lần lượt là 66,5% và 33,5%. Trình tự của các học phần được sắp xếp khoa học và được thực hiện trong khung thời gian 4,5 năm chia thành 9 học kỳ, (mục 3 phần II) [H01.01.03] nhằm đảm bảo NH tích lũy cả 3 loại kiến thức: kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

Trong học kỳ 1 năm thứ nhất, NH được theo học 7 học phần thuộc khối kiến thức đại cương như học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh gồm 4 HP (QP010-QP013), Vi Tích Phân A1 (TN099), Triết học Mác-Lênin (ML014) và 01 học phần thuộc khối kiến thức đại cương của ngành là Hóa Đại Cương (TN019).

Trong học kỳ 2, NH tiếp tục được học 10 học phần đại cương như Kinh tế Chính trị Mác-Lênin (ML016), Pháp Luật Đại Cương (KL001), Thể dục (TC100), Ngoại ngữ căn bản (XH023 or XH024), Tin học (TN033 và TN034). Trong thời điểm này, ngoài các học phần cung cấp kiến thức đại cương thì NH cũng được làm quen với khối kiến thức của các học phần đại cương quan trọng của ngành như TT. Hóa học đại cương (KC388), Hóa vô cơ và hữu cơ đại cương (KC199), Vật lý đại cương (TN048), An toàn trong PTN HH (KC113) từ đó đảm bảo quá trình tiếp kiến thực và kỹ năng của các HP tiếp theo một cách hiệu quả nhất.

Trong năm học thứ hai (học kỳ 3 và 4), ngoài việc tiếp tục học các môn đại cương (12 học phần), NH được tiếp tục đào tạo 08 học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành là Khoa học & kỹ thuật vật liệu đại cương (KC120 & KC121), Phương pháp lựa chọn và sử dụng vật liệu (KC145), Nhiệt động hóa học (KC140), Động học và điện hóa học (KC141), TT. Hóa lý (KC142), Giải đồ pha (KC167). Cùng với 5 TC tự chọn của hai trong 5 HP khác nhau của cơ sở ngành. Như đã trình bày các HP được giảng dạy ngoài học lý thuyết còn có HP thực tập để tăng cường kỹ năng cơ bản cho ngành học như HP KC121 và KC142. Như vậy trong năm thứ hai NH đã được cung cấp một lượng khá lớn kiến thức và kỹ năng của các HP cơ sở ngành KTVL.

Trong năm thứ 3 (học kỳ 5 và 6), NH cần phải hoàn thành một HP thuộc khối kiến thức đại cương là Tư tưởng Hồ Chí Minh (ML021). Ngoài ra, NH tiếp tục được cung cấp chủ yếu khối kiến thức cơ sở ngành (8 học phần): Vật lý chất rắn (KC123), Hình họa vẽ kỹ thuật – CK (CN132), Quá trình & thiết bị trong công nghệ vật liệu (KC124), Tính chất cơ của vật liệu (KC166), Hóa học & Hóa lý polymer (CN199), Hóa học chất rắn (KC159), Khoa học và công nghệ vật liệu nano (KC289) và một trong hai môn tự chọn là Pháp văn chuyên môn KH&CN (XH019), Anh văn chuyên môn- KTVL (KC129). Bên cạnh nhóm cơ sở ngành thì HK 6 năm 3, NH đã bắt đầu tiếp cận 05 HP chuyên ngành: Đồ án thiết kế -KTVL (KC290), Các phương pháp phân tích vật liệu (KC296), Vật liệu xây dựng (CN104), Vật liệu điện (CN170) và Vật liệu kim loại (KC147). Việc tập trung hoàn thành hệ thống khối kiến thức cơ sở ngành tạo cơ sở vững chắc cho NH tiếp tục hoàn thành các HP chuyên ngành hướng đến các CDR liên quan đến năng lực của kỹ sư ngành KTVL trước khi tốt nghiệp.

Năm thứ tư học kỳ 7 và 8, NH chỉ còn tập trung vào các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm tăng cường tối đa khả năng đạt CDR. NH sẽ học 3 học phần bắt buộc

gồm 6 TC như: Đồ án gia công -KTVL (KC292), TT. Các phương pháp phân tích vật liệu (KC297), Thực tập tại nhà máy- KTVL (KC168). Bên cạnh HP bắt buộc, NH sẽ học 18 TC được tự chọn từ 20 HP khác nhau thuộc chuyên ngành KTVL như: Công nghệ vật liệu hữu cơ-kim loại (KC174), Vật liệu composite (KC148), Kỹ thuật SX chất dẻo (KC149), Polymer sinh học và phân hủy sinh học (KC175), Kỹ thuật xúc tác (KC144), Vật liệu y sinh (KC173), Kỹ thuật chân không và màng mỏng (KC176), Vật liệu chịu lửa (KC178), Kỹ thuật SX bột cellulose – giấy (KC157), Kỹ thuật chế biến cao su (KC150), Ăn mòn kim loại (KC165), Kỹ thuật sản xuất vật liệu Silicat (KC161), Vật liệu ceramic kỹ thuật (KC189), Kỹ thuật sản xuất chất kết dính (KC162), Kỹ thuật sản xuất thủy tinh (KC163), Nhiên liệu sinh khối và vật liệu sinh khối (KC190). CTDH bố trí nhiều các học phần tự chọn và ít có môn tiên quyết tạo điều kiện cho NH linh hoạt trong chọn lựa các HP để hoàn thành và đa dạng hóa các kiến thức và kỹ năng của NH từ đó đảm bảo NH tốt nghiệp đúng tiến độ và đạt CĐR

Học kỳ 9 (học kỳ cuối), NH chỉ tập trung hoàn thành HP luận văn tốt nghiệp (KC527) 15 TC và đây là học phần rất quan trọng có ảnh hưởng việc đạt các CĐR liên quan đến năng lực nghề nghiệp của ngành KTVL. Tuy nhiên, NH cũng có thể thay thế bằng việc thực hiện HP Tiểu luận tốt nghiệp-KTVL (KC408) 6 TC và các học phần thay thế đảm bảo đủ ít nhất 15 TC để thay thế cho học phần Luận văn tốt nghiệp.

CTDH và CTĐT còn được định kỳ thường xuyên họp và điều chỉnh theo chỉ đạo và hướng dẫn của nhà Trường [H01.01.05] cùng với các góp ý của các bên liên quan [H01.01.06-07] cho phù hợp tình hình thực tế đào tạo và cũng nhằm đạt tiêu CĐR.

Điểm mạnh

CTDH được thiết kế logic, theo trình tự hợp lý và có hệ thống, mang tính tích hợp cao đáp ứng xu hướng phát triển năng lực người học. Giúp người học phát triển những năng lực phù hợp với bản thân. Có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành KTVL trong nước trước khi điều chỉnh.

Điểm tồn tại

Mặc CTDH được thiết kế tốt nhất nhằm có thể đạt CĐR tuy nhiên do tình hình dịch bệnh covid nên số lượng SV tốt nghiệp chưa đáng kể để có thể có được góp ý đầy đủ của các bên liên quan một cách kịp thời và hiệu quả.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường tiếp tục thực hiện lấy ý kiến phản hồi của người tốt nghiệp để làm cơ sở cải tiến CTDH.

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH luôn chú trọng đến tới tính logic và tính hệ thống của các học phần của ngành KTVL nhằm giúp NH có khả năng tiếp cận khối kiến thức theo nguyên tắc từ cơ bản đến chuyên sâu, từ đơn giản đến phức tạp, từ lĩnh vực rộng đến kiến thức ngành hẹp. Các học phần cơ sở, các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành cơ bản được thiết kế linh hoạt, không gây cản trở cho NH trong việc lựa chọn đăng ký học phần do không bị ràng buộc quá nhiều bởi các học phần tiên quyết. Nội dung của các học phần kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành phù hợp, bổ trợ lẫn nhau một cách hiệu quả.

Ngoài ra, CTDH được thiết kế logic, có tính tích hợp cao và đáp ứng xu hướng phát triển liên quan đến ngành KTVL. Đội ngũ cán bộ giảng dạy, chuyên viên có liên quan luôn ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần trong từng thời điểm, hỗ trợ tích cực NH và kết quả mang lại được thể hiện ở năng lực NH khi tốt nghiệp là hết sức tích cực.

Tuy nhiên, do là ngành mới đào tạo chưa cho sinh viên tốt nghiệp nhiều nên các hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ chỉ mới được thực hiện trên NH đang theo học chương trình chứ chưa mở rộng ra các BLQ khác. Ngoài ra, việc tham khảo các CTDH trong và ngoài nước chưa được thực hiện thường xuyên. Vì thế đây sẽ là hoạt động Nhà Trường chú trọng trong kế hoạch hành động trong thời gian tới.

Căn cứ vào việc đánh giá các tiêu chí, Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT tự đánh giá Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí với mức điểm trung bình 5/7.

2.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp tiếp cận dạy và học đóng vai trò rất quan trọng trong đào tạo đại học. Với mục tiêu giáo dục theo hướng lấy người học làm trung tâm, các hoạt động dạy và học trong CTĐT của ngành KTVL được thiết kế rất khoa học, rõ ràng, nhằm đạt được CĐR đã được công bố. Sử dụng các hoạt động dạy và học nâng cao thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng

và khả năng học tập suốt đời cho NH. Các thông điệp này luôn được công bố công khai, thực hiện xuyên suốt cho GV, NH và các BLQ.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các bên có liên quan

Mô tả

Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Cần Thơ được căn cứ trên điều 2 luật giáo dục 2019 [H04.01.01] và tuyên bố rõ ràng bằng văn bản chính thức [H04.01.02(1-2)].
“Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân”. Mục tiêu giáo dục này đã được trường cụ thể hóa trong chính sách đảm bảo chất lượng của Trường “Nhận thức tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường Đại học Cần Thơ cam kết đảm bảo chất lượng thông qua thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho người học khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi. Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường sẽ được quy trình hóa, tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên.” [H04.01.02(3)]

Từ các giá trị của mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa đã cụ thể hóa để xây dựng sứ mệnh và tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Khoa [H04.01.02(4)] và triển khai chiến lược giảng dạy và học tập cho GV và NH của Khoa. Điều này thể hiện rõ trong đề án phát triển của Trường và Khoa Công nghệ [H04.01.03, H4.04.01.04]. Mục tiêu giáo dục của Khoa Công nghệ nêu rõ: Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng [H04.01.02(4)].

Mục tiêu giáo dục và chiến lược giảng dạy được phổ biến tất cả cán bộ, GV, NH của Trường hiểu rõ thông qua website Khoa [H04.01.02(4)], qua họp Bộ môn [H04.01.05], qua các buổi sinh hoạt đầu khóa với NH [H01.03.04], qua các buổi hội thảo với doanh nghiệp [H04.01.06]. Bên cạnh đó thông tin này cũng thể hiện trong tờ rơi tuyển sinh của BM, Khoa, Trường [H01.03.05].

Khi mục tiêu giáo dục được toàn thể cán bộ, GV và NH hiểu rõ thì tất cả thực hiện để đạt được mục tiêu mà Trường và Khoa định hướng. Ví dụ một trong các mục tiêu của Khoa Công nghệ là “Đào tạo người học có ý thức phục vụ cộng đồng”. Vừa qua trong tình hình dịch bệnh covid đang lây lan, cán bộ và sinh viên Khoa Công nghệ đã tích cực xông xáo trong công tác phòng chống dịch bệnh như chế tạo buồng xét nghiệm di động, sản xuất 100 lít nước rửa tay tặng các chốt kiểm dịch, làm 1000 kính chống giọt bắn và tình nguyện vận chuyển thức ăn cho các khu cách ly, phiên chợ 0 đồng... [H04.01.07]. Điều này cũng cho thấy Trường và Khoa đã đạt được những mục tiêu giáo dục nhất định.

Mục tiêu giáo dục của nhà trường cũng được phổ biến tới các bên liên quan trên website của Trường, của Khoa. Mục tiêu này cũng được giới thiệu trực tiếp với NH ở tuần sinh hoạt đầu khóa hay giới thiệu trực tiếp với các đối tác trong các hội thảo hay giao lưu.

Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của nhà trường được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng và được phổ biến rộng rãi đến tất cả các BLQ qua các văn bản ban hành, hướng dẫn, kế hoạch cho các Khoa/Viện các BM, toàn thể cán bộ, GV và NH nắm rõ.

Điểm tồn tại

Trường sử dụng mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH làm mục tiêu giáo dục của trường nên chưa làm nổi bật đặc trưng của Trường ĐHCT.

Kế hoạch hành động

Trường sẽ tiếp tục cụ thể hóa mục tiêu giáo dục đặc trưng riêng của mình qua văn bản thể hiện rõ đặc trưng của Trường ĐHCT.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR

Mô tả

Việc xây dựng hoạt động dạy học và phương pháp giảng dạy các HP do Khoa/Bộ môn đảm trách thể hiện sự đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR và được nêu rõ trong những đề cương chi tiết của từng HP liên quan [H01.01.04]. Đề cương chi tiết xác định rõ phương pháp giảng dạy của từng HP để NH đạt được những kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Để giúp cho NH đạt được CĐR thì GV phải xác định được các yếu tố: mục tiêu của giáo dục, vai trò của GV, vai trò của NH, nội dung kiến thức cần đạt để từ đó định hướng và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp. Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL là đào tạo ra những kỹ sư có kiến thức chuyên môn toàn diện, có đầy đủ kỹ năng cơ bản và thái độ của một kỹ sư vật liệu cần thỏa mãn đam mê ngành nghề cá nhân và phục vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước và yêu cầu của quốc tế [H01.01.03].

Ngay buổi họp gặp mặt tân sinh viên lần đầu, Bộ môn phụ trách ngành sẽ hướng dẫn cho NH về Quy chế học vụ [H03.01.04], CTĐT và CĐR của CTĐT [H01.01.03, H01.03.04]. Trong buổi sinh hoạt đầu khóa, tân NH còn được các cựu NH chia sẻ kinh nghiệm mà họ tích lũy, giúp NH có những kinh nghiệm trong học tập, nghiên cứu và những kỹ năng khác [H01.03.04]. Mỗi khóa học đều được Trường phân công có CVHT và nhiệm vụ của CVHT cũng được qui định [H04.02.09-10]. Trong những ngày đầu tiên của học kỳ đầu tiên, CVHT có nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn cho SV phương pháp học tập đại học, lập kế hoạch học tập cho toàn khóa và từng học kỳ, giải quyết các vấn đề khó khăn trong học tập của SV và làm cầu nối giữa SV với Khoa và Trường [H02.03.01]. CVHT có lịch định kỳ tiếp xúc với SV của lớp mình để giải quyết kịp thời các vấn đề khó khăn trong học tập và đời sống của SV. Ngày đầu học kỳ, GV phụ trách môn học thông qua phương pháp dạy và học, mục tiêu của HP, các tài liệu học tập và phương pháp tự học của HP để NH nắm bắt phương pháp và thực hiện nhằm đạt mục tiêu của HP.

Khoa, BM, CVHT và GV giảng dạy từng HP đều có hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Để hỗ trợ cho việc tự học, NH có thể tiếp cận Trung tâm Học liệu của Trường,

thư viện của Khoa và các Khoa khác và các phòng máy tính của Trường để tự khám phá tri thức. Vai trò của GV là hướng dẫn phương pháp học tập tích cực để tiếp thu kiến thức mới của HP mình giảng dạy. Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, NH cần tự học 30 giờ cho mỗi tín chỉ [H03.01.04]. Việc tự học sẽ giúp NH chủ động tiếp cận kiến thức mới và tự nhận biết những vấn đề khó khăn đối với môn học để chủ động tìm cách giải quyết các vấn đề đó hay thảo luận với GV để khám phá kiến thức mới.

Các khoa/bộ môn và GV xây dựng phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR. Một trong những phương pháp được thiết lập để đạt CĐR của CTĐT ngành KTVL là kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Kỹ năng này được lồng ghép vào các môn học. Ví dụ môn học Đồ án chuyên ngành KTVL KC290 [H04.02.02][H04.03.05], mục tiêu chính của môn học này là đào tạo kỹ năng thuyết trình, đó là một kỹ năng mềm quan trọng ảnh hưởng sự thành công. Mặt khác môn học này đào tạo kỹ năng viết một bài báo cáo khoa học đúng quy cách. Bên cạnh đó, kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm cũng được lồng ghép vào nội dung môn học. Kết quả cho thấy thông qua môn học này, sinh viên có khả năng thuyết trình giỏi trước đám đông, tự tin, có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm tốt [H04.02.03]. Về kỹ năng cứng hay còn gọi là kỹ năng chuyên môn của sinh viên ngành KTVL là làm ra được sản phẩm ứng dụng, kỹ năng này được lồng ghép vào môn học 2 tín chỉ ở hình thức đồ án gia công KC292 hay kỹ thuật sản xuất chất dẻo CN242...thông qua các môn này, NH đã làm làm được sản phẩm cụ thể như mẫu vật ứng dụng trong đời sống [H04.02.04]. Mặt khác NH được thực tập ngành nghề tại nhà máy [H04.02.05, H04.02.06], cơ hội này rất tốt để CTĐT đạt chuẩn đầu ra về kỹ năng chuyên môn.

Cấp Trường/Khoa đều có hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Để NH đạt được kết quả tốt nhất và đạt được CĐR trong CTĐT, hằng năm Khoa tổ chức hội thảo khoa học và đào tạo giúp GV có cơ hội trao đổi kinh nghiệm trong giảng dạy [H04.02.07]. Mặt khác Trường cũng linh động thay đổi phương pháp giảng dạy trong tình hình mới, chẳng hạn trong tình hình dịch bệnh covid năm 2020-2021, trường mở các lớp tập huấn sử dụng phần mềm giảng dạy trực tuyến cho GV và NH, giúp GV và NH sử dụng được phương pháp giảng dạy trực tuyến kịp thời, nhằm giúp NH không bị ảnh hưởng đến tiến độ học tập [H04.02.08].

Kết quả khảo sát các bên liên quan (GV, NH, NSDLĐ...) về sự phù hợp của hoạt động dạy học để giúp NH đạt được CDR của CTĐT cũng đã được thực hiện. Hoạt động này được thăm dò trên đối tượng là NH tham gia trong các môn học bằng hệ thống trực tuyến. Nội dung khảo sát xoay quanh các vấn đề về sự phù hợp của phương pháp dạy học, mục tiêu, kiến thức, khối lượng giảng dạy hoàn thành theo đề cương... [H03.02.03 (1)]. Thông qua hệ thống này, GV nắm được phương pháp giảng dạy từng HP phù hợp hay chưa để cải tiến phương pháp. Mặt khác, việc khảo sát hoạt động giảng dạy cũng thống kê chung theo ngành và học kỳ, qua đó lãnh đạo hoặc GV cũng có cái nhìn tổng quát về kết quả hoạt động giảng dạy theo từng kỳ. Kết quả khảo sát trong 4 năm qua, tỉ lệ hài lòng của NH về hoạt động giảng dạy ngành KTVL là cao [H03.02.03 (2)].

Điểm mạnh

Phương pháp dạy học đa dạng, hiệu quả cao trong hoạt động dạy học giúp NH đạt được CDR. GV, CVHT có hướng dẫn đầy đủ cho NH sử dụng các phương pháp học tập chủ động, hiệu quả, để lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CDR.

GV và NH rất hài lòng với các phương pháp dạy và học đã được sử dụng trong CTĐT.

Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát sự hài lòng về hoạt động dạy học trong CTĐT ngành KTVL chỉ mới được tiến hành đối với NH chứ chưa được thực hiện đối với đội ngũ GV.

Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Nhà Trường sẽ chỉ đạo TTQLCL tiến hành lấy ý kiến GV về sự hài lòng đối với hoạt động dạy học trong CTĐT.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH

Mô tả

100% đề cương chi tiết các HP mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu và kỹ năng mềm được mô tả ở thể hiện trong mục 4.2 (Tiêu chuẩn 4), bám sát CDR và phù hợp với các phương pháp dạy học (Tiêu chuẩn 3), phương pháp đánh giá (Tiêu chuẩn 5). GV đã sử dụng các tổ hợp phương pháp dạy học, hay các hình thức tổ chức học tập khác nhau như

diễn giảng, đàm thoại kết hợp thảo luận và báo cáo nhóm, báo cáo cá nhân, thuyết trình, nêu vấn đề, tranh luận, thực hành phân tích, đánh giá và phát triển, dạy học hợp tác, nhằm rèn luyện các kỹ năng thiết yếu cũng như các kỹ năng mềm. Tổ hợp các phương giảng dạy/học tập tích cực nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm qua các giờ học lý thuyết, các giờ học thực hành đến các hoạt động NCKH của NH.

Dựa trên tất cả các hoạt động giảng dạy và học nêu trên, NH được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết để từ đó biết làm thế nào áp dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Điều này giúp cho NH đạt được và thỏa mãn KQHT mong đợi một cách dễ dàng.

Ví dụ như HP Đồ án chuyên ngành KC290, thì NH tự mình tìm hiểu tài liệu chuyên ngành và viết thành bài báo cáo, GV xem bài viết và góp ý thêm về nội dung, NH cũng được GV góp ý cách trình bày bằng power point, kỹ năng diễn giải và tác phong trước đám đông.

Ngoài ra trong các buổi thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn của GV giảng dạy thực hành và hướng dẫn thực tập, NH được nâng cao kiến thức, kỹ năng thông qua phương pháp thực hành. Quá trình làm việc tại PTN/PTH, NH có điều kiện hiểu sâu hơn bài học lý thuyết thông qua việc áp dụng vào giải quyết bài thực hành tương ứng. NH được chia nhóm để làm việc, trao đổi, phân tích vấn đề và tìm giải pháp thực hiện cho từng bài thực hành, thí nghiệm.

Mặt khác, thông qua các đề tài NCKH [H04.03.01], đồ án [H04.02.02, H04.02.03], LVTN [H04.03.04], NH sẽ được trau dồi kiến thức, kỹ năng nghề. Các đề tài này có rất nhiều ứng dụng trong thực tế [H04.02.02, H04.02.03], từ đó NH sẽ đam mê học tập vì tạo ra được những sản phẩm có giá trị cao, ứng dụng được trong thực tiễn.

Tất cả các đề cương các HP trong CTĐT nhấn mạnh việc tự nghiên cứu để rèn luyện khả năng học tập suốt đời của NH. Mục 12 trong đề cương chi tiết HP có hướng dẫn NH các tài liệu cụ thể (chương nào trong sách chẳng hạn) để NH có thể rèn luyện khả năng học tập suốt đời.

Như được trình bày ở mục 4.2, CDR được thể hiện qua nội dung được lồng ghép vào các môn học. Ví dụ môn học Đồ án chuyên ngành KC290, NH tự nghiên cứu tài liệu và báo cáo lại nội dung bằng phương pháp thuyết trình. Sau khi hoàn thành môn học này, sinh viên được rèn luyện sự tự tin trước đám đông, có khả năng thuyết trình tốt, có kỹ năng

giao tiếp tốt, phản biện, có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm [H04.02.05], đó là những kỹ năng mềm mà người học vận dụng được suốt đời. Đối với kỹ năng chuyên môn, ví dụ môn đồ án gia công KC292 hoặc kỹ thuật sản xuất chất dẻo CN242, sinh viên được rèn kỹ năng tự nghiên cứu, có được kỹ năng chuyên môn cao, điều chế được sản phẩm ứng dụng và thương mại hóa [H04.02.06], đó là kỹ năng cứng mà NH suốt đời vận dụng được.

GV luôn sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ SV rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Đối với những HP rèn luyện kỹ năng mềm, thì GV rèn luyện NH thông qua phương pháp thảo luận nhóm hay thuyết trình. Đối với những học phần rèn luyện kỹ năng cứng thì GV áp dụng phương pháp thực hành...Ngoài những phương pháp được mô tả trong đề cương HP, GV đã linh hoạt chuyển từ hình thức giảng dạy trực tiếp sang trực tuyến để giảng dạy online trong tình hình dịch bệnh covid. Ngoài ra Trường và Khoa luôn chủ động lập kế hoạch xây dựng và phát triển các nguồn cơ sở vật chất, không ngừng phát triển công tác đào tạo, bồi dưỡng GV nhằm phục vụ tốt cho công tác dạy và học của các chuyên ngành mình quản lý. GV phải đạt yêu cầu và tiêu chuẩn do Bộ GDĐT và Trường ĐHCT đưa ra. Đặc biệt, cán bộ và GV thuộc các chuyên ngành kỹ thuật thuộc KCN còn được học qua lớp học Nghiệp vụ sư phạm, thông qua lớp học này, GV nắm được các phương pháp dạy học để NH tiếp cận tốt. Ngoài ra GV còn được tham gia tập huấn thường xuyên với các chuyên gia bên ngoài trong khuôn khổ của chương trình nâng cao chất lượng giảng dạy các ngành kỹ thuật (Chương trình HEEAP, BUILD-IT). Từ những chương trình đã nêu, GV áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực vào những HP trong CTĐT, giúp SV phát huy tính chủ động trong học tập. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho SV không ngừng được nâng cao khi BGH và BCN Khoa đặc biệt xúc tiến, nâng cấp thông qua các dự án nâng cấp và sửa chữa PTN/PTH (xem thêm Tiêu chuẩn 9).

Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

Điểm tồn tại

Việc tham gia các hội nghị, hội thảo của sinh viên vẫn còn hạn chế.

Kế hoạch hành động

Khoa Công nghệ và Bộ môn Công nghệ hóa học tạo điều kiện thuận lợi cho NH tham gia hội nghị, hội thảo.

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Trường ĐHCT luôn cập nhật các quy định của Nhà nước trong Luật GDĐH và các hướng dẫn Thông Tư, Quy định của Chính Phủ, BGDDT, từ đó đề ra các mục tiêu GD rõ ràng về ngành KTVL. Các hoạt động dạy và học được thiết kế Khoa học phù hợp CĐR, từ đó giúp NH thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong quá trình theo học tại Trường và từng bước hình thành khả năng học tập suốt đời. Trường, Khoa, BM và các BLQ đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH. Bên cạnh với các hướng tích cực hiện đã thực hiện và đạt được. Trường ĐHCT ngày càng hoàn thiện hơn, từng bước nâng cao các hoạt động hỗ trợ để phát huy hết các hoạt động dạy và học đạt CĐR.

Tự đánh giá: mức 5/7

2.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là hoạt động không thể thiếu nhằm xác định hiệu quả của việc thực hiện mục tiêu dạy học, từ đó định hướng và thúc đẩy giảng viên đổi mới phương pháp dạy học, thúc đẩy người học đổi mới phương pháp học tập nhằm nâng cao chất lượng thực hiện mục tiêu giáo dục. Ngoài ra, hoạt động đánh giá còn là phương tiện để phát hiện những mặt tốt, mặt chưa tốt, khó khăn, vướng mắc và xác định nguyên nhân để đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng dạy và học, hiệu quả giáo dục. Vì vậy, đánh giá KQHT của NH là việc được Trường ĐHCT và Khoa Công Nghệ (KCN) chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá KQHT người học của chương trình Kỹ thuật vật liệu (KTVL) được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập dựa trên tiêu chí phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, trong đó các HP đều có sự đóng góp trong việc đánh giá CĐR. Để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá được xây dựng dựa trên quy định của BGDDT và Trường ĐHCT với thiết kế đa dạng, phù hợp với nội dung và mục tiêu cũng như CĐR của từng học phần. Hoạt động đánh giá KQHT của người học được kết hợp đánh giá trên cả kết quả học lực (điểm TB học kỳ và điểm TB tích lũy) và hoạt động công tác xã hội (điểm rèn luyện), tạo cơ sở cho sự đánh giá NH một cách toàn diện.

Song song với hoạt động đánh giá KQHT của NH là hoạt động tiếp thu sự phản hồi về kết quả và phương pháp đánh giá từ GV, NH, nhà quản lý CTĐT, NH đã tốt nghiệp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hoạt động đánh giá KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

Mô tả

Các quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH đã được Trường ĐHCT thiết kế rõ ràng ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào, trong suốt quá trình học tập cho đến khi tốt nghiệp để đạt được mục tiêu của CĐR và được công bố công khai, rộng rãi đến người học và các bên liên quan. Năm 2022, thí sinh được đăng ký nhiều phương thức, mỗi phương thức có quy định về điều kiện và đối tượng khác nhau, nên Trường xét tuyển độc lập từng phương thức; việc xét tuyển phương thức này không ảnh hưởng đến phương thức khác; điểm chuẩn trúng tuyển của phương thức này không là điểm trúng tuyển của phương thức khác [H08.01.01]. Sau khi trúng tuyển, vào đầu mỗi khóa học NH sẽ được kiểm tra đánh giá trình độ ngoại ngữ (Tiếng Anh) đầu vào nhằm làm cơ sở bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho sinh viên cũng như phục vụ cho việc xét tuyển ngành tiên tiến hoặc chất lượng cao [H05.01.01]

Đối với quy trình đánh giá trong quá trình học tập, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy tại Trường ĐHCT (gọi chung là Quy chế học vụ) để thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT, như thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt nghiệp [H03.01.04]. Ngoài ra, Trường còn ban hành Qui định xét miễn và công nhận HP [H05.01.02]. Kết quả quá trình học tập của NH được thể hiện thông qua điểm trung bình tích lũy (ĐTBTL) và ĐRL, là tiêu chí xếp loại tốt nghiệp của NH theo năng lực (Bảng 5.1) được quy định rõ tại điều 24 và 25 trong quy chế học vụ [H03.01.04] Ngoài ra, ĐTB học kỳ và ĐRL cũng là cơ sở xét học bổng khuyến khích học tập, xét loại và khen thưởng cuối mỗi học kỳ.

Vào đầu mỗi năm học và học kỳ, Trường ĐHCT cũng ban hành KH công tác năm học về thời gian đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT [H05.01.03]. Các kế hoạch này cũng được thông báo đến GV và NH thông qua nhiều kênh khác nhau như hộp thư điện tử, HTQL (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) giúp NH nắm bắt thông tin một

cách dễ dàng, nhanh chóng và kịp thời theo đúng tiến độ quy định. Ngoài ra, các thông tin liên quan đến quy định, quy trình đánh giá kết quả cũng được thông qua NH trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H01.03.04, H05.01.04]. Riêng học phần LVTN/TLTN, BM CNHH công bố kế hoạch thực hiện vào đầu mỗi HK [H01.03.04 (2)].

Theo Quy chế học vụ [H03.01.04], mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ, học kỳ I và II là các HK chính, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, trong đó gồm 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và thi những học phần lẻ, 2 tuần thi học kỳ chung, 1 tuần xử lý kết quả và 1 tuần nghỉ giữa hai học kỳ. GV phải công bố hình thức thi, lịch thi và địa điểm thi đến NH ít nhất 1 tuần trước khi thi đối với các HP lẻ. Các HP thi chung sẽ được Khoa xếp lịch. Lịch thi được cập nhật và quản lý tại website của Khoa Công Nghệ nhằm hỗ trợ NH tra cứu thông tin một cách dễ dàng [H05.01.05]. Việc phúc khảo, giải quyết khiếu nại của NH về kết quả đánh giá cũng được thực hiện trong thời gian 1 tuần sau khi GV thông báo kết quả đánh giá và theo quy trình quy định của Khoa [H05.01.06].

Để được công nhận tốt nghiệp, NH cần tích lũy đủ các học phần và số tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo (đạt 161 tín chỉ); điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (theo thang điểm 4), đạt CĐR của CTĐT, hoàn thành các HP điều kiện. Ngoài ra, điểm trung bình chung các học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh phải đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) [H03.01.04]. Theo quy định, NH ngành KTVL có thể thực hiện LVTN sau khi đã tích lũy tối thiểu 125 TC. Ngoài ra, để thay thế cho LVTN, NH có thể thực hiện 15 TC trong nhóm các HP thay thế.

Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR: Trường ĐHCT đã công bố CĐR của ngành KTVL với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H01.03.03 (1)]. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên các văn bản hướng dẫn của Trường ĐHCT [H03.01.04] nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của HP [H01.01.04]. Để đảm bảo tính thống nhất trong công tác đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H03.01.01] và điều 21 của qui chế đào tạo [H03.01.04]. Đề cương chi tiết các HP được thiết kế dựa trên thang nhận thức của Bloom (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá) trong đó các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá được thiết kế phù hợp, đo lường được mức độ đạt CĐR của HP [H01.01.04]. Phương pháp và hình

thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP bao gồm nhiều nội dung như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP trong đó điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50% nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất [H03.01.01, H01.01.04]. Riêng HP LVTN/TLTN do GV hướng dẫn chịu trách nhiệm đánh giá quá trình, kết quả đánh giá cuối kỳ sẽ được đánh giá bởi Hội đồng LVTN/TLTN [H05.01.07]. Hội đồng bảo vệ LVTN do Trưởng Khoa quyết định. Điểm LVTN của sinh viên là trung bình cộng của ba thành viên (trọng số bằng nhau) thể hiện ở điều 31, trang 16 quy chế học vụ [H03.01.04].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR. KQHT của NH được đánh giá bằng hình thức đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm, thuyết trình; để đo CĐR về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp: thực hành trong phòng thí nghiệm, thực tập thực tế, tham quan nhà máy, Đồ án, LVTN, TLTN, hoạt động ngoại khóa (đoàn thanh niên, sinh hoạt học thuật); để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT. Công tác ra đề thi, coi thi, chấm thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi của các Tổ giám sát của KCN [H05.03.01], H05.04.01, H05.04.02]. Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ trong suốt thời gian học tập tại Trường ĐHTC. Điểm này không được tính vào điểm tích lũy mà được dùng làm cơ sở để đánh giá về tính kỷ luật, năng lực hoạt động xã hội, phục vụ lợi ích cộng đồng của NH làm cơ sở xét học bổng theo từng học kỳ và xét tốt nghiệp cho NH [H03.01.04].

Ngoài ra, còn có sự kết hợp giữa đề cương HP cùng với sơ đồ tuyển thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng học kỳ giúp NH có cơ sở để lập KHHT toàn khóa nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp lý, có hệ thống và liên tục từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành [H03.03.01]. Tóm lại việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn, cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV và cũng được cập nhật mỗi học kỳ nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập.

Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn và thiết kế các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá KQHT của NH và được KCN triển khai sao cho phù hợp và đảm bảo đạt được CDR của HP và CTĐT.

Quy trình kiểm tra đánh giá luôn được rà soát, cập nhật và cải tiến để nâng cao hiệu quả học tập

Điểm tồn tại:

Trong các năm qua, KCN chưa tiến hành tổ chức định kỳ các hội thảo liên quan nội dung nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, KCN tiến hành lên kế hoạch tổ chức hội thảo liên quan nội dung nâng cao hiệu quả hoạt động đánh giá KQHT của NH

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

Mô tả

Trường ĐHCT có các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan trọng các kỳ thi (tuyển sinh đầu vào, thi kết thúc HP, thi tốt nghiệp, các hình thức/phương pháp thi/kiểm tra, đánh giá). Như đề cập ở TC 5.1, Trường ĐHCT thực hiện tuyển sinh đầu vào theo quy định của BGDĐT. Hằng năm, Trường có thông báo cụ thể về thời gian, hình thức, tiêu chí tuyển sinh rõ ràng trên website của trường, báo đài và tờ rơi. Cụ thể, đối với tuyển sinh đầu vào, Nhà trường thông tin rõ thời gian nộp hồ sơ, xét tuyển, gửi giấy báo nhập học và thời gian nhập học.

Đánh giá kết quả học tập của NH được trình bày chi tiết và rõ ràng ở đề cương chi tiết của tất cả các HP trong CTĐT của ngành KTVL. Theo Quy chế học vụ [H03.01.04], thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. Cũng theo Quy chế hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH do GV đề xuất, trưởng BM,

Trường Khoa QLHP duyệt và công bố trong đề cương chi tiết HP công bố tại trang thông tin điện tử của Trường.

Trường có các hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi kỳ học kỳ. Các hoạt động liên quan kiểm tra, đánh giá học phần đều được công bố công khai trong đề cương chi tiết [H01.01.04] được công khai trên website của Trường (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>) và các buổi đầu giảng dạy của học kỳ. Thông tin về hình thức đánh giá kết quả học tập, thời gian, địa điểm thi, kiểm tra giữa kỳ/cuối kỳ cũng được GV thông báo rõ ràng cho NH vào tuần đầu tiên của HK và ít nhất một tuần trước khi tổ chức thi đánh giá HP. Việc tổ chức giảng dạy và thi kết thúc HP được lên kế hoạch và quản lý bởi Khoa theo các quy định, kế hoạch tổ chức thực hiện của Trường [H05.01.03, H05.03.01]. Đối với LVTN/TLTN, kế hoạch thực hiện được BM CNHH công bố rộng rãi đến NH vào đầu mỗi HK trên website của BM, trong buổi sinh hoạt vào tuần đầu tiên cho NH đăng ký HP này. Các thủ tục của quá trình thực hiện LVTN/TLTN như phiếu đề nghị đề tài LVTN/TLTN được thông tin đến người học trong buổi sinh hoạt và cũng được công khai trên website của BM CNHH (<https://cet.ctu.edu.vn/cnh/sinh-vien/bieu-mau-quy-trinh-quy-dinh.html>). Thang điểm trong tất cả các HP được quy định rõ ràng trong đề cương chi tiết HP, trong đề thi cũng như đáp án [H01.01.04], [H03.01.04]. Phiếu chấm LVTN cũng chi tiết hóa tiêu chí và trọng số cho HP này [H05.01.07].

Như vậy NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của mình. Cơ chế phản hồi và các nội dung khác liên quan đến đánh giá KQHT của NH được quy định trong Quy chế học vụ cũng được công khai trên trang web của Trường ĐHCT (<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>). Quy trình công bố điểm thi học phần và phúc khảo bài thi học phần được Trường Khoa ban hành theo Quyết định 75/ QĐ-CN (12/05/2020) và công bố trên website KCN (<https://cet.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html>). NH được quyền phản hồi KQHT của mình trực tiếp với GV sau khi được nhận được KQHT. Người học có thể tiếp cận những thông tin cần thiết đến hoạt động học tập của mình bằng Sổ tay SV [H05.02.01], sổ tay này được công bố trên website của PTCSV và KCN.

Tóm lại các quy định chung Trường ĐHCT về đánh giá HP, thang điểm và chấm điểm, đáp án đều được công bố rộng rãi và trình bày cho NH, GV và các BLQ trong Quy

chế học vụ, cả bản in và bản mềm trên trang web của trường nhằm đảm bảo tính công khai, công bằng và minh bạch trong dạy và học.

Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

Công tác quản lý hoạt động đào tạo, kiểm tra, đánh giá CTĐT, đánh giá kết quả của NH tuân thủ đầy đủ các quy định của BGDĐT, và được cụ thể hóa trong Quy chế học vụ.

Quy chế học vụ được công bố rộng rãi đến từng SV, từng GV và các cấp quản lý trong trường, tạo điều kiện cho việc kiểm tra, giám sát.

Điểm tồn tại

Mặc dù đã có văn bản hướng dẫn, tuy nhiên, việc vận dụng vào đánh giá còn một số điểm chưa thống nhất ở những HP do đặc thù của từng HP.

Kế hoạch hành động

Giảng viên nên trao đổi thường xuyên với nhau để việc đánh giá NH có thể thống nhất hơn.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

Mô tả

Trường ĐHCT, Khoa Công Nghệ và Bộ môn CNHH đã và đang sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá KQHT của NH. Việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng trong Quy chế học vụ [H03.01.04] như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá... đã được công khai trên trang web của Trường ĐHCT cũng như phổ biến cho NH và các bên liên quan dưới dạng bản in. Thông qua bản mô tả CTĐT [H01.01.03(2)] và đề cương HP [H01.01.04] được công bố, NH sẽ nắm được mục tiêu cần đạt, hình thức đánh giá bao gồm: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm và yêu cầu của từng HP. Bên cạnh đó để hỗ trợ GV thực hiện

tốt các công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá...), Trường ĐHCT đã ban hành quyền Sổ tay GV với hướng dẫn chi tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV [H03.01.01]. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 điểm thành phần với trọng số tối thiểu của điểm thi kết thúc HP là 50% [H03.01.04]. Tất cả bài thi của các HP đều được lưu trữ và quản lý bởi Khoa. Các hình thức đánh giá HP (bài tập, kiểm tra giữa kỳ, tham gia thảo luận, chuyên cần và kiểm tra cuối kỳ) được thông tin cho NH ngay trong buổi học đầu tiên của HP. GV thực hiện đánh giá NH đúng theo phương pháp đánh giá đã được thể hiện trong ĐCCT HP [H01.01.04]. Tất cả những thông tin này được công bố rõ ràng, trên website của Trường/KCN. Quy chế học vụ của Trường [H03.01.04] (điều 23) cũng có các quy định rõ ràng liên quan đến việc đánh giá, chuyển đổi thang điểm từ điểm chữ sang điểm số, miễn và công nhận HP. Khi NH tham gia các chương trình trao đổi học thuật hoặc học tập ngắn hạn ở nước ngoài, sẽ được xem xét được miễn HP tương đương theo hướng dẫn của Trường ĐHCT. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [H05.01.02].

Mặc dù có sự đa dạng hóa trong hình thức đánh giá KQHT của NH, các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng luôn đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Cụ thể, ngoài đánh giá kiến thức chuyên môn, ý thức và thái độ của NH, GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình, xử lý tình huống, v.v. từ đó giúp đánh giá NH một cách toàn diện hơn. Bộ tiêu chí đánh giá LVTN và TLTN được xây dựng và điều chỉnh thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV từ đó, góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy của phương pháp đánh giá [H05.01.07].

Tổ hợp các phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế khoa học, được kiểm chứng nhằm hướng tới tính khách quan, công bằng. Để đảm bảo CĐR, những HP có nhiều GV tham gia giảng dạy thì sẽ sử dụng chung đề thi cuối kỳ để đảm bảo tính khách quan và công bằng. Để đảm bảo độ tin cậy và tính công bằng của quy trình chấm thi, tất cả các bài tập, đề kiểm tra, đáp án và đánh giá cuối kỳ được giám sát chặt chẽ của BM CNHH về nội dung chuyên môn, cũng như mức độ liên quan của các đánh giá đến CĐR của HP [H05.03.01]. Việc tổ chức thi kết thúc HP tuân thủ theo thời

gian và kế hoạch của trường. 15 tuần dạy học, tuần 16 dự trữ và thi các HP riêng lẻ, tuần 17 và 18 thi chung, tuần 19 nhập điểm. Đề thi được biên soạn bởi nhóm GV phụ trách HP đảm bảo đáp ứng CDR của HP, được xét duyệt bởi Trưởng BM [H05.03.01, H05.03.02].

Tất cả các HP được sắp theo lịch thi chung hoặc riêng tùy theo đặc thù của HP. Lịch thi được công bố cho NH biết trước khi thi ít nhất 1 tuần. Từng HK, PĐT đều có thông báo kế hoạch tổ chức thi, căn cứ vào đó, KCN thành lập Hội đồng thi và tổ thanh tra kỳ thi HK [H05.04.01, H05.04.02]. Kỳ thi cuối kỳ được tổ chức và giám sát bởi tổ kiểm tra công tác coi thi của KCN về quy trình cho thi, số lượng cán bộ coi thi được phân công đúng quy định của Nhà trường [H05.04.01, H05.04.02].

Sau khi thi, các đề thi, đáp án và bài làm sẽ được lưu trữ ở Khoa. Việc lưu và hủy bài thi thực hiện theo qui trình [H05.03.03]. Bảng điểm có chữ ký của GV và Ban chủ nhiệm KCN được lưu trữ ở KCN và Phòng Đào tạo. NH có thể yêu cầu phúc khảo bài thi theo Quy trình công bố điểm thi học phần và phúc khảo bài thi học phần được Trưởng Khoa ban hành theo Quyết định 75/QĐ-CN (12/05/2020) [H05.01.06] và công bố trên website KCN (<https://cet.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html>).

Song song với công tác đánh giá KQHT của NH, NH được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu giảng dạy đến PPGD và phương pháp đánh giá thông qua hoạt động khảo sát lớp học phần trực tuyến [H03.02.03(1)]. Thông qua kết quả đánh giá của NH, GV có thể tự mình điều chỉnh PPDH và đánh giá KQHT sao phù hợp. Mặt khác thông qua phần mềm này, cấp Bộ môn, cấp Khoa và cấp Trường cũng nắm bắt được hoạt động giảng dạy của từng cấp.

Nhìn chung, KCN và Bộ môn CNHH đã áp dụng các tiêu chuẩn đánh giá NH do Bộ GDĐT đưa ra một cách rõ ràng và phù hợp.

Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CDR, đảm bảo độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

Điểm tồn tại

KCN chưa tiến hành tổ chức định kỳ các buổi hội thảo chuyên môn, tọa đàm chia sẻ kinh nghiệm để giúp GV trao đổi thông tin trong hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, KCN sẽ lên kế hoạch thực hiện việc tổ chức các hội thảo chuyên môn về hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của NH

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

Mô tả

Theo quy định Trường ĐHCT [H03.01.04], việc đánh giá kết quả NH phải được thực hiện một cách liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện KQHT. Theo đó, vào đầu mỗi học kỳ, trong buổi đầu tiên đến lớp, GV phải công khai hình thức đánh giá và công bố trước lớp điểm thành phần (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP, điểm kiểm tra cuối kỳ, v.v). Sau khi kết thúc học kỳ (tuần 15 hoặc 16) thì GV phải tiến hành cho SV thi (tuần 17 hoặc 18) dưới sự giám sát của Tổ giám sát công tác coi thi [H05.04.01, H05.04.02]. GV công bố điểm toàn bộ cho SV trên hệ thống quản lý để SV xem và khiếu nại. Điều 29 về thông báo kết quả học tập, trích từ Quy chế học vụ được ban hành bởi Trường ĐHCT, cụ thể: “Giảng viên chịu trách nhiệm: giải đáp thắc mắc (nếu có) của SV về KQHT của HP, nhập điểm HP vào HTQL trực tuyến và in 2 bản điểm, ký tên, gửi Khoa quản lý HP. Khoa QLHP lưu 01 bản và gửi về PĐT 1 bản chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc nhập điểm của HK. Trưởng Khoa QLHP ký duyệt bảng điểm và xử lý tất cả các khiếu nại liên quan đến KQHT của HP do Khoa quản lý và chỉ thực hiện trong thời gian 1 tuần kể từ ngày công bố điểm”.

Đơn vị QLHP lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận ít nhất 5 năm kể từ ngày thi viết hoặc nộp tiểu luận.

Quy trình công bố điểm thi học phần và phúc khảo bài thi học phần được Trường Khoa ban hành theo Quyết định 75/ QĐ-CN ngày 12/05/2020 [H05.01.06] và công bố trên website KCN (<https://cet.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html>). Điểm, đáp án và nhận xét của bài cuối kỳ sẽ được công bố trực tiếp đến NH 1 tuần sau khi thi để NH hiểu các lỗi của còn gặp phải. Quá trình đánh giá được tiến hành theo cách phản ánh hai chiều, giúp NH điều chỉnh các phương pháp và tác phong học tập theo cách thích hợp nhất để đạt được CDR bằng cách tham khảo ý kiến của GV. Đối với LVTN/TLTN, NH trao đổi với GV hướng dẫn về nội dung thực hiện và đảm bảo tiến độ theo đúng lịch trình đã được công bố trên

bảng thông báo website của BM cũng như sinh hoạt vào đầu khóa cho NH [H01.03.04 (2)] nhằm đảm bảo cho người học chủ động hơn trong việc phân bổ nội dung công việc thực hiện. LVTN sau khi bảo vệ phải được chỉnh sửa theo góp ý và được thành viên Hội đồng thông qua trước khi lưu trữ tại Thư viện Khoa và TTHL của Trường.

Trường ĐHCT cũng có HTQLTH được xây dựng tích hợp, đồng bộ, trực tuyến (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>) giúp NH theo dõi được tiến trình và kết quả học tập tại bất kỳ thời điểm nào, qua đó NH sẽ có kế hoạch để NH cải thiện việc học tập và kịp thời, điều chỉnh kế hoạch học tập để đăng ký HP trong các HK tiếp theo. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ, TTQLCL sẽ gửi đến GV kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy của GV trong học kỳ [H03.02.03 (1)]. Trong mỗi học kỳ, Nhà trường luôn có thông báo, cảnh cáo học vụ đến NH có KQHT kém và CVHT để NH có phương án học tập thích hợp cũng như để CVHT kịp thời hỗ trợ NH, nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép. Nhà Trường cũng có quy định tạo điều kiện cho NH có thể học lại và học cải thiện điểm để NH có thể đạt KQHT tốt nhất [H03.01.04]. KQHT và ĐRL của người học được cập nhật mỗi học kỳ trên HTQL của NH và CVHT giúp CVHT nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH nhằm hỗ trợ NH một cách tốt nhất. Dựa vào kết quả học tập, CVHT sẽ tư vấn cho NH có kết quả học tập yếu kém lập KHHT cho phù hợp và cải thiện lại phương pháp học tập hợp lý hơn. Đối với NH có kết quả học tập khá giỏi, CVHT có thể tư vấn lập KHHT để NH có thể tốt nghiệp sớm tiến độ.

Điểm mạnh

Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời, công khai, minh bạch và chính xác thông qua phần mềm quản lý, từ GV và các bộ phận khác, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

Điểm tồn tại

HTQLTH thường bị quá tải khi SV truy cập quá đông để xem kết quả học tập cuối mỗi học kỳ.

Kế hoạch và hành động

Trong năm 2022-2023, Trường sẽ từng bước nâng cấp hạ tầng kỹ thuật để có thể đáp ứng lượng truy cập cao.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

Mô tả

Như được mô tả ở mục 5.1, 5.3 và 5.4. Kết quả điểm thi sẽ được thông báo cho NH trong vòng một tuần sau khi thi thông qua HTQL và email từ GV. NH được phép xem lại bài thi bằng cách gặp trực tiếp với GV vào thời gian trả bài thi đã được thông báo. Nếu việc khiếu nại chưa được giải quyết thỏa đáng, NH dễ dàng tiếp cận quy trình giải quyết khiếu nại thông qua website (<https://cet.ctu.edu.vn/sinh-vien/bieu-mau.html>) [H05.01.06] để yêu cầu chấm phúc khảo bài thi. Bài thi được chấm phúc khảo sẽ được ít nhất hai GV trong hội đồng phúc khảo xem xét và công bố kết quả cho NH trong thời gian không quá 1 tuần. Tới thời điểm hiện tại không có trường hợp NH nào yêu cầu chấm phúc khảo bài thi cuối kỳ ở BM CNHH. Điều này thể hiện NH rất đồng thuận về các tiêu chí kiểm tra, đánh giá của các HP đang giảng dạy ở BM.

Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại kết quả học tập của NH đã được Trường, Khoa ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Quy trình đơn giản, nhanh chóng

Điểm tồn tại

Một số NH còn chưa mạnh dạn trong khiếu nại điểm kết quả học tập.

Kế hoạch hành động

Khuyến khích NH mạnh dạn khiếu nại kết quả học tập nếu thấy KQĐG chưa phù hợp

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Kết quả học tập của NH được đánh giá dựa trên yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR và đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên trang web) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh giá bằng nhiều hình thức đa dạng nhưng vẫn đảm bảo được tính nghiêm túc, khách quan, công bằng và

phù hợp với đặc thù của từng HP. Kết quả học tập sẽ đánh giá được mức độ tích lũy của NH về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề cũng như thái độ của NH đối với từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của người học luôn được Nhà Trường, Khoa, Bộ môn và GV quan tâm, không ngừng đổi mới trên cơ sở ý kiến phản hồi của NH và các BLQ nhằm hoàn thiện quy trình đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH đồng thời cũng được quản lý, lưu trữ an toàn trên toàn hệ thống tại Khoa và Trường. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm rõ quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn 5: 5,2/7.

2.6 Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ giảng viên (GV) và Nghiên cứu viên (NCV) là chủ thể, nhân tố quyết định chất lượng giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, dịch vụ và sự phát triển của Trường ĐHCT. Trường đã thực hiện nhiều công việc khác nhau từ công tác tuyển dụng cho đến đào tạo, bồi dưỡng, quản lý và sử dụng để phát triển đội ngũ GV, NCV nhằm thực hiện hiệu quả tối đa nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, góp phần nâng cao vào chất lượng giảng dạy và NCKH của Trường.

Tất cả GV phục vụ cho hoạt động đào tạo ngành KTVL đều đạt tiêu chuẩn trình độ, nghiệp vụ đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, ngạch viên chức theo quy định và yêu cầu công tác của Trường. Trường cũng chú trọng thực hiện quy định về tiêu chuẩn chức danh viên chức, từ khâu quy hoạch cho đến đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa cũng như đảm bảo sự cân bằng về kinh nghiệm chuyên môn và trẻ hóa đội ngũ nhằm phát triển đội ngũ xứng tầm với trọng trách của Trường.

Trường đã xây dựng Đề án phát triển của Trường qua từng giai đoạn, trong đó, việc quy hoạch đội ngũ nguồn nhân lực luôn là nội dung cốt lõi của Đề án. Căn cứ vào quy hoạch đội ngũ, Trường thực hiện việc tuyển dụng GV một cách công khai, đúng quy trình và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí tuyển dụng được công khai theo đúng quy định. Tỷ lệ NH/GV luôn được theo dõi định kỳ hằng năm từ cấp Trường, cấp Khoa, cấp CTĐT để xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Trường.

Khối lượng giảng dạy của GV được quy chuẩn và được giám sát, điều chỉnh ở cấp BM. Việc phân công giảng dạy cấp BM được thực hiện công khai, rõ ràng và hợp lý dựa vào chuyên môn sâu của từng GV. Trường thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của NH và đồng nghiệp về việc giảng dạy của GV để đánh giá năng lực giảng dạy của đội ngũ GV. Trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích đóng góp của GV được Trường thực hiện công khai. Các loại hình NCKH được Trường xác lập để ghi nhận thành tích của GV. Đội ngũ GV của Trường được tạo điều kiện tự do đề xuất, tìm kiếm và thực hiện các dự án, đề tài NCKH được tài trợ từ nhiều nguồn khác nhau để đa dạng hóa các loại hình NCKH.

Việc phân công giảng dạy, NCKH cũng như các hoạt động liên quan cũng được Trường thực hiện rõ ràng, hợp lý, lựa chọn nhân sự phù hợp với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng GV. Việc quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích đóng góp của GV được thực hiện công khai, triệt để tạo động lực cho GV hoàn thành trách nhiệm giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Trường có Đề án quy hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2020 và đã được BGDDĐT phê duyệt trong quyết định số 6004/QĐ-BGDDĐT ngày 21/9/2007 [H06.01.01]. Năm 2014, Trường có Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT đến năm 2022 (ban hành tháng 11/2014) [H06.01.02]; đã rà soát thực trạng và ra văn bản Hướng dẫn Xây dựng kế hoạch phát triển đơn vị, giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030 [H06.01.03(1)]. Từ đó, hoàn chỉnh Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 (ban hành tháng 12/2019) [H06.01.03(2)]. Trong đề án có 6 nội dung quy hoạch phát triển: quy hoạch phát triển đào tạo ĐH và sau đại học; quy hoạch phát triển NCKH; quy hoạch phát triển HTQT; quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; quy hoạch phát triển CSVN; quy hoạch phát triển nguồn thu tài chính. Trong nội dung quy hoạch phát triển nguồn nhân lực có định hướng phát triển công tác tổ chức và về đội ngũ cán bộ, công chức.

Đề án quy hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT 2014, dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ đến năm 2020 đội ngũ GV có 56,4% có trình độ TS và 39,7% có trình độ ThS; đến năm 2022 đội ngũ GV 62,3% có trình độ TS và 34,6% có trình độ ThS. Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, tầm nhìn đến 2030 dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ đến năm 2020 đội ngũ GV có 49% có trình độ TS và 51% có trình độ ThS; đến năm 2022 đội ngũ GV 58% có trình độ TS và 42% có trình độ ThS.

Căn cứ vào Đề án của Trường, KCN đã xây dựng Kế hoạch phát triển KCN đến năm 2030, trong đó cũng đã xác định quy mô về số lượng và chất lượng đội ngũ GV/NCV để đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH [H06.01.04(1)-(2)]. Đội ngũ GV cơ hữu của KCN luôn luôn được theo dõi để đánh giá, điều chỉnh về số lượng và chất lượng. Bảng 6.1 trình bày thống kê đội ngũ GV, NCV theo độ tuổi, giới tính và trình độ chuyên môn [H06.01.05]. Theo đó, tổng số cán bộ giảng dạy, nghiên cứu của KCN hiện nay có 153 GV với 11 PGS (7,19%), 63 TS (41,18%) và 86 ThS (57,52%) bao gồm cơ hữu và thỉnh giảng, kiêm nhiệm (Hình 6.1). Hình 6.2 mô tả cơ cấu độ tuổi của GV. Tuổi trung bình của đội ngũ GV là 41 tuổi. Theo đó độ tuổi <30 chỉ chiếm 3%. Phần lớn GV rơi vào độ tuổi 30-40 chiếm 46% và 41-50 chiếm 41%. Độ tuổi 51-60 chiếm 8%.

Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa phụ trách giảng dạy các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành với 76 TC do GV BM CNHH đảm nhiệm và 12 TC do GV các bộ môn khác trong KCN phụ trách. Các học phần đại cương của tất cả CTĐT của KCN đều được giảng dạy bởi GV của các đơn vị trong trường với số lượng tín chỉ ít nhất là 52TC/150TC.

Hiện tại, đội ngũ GV của BM bao gồm 19 cán bộ giảng dạy hầu hết được đào tạo từ các trường đại học uy tín của nước ngoài: Bỉ, Hà Lan, Mỹ, Úc, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản... Trong đó có 5 Phó giáo sư, 10 Tiến sĩ, 4 Thạc sĩ (có 1 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh). Trong đó, có 10 GV của BM đảm nhiệm chương trình KTVL cùng với một số GV của các đơn vị khác đảm nhiệm khối kiến thức đại cương và chuyên ngành.

Trường/Khoa có kế hoạch, quy trình và tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT, được chính thức công bố trên trang web của nhà trường và thông tin đến từng đơn vị [H06.01.06(1)-(3)]. Chính sách tuyển dụng của Trường đảm bảo đủ GV để thực hiện các nội dung chính của CTĐT. BM lập kế hoạch khối lượng công việc của từng GV dựa trên số TC của chương trình học, số lượng hiện có của GV và số lượng

NH. Qua đó xác định quy mô về số lượng và chất lượng GV để xây dựng kế hoạch tuyển dụng của đơn vị. Kế hoạch của BM được trình cho Ban chủ nhiệm Khoa. KCN lập kế hoạch cho việc tuyển dụng nhân sự mới dựa trên đề nghị từ phía BM vào đầu mỗi năm [H06.01.06(4)-(6)]. Sau đó, kế hoạch này cần được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu.

Sau khi được tuyển dụng, GV mới sẽ được phân công thực hiện các công việc chuyên môn và các công việc có liên quan. Đồng thời, GV mới cũng như tất cả GV phải tích cực học tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để đáp ứng yêu cầu công việc đạt mức yêu cầu của Trường. Hằng năm Trường đều có kế hoạch tổ chức các khóa học nhằm giúp GV, VC bồi dưỡng, chuẩn hóa theo các tiêu chuẩn giảng viên được quy định của Bộ GDĐT [H06.01.07 (1)-(6)]. Hằng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, qua đó đánh giá chất lượng GV [H03.02.03(1)], [H03.02.03(5)]. Kết quả cho thấy đội ngũ GV đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo.

Việc kết thúc hợp đồng và hưu trí được hoạch định và thực hiện tốt theo Quy định. Cán bộ phụ trách nhân sự của Trường/Khoa có trách nhiệm thông báo cho GV và NV đang đến tuổi nghỉ hưu [H06.01.09(1)-(2)]. Trường sẽ ban hành Quyết định nghỉ hưu cho những người ở tuổi nghỉ hưu [H06.01.09(3)]. Chế độ cho người nghỉ hưu sẽ được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHCT [H06.01.10] và Quy định của Nhà nước với văn bản hướng dẫn của Trường ĐHCT [H06.01.09(4)]. Đặc biệt, nếu một người muốn tiếp tục cho đóng góp cho Khoa và Trường, GV và NV đó sẽ được xem xét để ký kết một hợp đồng GV thỉnh giảng/hợp đồng khoán việc hoặc gia hạn thời gian làm việc đối với các GV đạt trình độ chuyên môn cao, có chức danh PGS, TS, có kinh nghiệm nếu BM có nhu cầu [H06.01.09(5)]. Căn cứ vào Hợp đồng và Quyết định, KCN sẽ sắp xếp lại nhiệm vụ cho GV/NV và thực hiện các chính sách xã hội đối với họ theo quy định của các BM/đơn vị có liên quan. Trước khi nghỉ hưu, Khoa xác định danh sách các GV/NV là những người có tuổi nghỉ hưu, sau đó, xây dựng kế hoạch tuyển dụng GV/NV mới để thay thế và đảm bảo khối lượng công việc được thực hiện liên tục.

Điểm mạnh

Kế hoạch và chiến lược phát triển của Khoa và Trường rõ ràng, xác định được quy mô đội ngũ để đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Điểm tồn tại

Kế hoạch và chiến lược phát triển của Khoa và Trường chỉ lưu ý đến số lượng và chất lượng của đội ngũ GV mà chưa lưu ý đến cơ cấu giới tính và độ tuổi. Theo báo cáo của Trường, tỷ lệ GV có học vị TS của KCN còn thấp và cơ cấu theo độ tuổi 41-50 còn khá cao. Chênh lệch số lượng GV giữa các nhóm tuổi lớn và số lượng GV dưới 30 tuổi chỉ chiếm 3,2 % (5/153). Điều này cho thấy trong vòng 10 năm tới khi nhiều cán bộ đến tuổi hưu sẽ có sự thiếu hụt nhiều nhân sự có trình độ cao nếu Trường và Khoa không có kế hoạch tuyển dụng phù hợp.

Kế hoạch hành động

Hàng năm, Trường tiến hành rà soát kế hoạch làm cơ sở điều chỉnh cho phù hợp. Trường và Khoa tiếp tục công khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV và ưu tiên tuyển GV trẻ và GV nữ để có cơ cấu phù hợp theo độ tuổi và giới tính.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Tỷ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu Quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học. Đội ngũ GV của Trường Đại học Cần Thơ tính đến quý 3 năm 2021 có 1089 GV, trong đó có 14 GS, 139 PGS, 148 GVC là Tiến sĩ, 120 GVC là Thạc sĩ, 224 GV là Tiến sĩ, 423 GV là Thạc sĩ và 17 GV có trình độ Đại học (giảng viên biệt phái). GV có trình độ SDH là 98,4%, trình độ Tiến sĩ là 48,2%, trình độ Thạc sĩ là 49,9% [H06.02.01][<https://dap.ctu.edu.vn/so-lieu-thon/82-so-lieu-thong-ke-quy-3-2031.html>].

Tổng số NH của Trường theo đơn vị đào tạo là 37.442 NH. Tỷ lệ NH/GV của toàn trường là 34,4. Tỷ lệ này không đảm bảo đáp ứng theo Quy định của Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và đáp ứng theo Nghị quyết 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020. Trên thực tế, ngoài lực lượng giảng viên cơ hữu, trường còn mời nhiều giảng viên thỉnh giảng trong và ngoài nước nên tỷ lệ NH/GV thực giảm.

Đối với Khoa CN, đội ngũ GV tính đến tháng 12/2021 có 141 GV cơ hữu và 9 GV đang kiêm nhiệm công tác quản lý cấp Phòng, Ban, trong đó 100% GV có trình độ sau đại học, cụ thể GV có bằng Tiến sĩ trở lên là 63, chiếm 44%, trong đó có 6,4% có học hàm

Phó Giáo sư (9), 60,2% GV có bằng Thạc sĩ (86) [H06.02.02-03]. GV luôn có tinh thần không ngừng nâng cao trình độ bằng cấp tại các trường đại học ở các nước phát triển. Về chất lượng, GV của Khoa có trình độ sau đại học cao, đáp ứng yêu cầu tham gia giảng dạy đại học phải có bằng thạc sĩ theo quy định của Bộ GDĐT [H06.02.04]. Giảng viên ngành KTVL tính đến tháng 12/2021 là 10, gồm 2 PGS, 6 TS và 2 ThS. Bảng 6.2 trình bày số lượng GV quy đổi Khoa CN và ngành KTVL trong 5 năm. Tỷ lệ GV quy đổi/NH ngành KTVL thấp so với Trường và Khoa, tuy nhiên GV ngành KTVL còn phụ trách thêm một số học phần của ngành Công nghệ Kỹ thuật Hóa học nên thực chất tỷ lệ này cao hơn nhiều.

Số lượng NH của KCN là 6.846 NH (năm học 2020-2021), do đó số lượng NH trên GV quy đổi của Khoa là 29,8 cao hơn Quy định của Bộ GDĐT. Tuy nhiên, do đặc thù của Trường ĐHCT, khối kiến thức về giáo dục đại cương trong tất cả CTĐT của KCN được đảm nhận bởi đội ngũ GV của các đơn vị khác trong Trường. Đội ngũ GV của KCN chỉ đảm nhận 65% số lượng TC cho mỗi CTĐT. Do đó, thực chất tỷ lệ NH/GV quy đổi thấp hơn quy định. Tuy nhiên, xu hướng tỷ lệ NH/GV sẽ tăng dần qua các năm vì nhu cầu học các ngành khối kỹ thuật ngày càng tăng nên tỷ lệ này sẽ tăng lên. Đối với ngành KTVL, do GV giảng dạy cũng đảm nhiệm CTĐT ngành CNKTHH học nên với số lượng NH chính quy cả hai ngành là khoảng 900 NH, tỷ lệ NH trên mỗi GV quy đổi là 22,1 (năm 2021-2022). Riêng chỉ tính với ngành VL thì tỷ lệ này chỉ là 8,8 đảm bảo theo quy định của Bộ GDĐT (tỷ lệ là 25 đối với khối ngành Kỹ thuật). Vì vậy việc tăng cường số lượng và chất lượng của đội ngũ GV của Khoa và BM luôn luôn nằm trong Kế hoạch phát triển qua từng giai đoạn.

Trường ĐHCT ban hành QĐ số 871/2021/QĐ-ĐHCT về chế độ làm việc của GV của Trường ĐHCT, trong đó, thời gian làm việc được Quy định là 40 giờ/tuần, tổng quỹ thời gian làm việc trong một năm để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, học tập bồi dưỡng và nhiệm vụ khác là 1760 giờ/năm sau khi trừ các ngày nghỉ theo Quy định. Kết quả công việc của mỗi GV được Quy đổi sang giờ chuẩn và mỗi GV có định mức giờ chuẩn khác nhau tùy theo chức danh, trình độ và hệ số lương (Bảng 6.3) [H06.02.05]. Vì vậy, khối lượng công việc của đội ngũ GV được Quy đổi theo giờ chuẩn và đo lường được. Theo quy định, GV phải hoàn thành tối thiểu 50% giờ chuẩn liên quan đến hoạt động giảng dạy trên lớp và GV phải thực hiện ít nhất một trong số các công việc liên quan đến hoạt động NCKH. Đối với GV giữ chức vụ lãnh đạo sẽ được miễn giảm một số giờ chuẩn theo quy định. Hằng năm, GV phải đăng ký kế hoạch thực hiện tổng số giờ giảng dạy và NCKH

sao cho đạt số lượng giờ chuẩn tối thiểu theo quy định. Việc kê khai khối lượng công tác sẽ được quản lý bằng phân hệ phần mềm trên hệ thống quản lý tích hợp của Trường ĐHCT (<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>). Các bộ phận có liên quan sẽ tiến hành nhập khối lượng công tác của từng GV theo các hạng mục công việc được Quy định trong Quyết định 871/2021/QĐ-ĐHCT. Thông qua hệ thống này, BCN Khoa và BCN BM có thể đánh giá và giám sát được khối lượng công tác của từng GV, qua đó có kế hoạch điều chỉnh. Bảng 6.4 trình bày thống kê giờ chuẩn GV của BM CNHH (phụ trách chương trình KTVL) [H06.02.06(1)-(5)].

Điểm mạnh

Tỷ lệ NH/GV luôn được giám sát và đo lường làm cơ sở để điều chỉnh Quy mô đội ngũ GV. Đối với GV ngành KTVL, tỷ lệ NH/GV quy đổi đạt so với quy định. Nhà Trường có văn bản quy định cụ thể trong việc quy đổi cũng như yêu cầu tối thiểu khối lượng công việc của đội ngũ GV. Ngoài ra, khối lượng thực hiện công việc của từng GV được giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và các hoạt động khác.

Điểm tồn tại

Nhiều GV còn chưa nhiệt tình trong hoạt động NCKH

Kế hoạch hành động

Trong năm 2022-2023, Trường tăng cường khuyến khích hoạt động NCKH trong đội ngũ GV.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

Mô tả

Công tác tuyển dụng và lựa chọn GV tại Trường ĐHCT đều được thực hiện dựa trên nhu cầu công việc cụ thể và được thực hiện theo đúng quy định, quy trình hướng dẫn của Trường ĐHCT (<https://dp.ctu.edu.vn/quytrinh-cong-tac/21-quy-trinh-cong-tac-tuyen-dung.html>) [H06.03.01], Bộ GD&ĐT [H06.01.06(1)]. Các tiêu chí tuyển dụng GV bao gồm: Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt; Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng

chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; Có bằng ThS trở lên đối với GV giảng dạy các môn lý thuyết của CTĐT đại học; có bằng TS đối với GV giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các CTĐT ThS, TS; Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc; Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; Lý lịch bản thân rõ ràng [H06.01.06(2)-(6)].

Công tác tuyển dụng GV được thực hiện thông qua Hội đồng tuyển dụng viên chức Trường với sự giúp việc của PTCCB và các đơn vị trực tiếp tuyển dụng viên chức. Quy trình tuyển dụng GV được tổ chức chặt chẽ, khoa học và được trình bày tóm tắt qua 12 bước như sau: (1) Các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng gửi Trường phê duyệt; (2) Trường phê duyệt kế hoạch tuyển dụng; (3) Thông báo kết quả phê duyệt kế hoạch tuyển dụng cho các đơn vị; (4) Các đơn vị lập kế hoạch tuyển dụng gửi Phòng TCCB ra thông báo tuyển dụng; (5) PTCCB phát hành thông báo tuyển dụng; (6) PTCCB thu nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển; (7) Lập danh sách ứng viên đủ điều kiện dự tuyển; (8) Đơn vị có nhu cầu tuyển dụng thành lập Ban đánh giá năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của ứng viên (tổ chức thi giảng, phỏng vấn...); (9) Tổng hợp hồ sơ liên quan đến kết quả đánh giá ứng viên để chuẩn bị họp Hội đồng tuyển dụng; (10) Họp Hội đồng xét tuyển viên chức; (11) Thông báo kết quả trúng tuyển đến các ứng viên; (12) Ký kết hợp đồng lao động với ứng viên được tuyển chọn [H06.03.02]. Sau khi có quyết định tuyển dụng, các GV tập sự đều phải tham gia dự giờ chuyên môn, biên soạn và trình bày đề cương bài giảng cũng như giảng thử trước khi được lên lớp chính thức. Trong 01 năm thử việc, GV tập sự thường được Khoa phân công một GV có kinh nghiệm hướng dẫn, theo dõi, giúp đỡ [H06.03.03].

Bên cạnh việc tuân thủ các quy định về tuyển dụng viên chức, Khoa luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (GVC, PGS, GS) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Bộ môn do Nhà Trường quy định, trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm lãnh đạo Khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và còn dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Khoa và Nhà Trường [H06.03.04].

Các tiêu chí, quy định, quy trình về tuyển dụng, lựa chọn GV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai thông qua các văn bản được gửi trực tiếp đến các đơn vị qua đường công văn và được công bố trên website của Trường và các đơn vị trực thuộc.

Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện theo đúng quy định và được phổ biến, thông báo công khai.

Điểm tồn tại

Mặc dù thông tin tuyển dụng được phổ biến công khai, kênh thông tin đăng tải thông tin tuyển dụng vẫn chưa được đa dạng.

Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục công khai các Quy trình và tiêu chuẩn của từng vị trí khi thực hiện công việc tuyển dụng. Trường tiếp tục công khai tiêu chuẩn về từng vị trí lãnh đạo khi đề bạt và bổ nhiệm nhân sự quản lý. Từ năm học 2022-2023, Trường ĐHCT tiến hành đa dạng hóa các hình thức thông báo tuyển dụng ngoài trang web nội bộ của Trường để thông tin tuyển dụng được rộng rãi hơn. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn cũng chia sẻ thông tin rộng rãi trên báo, hệ thống tuyển dụng giảng viên online như ResearchGate, VietnamWork, Facebook,... ngay khi có đợt tuyển dụng của Trường.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

Mô tả

Đội ngũ GV trong Khoa và BM đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn theo Quy định của Thông tư liên tịch 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn chức danh GV hạng I, II, III về năng lực giảng dạy và NCKH. Tất cả GV của Trường đều được đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp. Để được tuyển dụng vào vị trí GV, các ứng viên phải đảm bảo thỏa mãn tất cả các điều kiện, tiêu chí phẩm chất nghề nghiệp; năng lực chuyên môn; năng lực nghiệp vụ sư phạm; năng lực ngoại ngữ, tin học và sau đó được kiểm tra, đánh giá chặt chẽ bởi hội đồng tuyển dụng, theo quy trình đào tạo GV ban hành bởi Trường ĐHCT [H06.04.01].

Các GV trẻ vừa được tuyển dụng sẽ được Khoa phân công GV có kinh nghiệm hướng dẫn trong quá trình tập sự, từ đó các GV trẻ được tư vấn thêm về kiến thức chuyên môn và được hỗ trợ nhiều về phương pháp giảng dạy, sư phạm [H06.03.03]. Để được tham gia giảng dạy, các GV trẻ phải được đào tạo thêm khóa học về phương pháp giảng dạy đại

học và bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp GV hạng 1, hạng 2, hạng 3 [H06.04.02(1)-(2)]. Do đó, GV có đầy đủ năng lực để thiết kế và thực hiện các HP được phân công giảng dạy.

Công tác giảng dạy của các GV hàng năm được đánh giá bởi NH thông qua bảng câu hỏi điều tra trực tuyến được thiết kế bởi TTQLCL. NH được yêu cầu hoàn thành bảng câu hỏi sau khi kết thúc HP [H03.02.03 (1)]. Thông qua các thông tin phản hồi góp ý từ NH, năng lực giảng dạy của GV được đánh giá và từng bước nâng cao kỹ năng giảng dạy, bổ sung hoặc điều chỉnh nội dung HP và xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp. GV cũng xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao năng lực để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với việc học của NH.

Năng lực của GV còn được đánh giá bởi đồng nghiệp, Khoa và Trường. Hàng năm, mỗi GV đề xuất và đăng ký khối lượng công việc của năm tiếp theo căn cứ vào Quy định về khối lượng công việc của từng vị trí [H06.04.03]. Cuối mỗi năm, Trường và Khoa đều có kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng [H06.04.04(1)-(2)] với mẫu phiếu đánh giá dành cho GV-VC [H06.04.05]. Tiêu chí đánh giá bao gồm nhiều nội dung như công tác giảng dạy, NCKH, và đóng góp cho cộng đồng. Kết quả đánh giá, xếp loại VC được Khoa trình lên Trường [H06.04.06(1)] và sau đó được ký duyệt và công bố [H06.04.06(2)].

Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV của Trường được thực hiện khách quan bằng nhiều cách khác nhau và được công khai, minh bạch.

Điểm tồn tại

Việc đánh giá chưa cụ thể đối với từng chức danh, từng vị trí và áp dụng mẫu chung cho tất cả cán bộ giảng dạy và không giảng dạy.

Kế hoạch hành động

Khoa tiếp tục xây dựng tiêu chí đánh giá cho từng chức danh, từng vị trí việc làm.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

Mô tả

Trường ĐHCT đã ban hành Quy định Tuyển dụng và yêu cầu về tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ đối với CBGD của ĐHCT [H06.04.01, H06.05.01]. Trong đó, GV sau thời hạn 4 năm kể từ ngày được tuyển dụng phải hoàn thành, hoặc đang tham gia chương trình học cao hơn một bậc so với bằng cấp lúc được tuyển dụng (cụ thể từ đại học lên cao học, từ cao học lên nghiên cứu sinh). GV sau thời hạn 4 năm kể từ ngày có bằng thạc sĩ phải hoàn thành, hoặc đang tham gia chương trình học nghiên cứu sinh. Sau thời hạn 4 năm kể từ ngày có bằng tiến sĩ, GV ở ngạch giảng viên phải tham gia thi nâng ngạch từ giảng viên lên giảng viên chính, hoặc đăng ký tham gia xét chức danh phó giáo sư. GV khi được tuyển dụng đã có bằng tiến sĩ thì sau 4 năm kể từ ngày tuyển dụng phải tham gia thi nâng ngạch từ giảng viên lên giảng viên chính, hoặc đăng ký tham gia xét chức danh phó giáo sư. Vì vậy, mỗi GV đều xác định được tiến trình phấn đấu và nhu cầu đào tạo của bản thân. Căn cứ vào Quy định trong tiến trình phấn đấu, Khoa và BM lập kế hoạch đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho đội ngũ GV theo mẫu [H06.05.02].

PTCCB gửi thông báo về cho các đơn vị về nhu cầu đào tạo để đăng ký, bao gồm đào tạo dài hạn và đào tạo ngắn hạn [H06.04.02, H06.05.03(1)-(3)]. Trên cơ sở số lượng đăng ký bồi dưỡng từ các đơn vị và kinh phí được phân giao cho hoạt động đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, PTCCB sẽ quyết định số lượng mở lớp và lịch học đồng thời thông báo rộng rãi đến cán bộ ở các Khoa [H06.05.03(4)-(7)].

Nhà Trường luôn khuyến khích và tạo điều kiện để các GV tham dự hội thảo trong nước và quốc tế (hỗ trợ kinh phí tham dự và chi phí đi lại), seminar, các khóa tập huấn ngắn hạn, và cử GV học tập các khóa dài hạn (học Thạc sĩ, Tiến sĩ, Sau Tiến sĩ) [H06.05.04(1)-(3)]. Ngoài ra, Trường có chính sách hỗ trợ xúc tiến làm hồ sơ Phó Giáo sư và Giáo sư đối với các GV đủ điều kiện và được nêu rõ trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H06.01.10].

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT. Cụ thể, các GV được cử đi học ThS hoặc TS đều phải được lựa chọn dựa trên tiêu chí đúng chuyên ngành và đáp ứng nhu cầu về công tác đào tạo sau khi tốt nghiệp nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo của Khoa và Trường [H06.01.05]. Bên cạnh việc đưa ra nhu cầu đào tạo và thực hiện các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó, Trường ĐHCT định kỳ rà soát tiến trình phấn đấu của GV theo Quy định [H6.05.05] nhằm điều chỉnh nhu cầu đào tạo và nâng cao chất lượng GV.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát, đánh giá hằng năm. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ được giám sát và ghi nhận [H06.04.06(1)-(2)]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV cũng được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về Trường, Khoa theo định kỳ 6 tháng/lần [H06.05.06(1)-(3)]. Sau khi hoàn thành khoá học, GV báo cáo kết thúc chương trình để làm cơ sở cho Trường thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H06.05.07(1)-(2)].

Điểm mạnh

Tiến trình phân đấu của từng GV được xác định rõ, từ đó nhu cầu đào tạo được xác định rõ ràng và được GV, BM, Khoa, Trường tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện. Nhà Trường đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV. Bộ môn CNHH thực hiện bồi dưỡng GV đúng theo kế hoạch. Vì thế, BM chiếm 5/11 PGS tham gia giảng dạy Khoa và tỉ lệ GV có trình độ TS và đang làm nghiên cứu sinh cao nhất của cả Khoa.

Điểm tồn tại

Trường ĐHCT là một trường đa ngành nên nhu cầu đào tạo của GV rất đa dạng. Trường cố gắng đáp ứng nhu cầu đào tạo đó, tuy nhiên việc đáp ứng nhu cầu bị chậm trễ đối với chuyên ngành đào tạo chuyên sâu.

Kế hoạch hành động

Trường tiếp tục rà soát nhu cầu đào tạo và triển khai thực hiện đào tạo hàng năm. Trường sẽ xúc tiến hỗ trợ GV có chuyên ngành đào tạo chuyên sâu ngay khi có nhu cầu. Từ năm học 2022-20231, Nhà Trường và Khoa lên kế hoạch chiến lược tạo điều kiện về thời gian, kinh phí và bố trí công việc hợp lý để GV tập trung tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là theo học ở bậc TS.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Mô tả

Theo Quy chế của Trường, mỗi GV phải dành thời gian để hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và NCKH theo quy định (giờ G). Mỗi GV sẽ có giờ G nghĩa vụ NCKH, giảng dạy và phục vụ cộng đồng khác nhau phụ thuộc vào chức danh (Bảng 6.4) **[H06.01.10]**. GV với chức danh và trình độ cao hơn phải có số giờ chuẩn đảm nhiệm cao hơn trong việc giảng dạy và nghiên cứu, những đơn vị. Ngoài các kế hoạch chung bắt buộc, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động khác liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập; đăng ký seminar; đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở [H06.06.01(1)-(4)]. Trường tổ chức kiểm tra việc phân công giờ giảng ở các bộ môn [H06.06.02(1)-(2)]. Các trường hợp BM, cá nhân không hoàn thành giờ nghĩa vụ hoặc chênh lệch giờ giảng quá 500 G phải làm báo cáo giải trình và gửi về Trường thông qua Phòng Tổ chức Cán bộ.

Nhằm khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học, Trường có nhiều cơ chế khen thưởng những cán bộ có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của Trường và Khoa như: Công nhận sáng kiến, Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp giáo dục”, danh hiệu “Nhà giáo Nhân dân, nhà giáo Ưu tú”; Bằng khen của Bộ Trưởng theo Quy định của Bộ GDĐT [H06.06.03(1)-(5)]. Cuối mỗi năm, Trường và Khoa đều có kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng [H06.04.04(1)-(2), H06.06.04(1)-(4)] với mẫu phiếu đánh giá [H06.04.05]. Tiêu chí đánh giá bao gồm nhiều nội dung như công tác giảng dạy, NCKH, và đóng góp cho cộng đồng. Dựa trên mức độ đạt được so với bộ tiêu chí trong Phiếu đánh giá viên chức và đánh giá của đồng nghiệp, HĐ thi đua khen thưởng của Khoa sẽ tổ chức một cuộc họp để bình chọn các danh hiệu như Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Sau đó, các danh hiệu này sẽ được HĐ thi đua khen thưởng cấp Trường phê duyệt (đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ). Đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ và cao hơn sẽ được HĐ thi đua khen thưởng cấp Trường đề nghị lên HĐ thi đua khen thưởng cấp Bộ xem xét. Các GV được khen thưởng những danh hiệu trên sẽ được nhận Giấy khen, Bằng khen và phần thưởng khích lệ. Ngoài ra, GV có đủ thành tích công tác sẽ được nâng lương trước hạn hoặc được khen thưởng khác [H06.06.04(1)-(4)].

Nhằm tăng cường năng lực NCKH của GV, Trường ĐHCT đã đề ra mức thưởng bằng giờ chuẩn NCKH cho các công bố quốc tế được SCImago xếp hạng. Từ năm 2021, đối với Tạp chí được xếp hạng Q1, mức thưởng là 1000 G/bài, tạp chí được xếp hạng Q2 thì mức thưởng là 600 G/bài, tạp chí được xếp hạng Q3 là 300 G/ bài và Q4 là 250 G/bài

[H06.01.10]. Điều này sẽ tạo động lực cho GV/NCV tăng cường viết đề xuất đề tài các cấp và tham gia NCKH để có công bố quốc tế.

Điểm mạnh

Khối lượng công việc của GV được xác định rõ ràng. Kết quả công việc của GV được đánh giá và có chế độ khen thưởng NCKH phù hợp. Việc lên kế hoạch công tác cụ thể cho từng GV cũng như quản trị theo kết quả thực hiện công việc được Trường áp dụng theo đúng quy định, minh bạch công khai trong thời gian qua đã góp phần xây dựng nên một đội ngũ cán bộ chất lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Điểm tồn tại

Chính sách khen thưởng chỉ tuân theo Quy định của Nhà nước, chưa làm nổi bật đãi ngộ của Trường ĐHCT ngoại trừ việc khen thưởng NCKH.

Kế hoạch hành động

Trường xây dựng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc theo các chỉ mục cụ thể theo từng vị trí và hạng mục công việc.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Mô tả

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện được xác lập và được nêu rõ ràng trong Quy định về chế độ làm việc của GV [H06.02.05]. Các loại hình hoạt động NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ các cấp; hướng dẫn SV làm NCKH; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; báo cáo seminar cấp đơn vị, tọa đàm về NCKH. Mỗi loại hình sản phẩm NCKH đều được quy đổi sang giờ chuẩn hoặc có cơ chế thưởng riêng theo quy chế chi tiêu nội bộ [H06.01.10].

Các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV BM CNHH đã thực hiện trong giai đoạn 2017-2021 bao gồm đề tài cấp nhà nước, cấp Bộ, cấp trường; các báo cáo seminar cấp trường, giáo trình, các xuất bản phẩm ở các tạp chí trong và quốc tế, hội nghị, hội thảo quốc tế [H06.07.01-04]. Trên cơ sở thống kê, Khoa đưa ra các đánh giá về mức

độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, các hoạt động NCKH của GV cũng được định kỳ rà soát, đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến chất lượng. Nhìn chung, GV KCN thực hiện hầu hết các loại hình NCKH mà Trường ĐHCT liệt kê trong Quy định về chế độ làm việc của GV. Hoạt động NCKH của GV còn được thực hiện thông qua công tác hướng dẫn NH viết luận văn, chuyên đề, tiểu luận dù giờ chuẩn được tính theo giờ giảng dạy. Để có thể hướng dẫn tốt NH, đòi hỏi GV cần phải tìm hiểu, học hỏi thông qua các sách, tạp chí trong và ngoài nước cũng như học hỏi thêm từ các đồng nghiệp; từ đó giúp cho khả năng hướng dẫn và NCKH của GV ngày một hoàn thiện và nâng cao hơn. Đối với loại hình hoạt động công bố quốc tế, GV/NCV cần có kinh phí nghiên cứu thông qua các đề tài các cấp. Từ đó GV mới có các công bố quốc tế có giá trị. Trường có Quy định về mức thưởng NCKH phụ thuộc vào chất lượng công trình được công bố (xem thêm Tiêu chí 6.6).

Điểm mạnh

Trường xác lập các loại hình NCKH một cách cụ thể, rõ ràng; theo dõi đánh giá chất lượng và số lượng các công trình khoa học để thực hiện việc cải tiến chất lượng giảng dạy và nghiên cứu.

Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt về việc đấu thầu các Dự án và Đề tài cấp cao nên có các Dự án và Đề tài để thực hiện là vô cùng khó khăn. Bên cạnh đó, Quy trình đề xuất và nghiệm thu Đề tài và Dự án kéo dài gây khó khăn cho việc thực hiện.

Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT định kỳ rà soát và hình thành nên các nhóm nghiên cứu mạnh để có đủ khả năng tham gia các Dự án và Đề tài cấp Bộ và cấp Quốc gia.

Nhà trường hỗ trợ giảng viên nộp hồ sơ đề tài các cấp để có kinh phí thực hiện các dự án lớn. Qua đó tạo điều kiện cho cán bộ và SV nâng cao năng lực nghiên cứu, học tập và có các công bố quốc tế có giá trị.

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐHCT đã quy hoạch đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ NH/GV được rà soát, đối sánh liên tục để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Khối lượng công tác của GV được xác định và được theo dõi bằng phần mềm nên dễ dàng đánh

giá và điều chỉnh. Quy trình và tiêu chí tuyển dụng được công khai và rõ ràng, tiêu chí bổ nhiệm chức danh giảng dạy và chức vụ quản lý được phổ biến công khai đến từng đơn vị. Năng lực đội ngũ GV được đánh giá bởi đồng nghiệp, đơn vị quản lý và NH. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ được xác định và hỗ trợ thực hiện đầy đủ. Việc quản trị theo kết quả công việc tạo động lực cho GV. NCKH được khuyến khích thực hiện với đầy đủ các loại hình được xác lập và công nhận.

Trong công tác giảng dạy, đội ngũ GV luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ và được ban lãnh đạo cũng như NH đánh giá kết quả thực hiện công việc rất tích cực. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV đã đáp ứng tốt nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của Trường ĐHCT. Tuy nhiên, GV của Khoa đảm nhiệm nhiều giờ giảng trên lớp làm hạn chế thời gian NCKH.

Việc tuyển dụng đội ngũ GV chưa chú ý nhiều đến giới tính cũng như độ tuổi nên phân bố độ tuổi và giới tính chưa thật sự phù hợp. Tỷ lệ NH/GV được giám sát toàn Trường nhưng chưa chú ý đến từng CTĐT nên có sự thay đổi nhiều giữa các CTĐT mặc dù tỷ lệ NH/GV của toàn trường là phù hợp theo Quy định của BGDDT. Đối với một số chuyên ngành chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu đào tạo của GV các chuyên ngành này là một vấn đề khó khăn của Trường ĐHCT. Việc hành thành các nhóm nghiên cứu mạnh trong Trường ĐHCT vẫn đang tiến hành.

Hiện nay, độ tuổi của GV, NCV trong Khoa và BM tập trung chủ yếu từ 30-50 tuổi. Số lượng GV < 30 tuổi rất ít khiến lực lượng giảng dạy mất cân đối. Nhà trường cần tăng cường tuyển dụng GV trẻ nhằm đảm bảo tỷ lệ NH/GV cũng như chuẩn bị đội ngũ có trình độ, kinh nghiệm một cách lâu dài. Xây dựng chính sách để hình thành nên các nhóm nghiên cứu mạnh không những cho CTĐT ngành KTVL mà còn cho CTĐT các ngành khác là ưu tiên kế tiếp mà nhà trường sẽ thực hiện hàng năm.

Tự đánh giá: 5.9/7

2.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Sự thành công của chương trình đào tạo KTVL luôn gắn liền với chất lượng đào tạo. Chính vì vậy, chất lượng đào tạo luôn được đặt lên hàng đầu khi xây dựng và phát triển ngành KTVL nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Bên cạnh sự nỗ lực của đội ngũ chủ chốt là GV, mối quan hệ giữa GV và NH, rất cần sự đồng hành và hỗ trợ

tối đa của đội ngũ NV. Đội ngũ này là những người làm việc tại các phòng ban, các trung tâm của Trường cũng như đội ngũ làm việc tại văn phòng Khoa, thư viện Khoa và các trung tâm. Do đó, Trường ĐHCT đã đưa ra những chính sách, chủ trương, phương pháp và giải pháp từ tuyển dụng đến nâng cao năng lực, phát triển chuyên môn cũng như đánh giá đội ngũ NV một cách tốt nhất nhằm đạt chất lượng phục vụ và chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn và hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

Mô tả

Trong Đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, Trường đã đề ra kế hoạch hành động để xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường. Cụ thể, đề án có phân tích/dự báo cũng như đề xuất các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ cán bộ, công chức và viên chức toàn trường nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H06.01.03 (2)]. Đội ngũ NV thuộc các phòng ban, trung tâm được quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ [H07.01.01]. Do có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí công việc nên đội ngũ này luôn đồng hành và góp phần rất lớn trong việc nâng cao chất lượng đào tạo tất cả các ngành nói chung và ngành KTVL nói riêng. Tính đến tháng 12/2021, đội ngũ NV của Trường là 402 cán bộ trên tổng số 1.503 cán bộ, chiếm 26,75% (Bảng 7.1) [H07.01.02]. Riêng số lượng NV của KCN tính đến tháng 12 năm 2021 là 30 NV và 01 GV kiêm nhiệm phụ trách công tác trợ lý NCKH, HTQT và QLDA của KCN. Ngoài ra, trình độ của đội ngũ NV thuộc KCN cũng được thể hiện rõ ràng ở Bảng 7.2, trong đó có 2 NV có trình độ ThS [H07.01.03]. Bên cạnh đó, thống kê số lượng nhân viên trong 5 năm từ 2017-2021 của KCN cho thấy số lượng NV tương đối ổn định, số lượng nhân viên này bao gồm cả nhân viên các trung tâm trực thuộc trường, phục vụ cho công tác đào tạo, giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng của Khoa Công nghệ (Bảng 7.3) [H07.01.04].

Tùy theo nhiệm vụ được Ban chủ nhiệm Khoa phân công, mỗi NV đều cố gắng phấn đấu hỗ trợ tốt nhất cho GV và NH trong tất cả các hoạt động từ phục vụ giảng dạy, NCKH đến các công tác hành chính và các vấn đề liên quan đến GV và NH. Đặc biệt là đội ngũ NV thuộc Văn phòng khoa, luôn thể hiện tốt vai trò hỗ trợ Ban chủ nhiệm Khoa giải quyết tất cả các vấn đề liên quan nhiều đến NH, GV. Nhiệm vụ và chức năng của từng

NV thuộc Văn phòng Khoa được thể hiện rõ ràng và đưa lên website của Khoa để NH cũng như GV dễ dàng liên lạc khi cần thiết [H07.01.05]. Các NV này đa phần có nhiều kinh nghiệm và chủ động xử lý linh hoạt các tình huống cấp thiết.

Để có thể phát triển KCN nói chung và đội ngũ NV KCN rói riêng, KCN có kế hoạch phát triển đơn vị cụ thể và định hướng rõ ràng theo từng giai đoạn phù hợp với nhu cầu thực tế và theo xu thế phát triển của Nhà Trường [H04.01.04 (1)]. Ngoài ra, dựa trên đánh giá/phản hồi của các bên liên quan về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV có thể thấy đội ngũ NV là nhân tố không thể thiếu trong việc góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo ngành KTVL, đáp ứng về nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của Khoa [H07.01.06].

Điểm mạnh

Đội ngũ NV hỗ trợ tại các phòng ban chức năng, trung tâm và đội ngũ NV của KCN được Nhà Trường quy hoạch đủ về số lượng và có trình độ chuyên môn phù hợp đảm bảo thực hiện nhiệm vụ một cách chuyên nghiệp nhằm hỗ trợ tích cực, hiệu quả công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Điểm tồn tại

Còn một số NV hiện tại do đã lớn tuổi, gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng mềm.

Kế hoạch hành động

Hằng năm, nhà Trường tổ chức các khóa tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ NV cũng như đội ngũ GV kiêm nhiệm hay GV có quan tâm để nâng cao năng lực nhằm đạt hiệu quả công việc tốt hơn.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

Mô tả

Căn cứ vào các Nghị định của chính phủ, Trường ĐHCT ban hành các quy định về tuyển dụng viên chức, trong đó nêu rõ các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển viên chức, các thông tin đều được công bố công khai trên website của Trường. Về tuyển dụng viên chức, Trường đã ban hành quy định số 1980/QĐ-ĐHCT ngày

30/06/2021 về tuyển dụng viên chức, nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng [H07.02.01], trong đó, quy trình tuyển dụng được quy định rõ ràng và minh bạch [H06.03.03]. Trường cũng đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của Văn phòng khoa, Viện, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc Trường để ứng viên cũng như viên chức, các bên liên quan dễ dàng liên hệ công việc và hiểu rõ hơn vị trí mình sẽ ứng tuyển [H07.02.02]. Đồng thời, nhà Trường cũng ban hành quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý các đơn vị thuộc thẩm quyền của Trường [H07.02.03].

Để có cơ sở tuyển dụng, dựa vào tình hình thực tế, các đơn vị có nhu cầu tuyển dụng NV, GV sẽ gửi kế hoạch các vị trí cần tuyển dụng cho Khoa để Khoa làm công văn gửi lên Trường [H07.02.04, H06.02.06 (5-6)]. Sau khi xem xét, nhà Trường sẽ ra quyết định phê duyệt kế hoạch tuyển dụng viên chức [H07.02.05] và ra thông báo chỉ tiêu tuyển dụng [H07.02.06]. Trường cũng ra quyết định tuyển NV hay GV tương tự cho trường hợp đơn vị trả lương [H07.02.07].

Với các tiêu chí tuyển dụng, NV cần đáp ứng được trình độ chuyên môn và thâm niên làm việc cũng như khả năng sử dụng thành thạo vi tính và ngoại ngữ theo quy định của Bộ nội vụ đối với từng vị trí ứng tuyển như chuyên viên, kế toán viên, kỹ thuật viên, thư viện viên hay kỹ sư [H07.02.08]. Sau khi trúng tuyển, cũng giống như GV, NV cũng phải trải qua một năm tập sự hay thử việc. Nếu hoàn thành nhiệm vụ, NV sẽ được bổ nhiệm chính thức vào vị trí đã ứng tuyển sau thời gian thử việc [H07.02.09 (1-2)]. Riêng đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ và đơn vị có nhu cầu thì hợp đồng sẽ được ký lại.

Tất cả các thông tin liên quan đến việc tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển đều được thông báo công khai tới toàn thể cán bộ bằng nhiều hình thức như trang thông tin điện tử của Trường, của Khoa, bảng thông báo, email nội bộ. Đối với công thông tin của Trường, các thông tin về tuyển dụng được đăng tải tại mục Thông tin tuyển dụng (<https://dp.ctu.edu.vn>), trang web chính của Phòng TCCB hoặc trang web về thông tin việc làm tại trang chủ (<https://vieclam.ctu.edu.vn>) để ứng viên có quan tâm dễ dàng tìm kiếm thông tin.

Điểm mạnh

Tất cả các tiêu chí tuyển dụng, quy trình tuyển dụng, lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển đều tuân thủ đúng quy định về công tác cán bộ của Trường. Bên cạnh đó, các kế

hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng cán bộ cho từng đơn vị đều được Trường thực hiện nghiêm túc, rõ ràng và minh bạch.

Điểm tồn tại

Đa phần đội ngũ NV phụ trách các vị trí đều ổn định, ít thay đổi nên đôi khi chưa phát huy tối đa năng lực của đội ngũ NV.

Kế hoạch hành động

Tương tự như GV, Trường lên kế hoạch khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ hằng năm nhằm hoàn thiện các tiêu chí tiêu dụng cũng như luôn sẵn sàng tiếp nhận, lắng nghe góp ý từ các BLQ để việc bổ nhiệm, điều chuyển NV phù hợp với tình hình thực tế.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá.

Mô tả

Bên cạnh các tiêu chí đội ngũ NV cần đạt được theo quy định của Bộ nội vụ thì năng lực của đội ngũ NV được xác định và đánh giá hàng năm cũ. Đầu tiên, Nhà Trường thành lập tổ soạn thảo đánh giá Quy định về đánh giá viên chức của Trường [H07.03.01] căn cứ vào Nghị định số 90/2020 ngày 13/8/2020 [H07.03.02] và số 88/2017/NĐ-CP ban hành ngày 27/07/2017 [H07.03.03] của chính phủ về đánh giá, xếp loại cán bộ công chức, viên chức, căn cứ vào Luật giáo dục 2012 [H07.03.04]. Sau đó, nhà Trường thành lập Hội đồng đánh giá Thi đua-Khen thưởng [H07.03.05] và lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng hằng năm [H07.03.06 (1-4), H06.04.04 (1)]. Trong đó, quy trình, phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá năng lực của NV cũng như GV được phổ biến đến các đơn vị bằng văn bản và công khai trên website của Trường hằng năm theo kế hoạch đã thông báo.

Dựa vào kế hoạch và quy định đánh giá của Trường, KCN tiến hành cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá dành cho NV trên cơ sở các tiêu chí chung theo Quy định để NV có thể tự đánh giá, sau đó đồng nghiệp đánh giá và BCN Khoa đánh giá. Các tiêu chí này được công bố rõ ràng, cụ thể [H07.03.07]. Kết quả đánh giá NV trong giai đoạn từ 2017 đến 2021 cho thấy, tất cả các NV thuộc Khoa Công nghệ đều hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Bảng 7.4) [H07.03.08 (1-5)].

Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên theo các tiêu chí cụ thể, rõ ràng, minh bạch, công khai.

Điểm tồn tại

Nhiệm vụ chính của đội ngũ NV đa phần là công tác hành chính nên việc thực hiện nhiệm vụ NCKH còn gặp khó khăn.

Kế hoạch hành động

Trường khuyến khích đội ngũ NV đăng ký các đề tài nghiên cứu hoặc cải tiến các thủ tục hành chính để hoạt động hành chính được tinh gọn và hiệu quả hơn.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

Mô tả

Với các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai, năng lực của đội ngũ NV cũng được xác định và đánh giá định kỳ hàng năm thì nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của NV để có thể đáp ứng các yếu tố đó là rất thiết thực. Chính vì vậy, Phòng TCCB luôn gửi thông báo về cho tất cả các đơn vị đăng ký các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học và các lớp tập huấn ngắn hạn để NV có thể tham gia học tập, rèn luyện các kỹ năng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công việc. Vào thời điểm cuối năm, Nhà Trường lên kế hoạch đăng ký nhu cầu bồi dưỡng viên chức, người lao động cho năm kế tiếp [H06.04.02 (1-2), H07.04.01 (1-2)]. Sau khi có thông báo, KCN sẽ triển khai cho viên chức, người lao động có nhu cầu đăng ký và gửi về Trường theo mẫu của Phòng Tổ chức cán bộ gửi [H07.04.02]. Thông qua kế hoạch đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của viên chức và người lao động thuộc các đơn vị làm căn cứ để Phòng TCCB, Phòng Tài chính xây dựng dự toán kinh phí chi cho các hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ cho NV. Dựa vào tình hình thực tế và nhu cầu đăng ký, Trường tổ chức các lớp tập huấn phù hợp dành cho đối tượng NV.

Nhằm phát huy tối đa vai trò của đội ngũ NV trong công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng, KCN luôn khuyến khích NV đăng ký và tham gia các lớp tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ như bồi dưỡng Quản lý nhà nước dành

cho chuyên viên và chuyên viên chính [H07.04.03], bồi dưỡng ngạch chuyên viên [H07.04.04], nghiệp vụ Thông tin-Thư viện [H07.04.05]. Bên cạnh đó, KCN còn khuyến khích NV tham gia các lớp võ thuật nhằm nâng cao thể lực và nâng cao nghiệp vụ truy bắt và khống chế tội phạm [H07.04.06]. Một số NV còn được đề cử tham gia tập huấn công tác PCCC để sẵn sàng ứng phó khi có tai nạn xảy ra [H07.04.07]. Để chất lượng phục vụ ngày càng được cải tiến, KCN còn cử NV học tập dài hạn để nâng cao trình độ chuyên môn [H07.04.08 (1-3)]. Kinh phí có liên quan do Trường đài thọ hay cán bộ tự túc đều được ghi rõ trong quyết định được cử đi học theo các quy định của Trường [H07.04.09, H07.04.10]. NV sau khi học tập nâng cao trình độ về sẽ có quyết định thu nhận [H07.04.11]. Bảng 7.5 mô tả những hoạt động đào tạo mà Trường đã thực hiện trong giai đoạn 2016-2021.

Điểm mạnh

-Trường và Khoa luôn ủng hộ đội ngũ NV học tập, nâng cao trình độ chuyên môn cũng như phát triển năng lực cá nhân.

-Đa phần NV luôn chủ động đăng ký học tập và nâng cao năng lực bồi dưỡng chuyên môn dù kinh phí tự phúc hay được trường đài thọ để đáp ứng nhu cầu công việc được phân công.

Điểm tồn tại

Một số vị trí do nhu cầu đào tạo không đủ mở lớp nên cũng một số NV dù đăng ký cũng chưa mở lớp được.

Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT tiếp tục tổ chức các lớp học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ NV của Trường và các đơn vị trực thuộc. Đồng thời, Trường và Khoa luôn khuyến khích NV chủ động các nguồn kinh phí tài trợ để đăng ký tập huấn ngắn hạn để bồi dưỡng chuyên môn cũng như nâng cao năng lực nghiệp vụ.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

Mô tả

Nhà Trường có quy định rõ ràng về công tác chuyên môn đối với từng vị trí công việc của đội ngũ NV [H07.01.01] nên việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt. Hằng năm, Trường lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua-khen thưởng [H06.04.04 (1), H07.03.06 (1-4)]. Căn cứ quy định này, KCN đã tiến hành đánh giá, phân loại cán bộ viên chức theo phương pháp chấm điểm định lượng dựa trên các chỉ số hiệu quả công việc chủ yếu KPI (Key Performance Indicators). Sau vài năm áp dụng, phương pháp này tỏ ra hiệu quả và không còn tình trạng khiếu kiện như phương pháp đánh giá cảm tính trước đó. Chính vì vậy, KCN đã có công văn đề nghị Nhà trường cho phép KCN được đánh giá, phân loại viên chức hàng năm theo phương pháp KPI [H07.05.01]. Cụ thể, KCN đã thiết lập bộ tiêu chí đánh giá KPI gồm 8 phần như sau: 1) Chấp hành chính sách và pháp luật nhà nước; (2) Kết quả công tác; (3) Tinh thần kỷ luật; (4) Tinh thần phối hợp trong công tác; (5) Tính trung thực trong công tác; (6) Lối sống đạo đức; (7) Tinh thần học tập nâng cao trình độ; (8) Tinh thần và thái độ trong công tác [H07.03.07]. Quy trình đánh giá này được triển khai rộng rãi đến toàn bộ viên chức, đặc biệt đội ngũ NV để đảm bảo công bằng và khách quan. Kế hoạch thực hiện đánh giá được thực hiện đồng thời với đánh giá GV, tuy nhiên, tiêu chí đánh giá của NV khác với tiêu chí đánh giá của GV. Công tác thi đua-khen thưởng được thực hiện giống nhau cho GV và NV. Kết quả đánh giá NV được công bố cùng thời gian với kết quả đánh giá GV. Tất cả NV thuộc Khoa Công nghệ đều đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên [H7.05.02 (1-5)] (Bảng 7.6). Chính vì vậy, việc quản trị theo kết quả công việc của NV luôn được thực hiện tốt để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Điểm mạnh

Khoa đã lập phiếu đánh giá (KPI) riêng cho đội ngũ NV, các tiêu chí đánh giá NV được công khai, rõ ràng theo từng công việc nên có cơ sở để đánh giá năng lực của từng NV.

Điểm tồn tại

Các tiêu chí trong phiếu đánh giá thường chia đều cho tất cả các công việc trong khi mỗi NV phụ trách các vị trí khác nhau nên sẽ khó hoàn thành xuất sắc tất cả các nhiệm vụ.

Kế hoạch hành động

Trường có hình thức khen thưởng riêng cho đội ngũ NV, các tiêu chí đánh giá cần được cải tiến để phù hợp với từng vị trí công việc, tạo thêm động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ NV là một trong những yếu tố góp phần không nhỏ đến sự thành công của CTĐT ngành KTVL nói riêng và tất cả các ngành đào tạo thuộc Trường ĐHCT nói chung. Việc quy hoạch đội ngũ NV làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Bên cạnh đó, các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai cũng như năng lực của đội ngũ NV cũng được xác định và được đánh giá. Ngoài ra, việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được tổ chức hằng năm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của công việc. Các tiêu chí đánh giá đội ngũ NV để làm cơ sở khen thưởng và công nhận được xác định và công khai trong toàn thể đội ngũ NV nên nhận được sự đồng thuận cao, góp phần tạo động lực phấn đấu cho đội ngũ NV. Việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tự đánh giá: mức 5/7

2.8 Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Chính sách và quy trình thu nhận SV của Trường ĐHCT rất rõ ràng giúp Trường tuyển sinh được SV đầu vào có chất lượng. Hệ thống quản lý tích hợp giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ SV của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT cho NH.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

Mô tả

Chính sách tuyển sinh của ngành KTVL tuân theo chính sách tuyển sinh của Trường ĐHCT và được công bố công khai. Hình thức xét tuyển chủ yếu vào ngành

KTVL là xét tuyển theo học bạ và điểm thi tốt nghiệp PTTH. Chính sách tuyển sinh này phù hợp với những quy định và hướng dẫn của Bộ GDĐT [H08.01.01]. Hàng năm, Trường ĐHCT lập kế hoạch tuyển sinh các ngành và đề ra đề án tuyển sinh của Trường và được Bộ GDĐT xét duyệt [H08.01.02]. Điểm tuyển sinh các năm trước, chỉ tiêu tuyển sinh mới cũng được thống kê bao gồm chỉ tiêu tuyển sinh, số lượng đăng ký xét tuyển, điểm sàn, điểm chuẩn, số lượng trúng tuyển... [H08.01.03]. Quy trình xét tuyển được xây dựng một cách đầy đủ và chi tiết từ quy định, nguyên tắc xét tuyển đến hồ sơ đăng ký, thời gian và địa điểm nhận hồ sơ xét tuyển [H08.01.04].

Kế hoạch tuyển sinh của Trường ĐHCT sau khi được Bộ GDĐT chấp thuận được công bố công khai trên website của Trường và chia sẻ trên các trang mạng xã hội như Facebook, các diễn đàn của NH. Căn cứ vào Đề án tuyển sinh hàng năm được Bộ GDĐT xét duyệt, Trường sử dụng website để thông báo công khai kế hoạch tuyển sinh đến các thí sinh bao gồm mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển (nguyên vọng I và các nguyện vọng bổ sung), cập nhật thông tin xét tuyển, đối tượng ưu tiên, công bố và gửi kết quả trúng tuyển (các nguyện vọng), thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức. Thông tin tuyển sinh được in thành tờ rơi và cung cấp miễn phí cho các trường PTTH khi thực hiện Tư vấn tuyển sinh [H01.03.05]. Ngoài ra, Trường cũng công khai các chính sách này trên các phương tiện truyền thông, kết hợp tổ chức ngày Hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp để thí sinh có thể tiếp cận với các ngành học của Trường [H08.01.05]. Các thông tin về Trường, Khoa, BM, CTĐT, vị trí làm việc và nơi làm việc được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường, điều này giúp cho các ứng viên định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H08.01.06]. Mặc dù thông tin tuyển sinh của ngành KTVL khá đầy đủ và phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông nhưng thí sinh ở vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn vẫn chưa được tiếp cận tốt.

Để đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào, chính sách tuyển sinh của ngành KTVL luôn có khảo sát của các BLQ [H01.01.07(1)-(2)], [H01.03.01]. Trường ĐHCT căn cứ vào các quy định hiện hành, có sự góp ý, phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực của các BLQ để đề ra chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho ngành [H8.01.03]. Trường dựa vào nhu cầu tuyển dụng nhân lực hằng năm của các doanh nghiệp, dự báo nhu cầu về thị trường lao động [H01.03.01], [H01.01.07], đồng thời dựa vào các hướng dẫn công tác tuyển sinh, các thông tư bổ sung của Bộ GDĐT cho nhóm ngành kỹ thuật hệ chính quy

để xây dựng chính sách tuyển sinh cho ngành KTVL. Nhu cầu nhân lực của ngành KTVL đang ở mức rất cao, vì vậy chỉ tiêu tuyển sinh của ngành KTVL được xác định tối đa theo số lượng GV đang đào tạo cho ngành KTVL và có sự điều chỉnh theo ngưỡng chất lượng được quy định bởi Bộ GDĐT cho mỗi đợt tuyển sinh.

Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành KTVL được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

Điểm tồn tại

Chưa thể thực hiện việc Tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo để tăng cường công tác Tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn, khó tiếp cận thông tin đại chúng.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

Mô tả

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn SV ngành KTVL được Trường và KCN xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Đề án tuyển sinh của Trường. Trường thực hiện tuyển sinh ngành KTVL dựa trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và điểm học bạ (hình thức xét tuyển theo học bạ được áp dụng từ năm 2020). Tổ hợp các môn xét tuyển cho ngành KTVL được công bố trong Đề án tuyển sinh của Trường và trong Tờ rơi tuyển sinh bao gồm tổ hợp môn khối A00 (Toán, Lý, Hóa), A01 (Toán, Lý, Anh Văn), B00 (Toán, Hóa, Sinh), D007 (Toán, Hóa, Tiếng Anh). Dựa trên kết quả tổng hợp về điểm số tổ hợp môn của các ứng viên trong kỳ thi, điểm học bạ và chỉ tiêu dự kiến ban đầu của ngành, Khoa và Trường xác định điểm trúng tuyển của ngành tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng mức điểm sàn do Bộ GDĐT quy định cho từng Khối thi. Cuối cùng, danh sách ứng viên trúng tuyển sẽ được công bố trên website của Trường, báo chí và gửi thư thông báo đến các địa chỉ của ứng viên. Điểm trúng tuyển của ngành dựa trên tổ hợp môn phản ánh đúng trình độ NH. Quy trình tuyển chọn như trên mang tính khách

quan và thực hiện nghiêm túc từ cấp Trường đến cấp Khoa, tạo cho SV cơ hội được tham gia chương trình một cách công bằng và đúng theo khối ngành [H08.01.02]. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cho ngành KTVL được rà soát, đánh giá hàng năm và được đưa vào đề án tuyển sinh chung của Trường.

Trường thông báo đến các SV đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ xét tuyển, cập nhật thông tin xét tuyển, công bố và gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển, thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để các tân SV có thể hoàn thành thủ tục nhập học tại Trường. Các tài liệu cần thiết cho SV trong năm đầu tiên được phát khi SV làm thủ tục nhập học, [H08.01.04],[H08.02.01].

Kết quả đầu vào của một số ngành thuộc KCN được trình bày trong Bảng 8.1. Điểm trúng tuyển của ngành KTVL được xếp vào mức tương đối thấp so với các ngành khác của KCN. Điều này cũng tạo tâm lý thoải mái cho ứng viên khi đăng ký nguyện vọng vào ngành KTVL. Kết quả so sánh điểm tuyển sinh của các trường đại học cho thấy Trường ĐHCT có điểm tuyển sinh tương đối cao trong cả nước [H08.02.03].

Hình 8.1 So sánh điểm chuẩn ngành KTVL của Trường ĐHCT so với các trường trong vùng có đào tạo ngành KTVL. Kết quả so sánh cho thấy Trường ĐHCT tăng dần điểm chuẩn từ 14 điểm năm 2019 đến 21.75 năm 2021, sắp xỉ với điểm chuẩn của Trường ĐH KHTN-ĐHQG TPHCM.

Bảng 8.2 và ghi nhận số lượng thí sinh đăng ký tuyển sinh và số lượng thí sinh trúng tuyển ghi danh vào ngành KTVL của Trường ĐHCT. Năm 2019-2020 số lượng thí sinh đăng ký vào ngành KTVL giảm 50% so với trước đó do ảnh hưởng thời gian đầu của dịch bệnh covid-19, số lượng thí sinh năm 2020-2021 không tăng nhưng số lượng trúng tuyển tăng 58% so với năm 2019-2020 cho thấy sự thu hút của ngành KTVL trường ĐHCT.

Điểm mạnh

Chính sách tuyển sinh ngành KTVL được xác định rõ ràng và công bố công khai, cập nhật trên website và các phương tiện thông tin đại chúng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh xét tuyển có đầy đủ thông tin để lựa chọn ngành học.

Điểm tồn tại

Số lượng đăng ký vào ngành KTVL còn thấp so với các ngành khác.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo để tăng cường công tác Tư vấn tuyển sinh trực tiếp tại những vùng khó khăn, khó tiếp cận thông tin đại chúng. Đồng thời đẩy mạnh công tác tư vấn tuyển sinh để thu hút thí sinh đối với ngành KTVL.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

Mô tả

Trường có các bộ phận/NV chuyên trách (GV, CVHT, trợ lý đào tạo, đội ngũ NV các phòng/ban/trung tâm, các tổ chức đoàn thể) được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV một cách kịp thời và nhân văn. Công tác giám sát kết quả học tập và khối lượng học tập của SV được quản lý thường xuyên với sự hỗ trợ của CVHT và của đội ngũ GV BM, Khoa, Trường [H04.02.10]. Mỗi năm SV đều được hướng dẫn sinh hoạt đầu khóa, đặc biệt là SV mới vào năm thứ nhất, Trường và Khoa kết hợp tổ chức sinh hoạt đầu khóa để cung cấp, hỗ trợ cho tân SV những thông tin cần thiết, giới thiệu CVHT để hướng dẫn SV về kế hoạch học tập và các sinh hoạt khác theo lớp chuyên ngành [H08.03.01][H04.02.10].

Quá trình học tập của SV được giám sát và theo dõi, tư vấn giúp đỡ một cách có hệ thống. Trường ĐHCT đã sử dụng HTQLTH để quản lý công tác dạy và học trong trường nhiều năm qua, đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho SV đăng ký HP, theo dõi tiến độ học tập của cá nhân để có những thay đổi, cải thiện HP hợp lý. Trong quy định về công tác học vụ của trường quy định rất rõ về việc thực hiện KHHT, đăng ký HP, đánh giá HP cũng như trách nhiệm của CVHT và GV giảng dạy HP. Hiện tại, HTQLTH hoạt động khá tốt, chỉ rõ trường hợp SV bị cảnh báo học vụ, lý do SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp,...[H08.03.02]. Bằng cách sử dụng dữ liệu có sẵn từ HTQL, CVHT truy cập tình hình học tập của SV tại bất kỳ thời gian nào [H08.03.03]. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc trao đổi giữa CVHT và NH, PĐT đã sắp lịch chính thức cho GV 4 lần/HK chính, cách nhau khoảng 3 – 4 tuần, mỗi buổi gặp gỡ là 01 tiết học

[H08.03.04(1)]. Đối với ngành KTVL, CTĐT được thiết kế theo hệ thống tín chỉ của Bộ GDĐT. Tân SV được CVHT hướng dẫn lập KHHT hoàn chỉnh cho toàn bộ khóa học theo KHHT do BM đề xuất [H03.03.01]. Căn cứ vào KHHT, SV sẽ được học các HP trong chương trình chính xác và đầy đủ, đồng thời các HP sẽ được phân bổ một cách hợp lý cho mỗi HK. Trong học kỳ, SV được phép đăng ký tối đa 25 tín chỉ, tương đương với 7 – 8 HP trong HK chính, như vậy một SV trung bình có thể theo học thời gian tối đa cho phép học theo hệ thống tín chỉ là gấp đôi thời gian đào tạo của ngành học. Ngoài 2 HK chính trong một năm học, Trường cũng mở HK thứ ba (HK diễn ra trong hè) cho những SV muốn rút ngắn thời gian học tập. Sau mỗi HK, Trường cho phép SV được điều chỉnh KHHT dựa vào điều kiện và khả năng của từng NH.

Việc tham gia các lớp HP của SV được theo dõi bởi các giảng viên phụ trách HP bằng nhiều hình thức khác nhau. GV có thể điểm danh trong các lớp học hoặc ghi nhận sự đóng góp ý kiến cho nội dung HP bằng cách cho điểm chuyên cần cho SV chăm chỉ. Trong trường hợp SV có điểm trung bình tích lũy trong HK chính nhỏ hơn 0,8 thì Trường sẽ gửi kết quả học tập tới gia đình của SV đó vào cuối HK, trường hợp này được gọi là cảnh báo học vụ. Nếu HK chính tiếp theo, SV có điểm TBTLCHK nhỏ hơn 1, SV sẽ bị đình chỉ học [H03.01.04]. Khoa chưa có quy chế phụ đạo cho SV học kém. SV có học lực trung bình có thể hoàn thành chương trình học trong thời gian thiết kế của chương trình. Trong trường hợp SV có hoàn cảnh đặc biệt, SV có thể xin tạm dừng tham gia HP và nhận điểm I cho HP đó [H03.01.04]. Việc trễ tiến độ hoàn thành CTĐT đối với trường hợp này có thể xảy ra. Vì vậy, Trường cũng bố trí GV làm CVHT cho nhóm sinh viên này.

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (kết quả học tập, khối lượng học tập) và rèn luyện của SV được Trường xây dựng theo quy trình cụ thể như tất cả các tân SV đều phải thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh khi bắt đầu vào học ở trường. Nhà trường sử dụng điểm khảo sát này làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp SV có kế hoạch phấn đấu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT. Trường luôn có kế hoạch kiểm tra văn bằng tốt nghiệp và hồ sơ nhập học của SV để có những quyết định kịp thời và công bằng cho NH. Ngoài ra, các báo cáo kết quả và phản hồi về sự tiến bộ của SV luôn được đánh giá và thống kê định kỳ để có thể khen thưởng hoặc cảnh báo đúng lúc. Hàng năm Trường đều có kế hoạch tổ chức lấy ý kiến SV về công việc dạy và học như buổi tiếp xúc của SV với Khoa và của SV với lãnh đạo Trường [H08.03.01].

Sau các cuộc tiếp xúc trực tiếp Trường luôn có văn bản để giải đáp những thắc mắc. Đây là kênh thông tin phản hồi trực tiếp khá hữu hiệu về SV mà Trường tổ chức hiệu quả, thông qua đó, Trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải tiến kết quả học tập và rèn luyện của NH. Kể từ năm 2018, quy trình đánh giá điểm rèn luyện của Trường ĐHCT đã chuyển hoàn toàn sang hình thức trực tuyến, giúp GV và SV cập nhật nhanh chóng về tình hình các hoạt động và tiết kiệm thời gian với quy chế đánh giá kết quả rèn luyện được Trường quy định cụ thể [H05.02.01].

Điểm mạnh

Hệ thống giám sát sự tiến bộ của SV về học tập và rèn luyện được thực hiện trực tiếp trên HTQLTH. Sự tiến bộ của SV được giám sát đồng bộ bởi GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan đã tạo ra sự hiệu quả trong hoạt động cải tiến chất lượng học tập của NH.

Điểm tồn tại

Trường chưa thực hiện giải pháp hỗ trợ đối với nhóm sinh viên trễ tiến độ.

Kế hoạch hành động

Trường thực hiện nhiều hơn nữa các chính sách để phát huy vai trò của GV, CVHT, trợ lý đào tạo, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị liên quan trong việc giám sát hoạt động cải tiến chất lượng học tập của NH và tăng cường hỗ trợ đối với nhóm SV chậm tiến độ.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

Mô tả

Trường luôn có những bộ phận chịu trách nhiệm, cũng như có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH. Hệ thống đội ngũ NV của tất cả các đơn vị, bộ phận chức năng trong Trường ĐHCT đều có vai trò hỗ trợ NH. Nhằm hỗ trợ cho các tân SV những bước cơ bản trong thủ tục nhập học, Trường ĐHCT có cung cấp website hướng dẫn trình tự làm thủ tục nhập học [H08.02.01]. Các tân SV khi mới vào Trường sẽ được tiếp cận với rất nhiều điều mới, có buổi tiếp xúc đầu tiên với BGH

Trường, học các buổi học về sử dụng thư viện của TTHL. Về phía Khoa, SV thuộc KCN cũng sẽ được trao đổi trực tiếp với BCN Khoa, BM, CVHT và thực hiện việc lao động đầu khóa [H08.03.01]. Riêng ngành KTVL, BM tự tổ chức buổi chào đón tân SV như là một tiền lệ hàng năm. Mục đích buổi gặp gỡ nhằm giúp tân SV có cái nhìn thiện cảm cũng như mối quan hệ thân tình giữa GV và SV cũng như SV khóa trước và khóa sau. Buổi gặp gỡ này diễn ra thân mật giữa GV trong BM với NH. Sau buổi gặp gỡ đầu tiên của Khoa và tân SV, CVHT sẽ gặp lớp và tổ chức thành lập Ban cán sự của lớp cũng như phổ biến thêm về định hướng học tập và các quy trình khác [H01.03.03], [H02.03.01],[H08.03.01].

BM có trách nhiệm thực hiện việc tư vấn học tập và chuyên môn cho SV và được thực hiện thông qua các CVHT là GV có kinh nghiệm của BM. Thành viên Ban cán sự sẽ thường xuyên liên hệ với CVHT để truyền đạt các ý kiến và câu hỏi từ SV trong lớp để đảm bảo mọi vấn đề trong hoạt động học tập được giải quyết đầy đủ và kịp thời. Ngoài ra, nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào, Trường cũng thực hiện việc kiểm tra trình độ tiếng Anh cho các tân SV [H05.01.01] làm cơ sở xếp lớp, miễn HP tiếng Anh, giúp SV có kế hoạch phân đầu nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT.

Để SV năng động tham gia vào các công tác xã hội, đoàn thể, SV sẽ được đánh giá ĐRL của từng HK chính, kết quả ĐRL của HK chính trước đó và ĐTBCHK sẽ là điều kiện để xét học bổng hay khen thưởng. ĐRL được tính thang điểm 100 và có các loại sau: Xuất sắc (90 - 100), Tốt (80 – dưới 90), Khá (65 - dưới 80), Trung bình (50 – dưới 65), Yếu (35 – dưới 50), Kém (dưới 35). Nếu SV bị cảnh báo học vụ thì ĐRL không được lớn hơn mức TB. SV bị ĐRL kém 1 lần sẽ bị đình chỉ học tập 1 năm tiếp theo, nếu ĐRL kém lần thứ 2 trong toàn khóa học sẽ bị buộc thôi học [H05.02.02]. Đoàn Thanh niên được phân công thực hiện các hoạt động ngoại khóa và đánh giá ĐRL của SV. Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa, SV nhận được các sự hỗ trợ sau đây trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường:

- a. **Tư vấn học tập:** SV được phân vào một lớp học đúng chuyên ngành và được quản lý bởi một CVHT phụ trách tư vấn cho SV về việc học tập, giúp các em xây dựng KHHT cho toàn khóa học, lựa chọn các HP phù hợp với từng HK, cách thức sử dụng cơ sở vật chất của Trường, và tìm hiểu các quy định học tập. Ngoài ra, cuối mỗi HK, Trường sẽ gửi kế hoạch về việc triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi từ SV về hoạt động giảng dạy của GV nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động giảng dạy [H03.02.03].

Đặc biệt trong đợt dịch covid-19, Trường tổ chức các lớp tập huấn sử dụng phần mềm giảng dạy trực tuyến cho GV và sinh viên [H04.02.08]. Đặc biệt, Trường đã thành lập Không Gian Sáng Chế vào tháng 5 năm 2019, chủ yếu phục vụ sinh viên khối ngành kỹ thuật do KCN quản lý trên cơ sở dự án hợp tác giữa Trường ĐHCT và Trường Đại học Bang Arizona (Arizona State University - ASU), Hoa Kỳ. Không Gian Sáng Chế được thành lập với mục tiêu là xây dựng một “Không gian sáng chế” tại ĐHCT để phục vụ cho nhu cầu đam mê sáng tạo của SV và GV chuyên ngành kỹ thuật tại Trường ĐHCT [H08.04.01].

b. **Hỗ trợ về NCKH:** Trường ĐHCT dành một phần kinh phí để khuyến khích phong trào NCKH trong SV nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và khả năng nghề nghiệp của SV. Số liệu thống kê cho thấy, tính năm 2019-2021, Bộ môn CNHH có 29 đề tài sinh viên và 947 đề tài sinh viên toàn trường [H04.03.01].

c. **Hỗ trợ về mặt tài chính và học bổng:** Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi HK, Trường tạo điều kiện cấp học bổng cho các SV có KQHT xuất sắc, giỏi chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp [H08.04.02]. Ngoài ra, SV nữ thuộc khối ngành Kỹ thuật còn được Trường hỗ trợ học phí 50% cho học kỳ đầu tiên. Bên cạnh các học bổng của Trường, Khoa cũng có học bổng riêng để khuyến khích SV như học bổng Xô số kiến thiết An Giang 2020; học bổng Hessen và nhiều học bổng khác nữa [H08.04.03]. Bên cạnh đó, Khoa cũng có nguồn học bổng riêng để hỗ trợ SV xuất phát từ sự hỗ trợ của các cựu SV và của doanh nghiệp ngành KTVL [H08.04.03]. Đối với cấp Bộ môn, Bộ môn cũng vận động và tạo được nguồn học bổng từ 1 số doanh nghiệp và cựu sinh viên, đặc biệt trong trường hợp dịch bệnh covid vừa rồi, nguồn học bổng này hết sức thực sự cần thiết trong hoàn cảnh các em gặp khó khăn khi hoạt động xã hội bị đình trệ và gia đình không có nguồn dự trữ [H08.04.04].

BM cũng rất nỗ lực tạo các mối quan hệ quốc tế để cử SV có học lực tốt và ngoại ngữ khá để có được các học bổng thực tập sinh tại các nước tiên tiến trên thế giới như Hàn Quốc, Đài Loan, Ý,...[H08.04.05]. SV sẽ quảng bá hình ảnh của Trường ĐHCT, Khoa, BM và trao đổi văn hóa Việt Nam với các nước bạn. Đồng thời, SV cũng có cơ hội mở rộng tầm nhìn và học hỏi nhiều kiến thức bổ ích trong chuyến đi thực tập sinh tại nước ngoài. Ngoài sự hỗ trợ từ BM CNHH, KCN và Trường ĐHCT, SV còn có sự hỗ trợ về học phí và học bổng được thông báo và cập nhật thường xuyên trên website Phòng CTSV.

d. Hướng nghiệp và việc làm: Trường và Khoa thường tổ chức các buổi tọa đàm giữa SV và DN để giúp SV có nhiều kiến thức thực tế hơn. Các cơ hội việc làm, thông tin tuyển dụng từ các nhà tuyển dụng được cung cấp chi tiết trên website của Trường và của Phòng CTSV [H08.04.06]. Đồng thời, ĐTN và DN cũng tổ chức rất nhiều các cuộc thi bổ ích dành cho SV nhằm tạo sân chơi lành mạnh, nâng cao kiến thức xã hội, kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, và kỹ năng sống cho SV như: hàng năm có cuộc thi Tiếng Anh trong NH, cuộc thi WILMAR CLV AWARDS - nơi tài năng tỏa sáng do Đoàn Trường ĐHCT phối hợp với tập đoàn Wilmar CLV tổ chức; cuộc thi dự án kỹ thuật vì cộng đồng EPICS – theo chương trình hợp tác giữa Trường Đại học Bang Arizona (Mỹ), tổ chức DOW với các trường đại học ở Việt Nam [H08.04.07].

CTĐT ngành KTVL có 2 TC cho SV năm 3 đi thực tập ngành nghề vào HK hè. Khoa và BM sẽ kết hợp tìm kiếm và lựa chọn các tổ chức, DN thích hợp cho SV đi tham quan thực tế tại DN [H08.04.08]. Chương trình này với mục đích giúp SV có điều kiện tham quan thực tế cách thức tổ chức và sản xuất của một số nhà máy, công ty, đồng thời qua đó SV cũng nâng cao hiểu biết của mình về các máy móc thiết bị, quy trình công nghệ đã được học. Đối với học phần LVTN, Bộ môn cũng tìm và tạo cơ hội cho sinh viên thực tập ở nhà máy hoặc công ty. Trong thời gian thực tập, sinh viên được hướng dẫn và giám sát bởi cán bộ hướng dẫn của nhà máy và cán bộ của Bộ môn.

Ngoài ra, Trường còn thường xuyên phối hợp với các tổ chức, DN địa phương để tổ chức triển lãm hội chợ việc làm - nơi mà sẽ cung cấp một mạng lưới liên kết giữa SV và các DN để giúp các SV được tiếp cận với thị trường lao động [H08.04.06]. Trường ĐHCT còn có Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV sẽ cung cấp cụ thể các mục tư vấn và hỗ trợ SV về việc làm [H08.04.09].

e. Hỗ trợ nhà ở: KTX của Trường ĐHCT có 2 khu A và B, với 1.391 phòng đáp ứng nhu cầu về chỗ ở cho 10.243 SV (xem thêm Tiêu chuẩn 9). Khi kết thúc mỗi HK, Trường sẽ thông báo kết thúc thời gian ở KTX ở kỳ hiện tại và đăng ký KTX cho kỳ kế tiếp trên website Trung tâm Phục vụ SV nhằm giúp SV có đủ thời gian chuẩn bị [H08.04.10]. Nhờ những hỗ trợ tích cực và chủ động về chỗ ở từ phía Trường mà SV có thể chú tâm vào việc học tập.

f. Chăm sóc y tế: Trường ĐHCT tổ chức khám sức khỏe đầu khóa học cho tất cả các tân SV nhập học tại Trường. Trạm Y tế của Trường có các hoạt động tư vấn chăm sóc

sức khỏe miễn phí cho NH, đặc biệt là dành cho những SV có biểu hiện bệnh cần được tư vấn. Tất cả SV được yêu cầu phải mua bảo hiểm y tế theo quy định, để đảm bảo các khoản chi ngoài khả năng của SV trong trường hợp bị bệnh. Ngoài ra, Phòng CTSV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh, tư vấn phương pháp phòng tránh, quy trình chăm sóc sức khỏe và hướng dẫn các bước gia hạn, điều chỉnh cũng như cấp lại thẻ Bảo hiểm y tế SV trên Website Phòng CTSV [H08.04.11].

g. Các dịch vụ hỗ trợ khác: Trong đợt dịch covid vừa rồi, Công đoàn trường triển khai phiên chợ 0 đồng dành cho sinh viên. Phong trào này hoạt động khoảng 3 tháng, giải quyết khó khăn của các em về lương thực thực phẩm và đồ dùng thiết yếu khi giãn cách xã hội. Ngoài trường hợp đột xuất như trên, Phòng CTSV là đơn vị hỗ trợ đề đạt các kiến nghị với Hiệu trưởng thực hiện chính sách SV về các vấn đề xã hội, học bổng và học phí, khen thưởng, kỷ luật, tư vấn về học tập, cuộc sống, chỗ ở, việc làm, y tế, website cung cấp thông tin liên lạc về y tế của Trường ĐHCT, và quản lý SV trong và ngoài KTX. Hơn nữa, khi tham gia vào đội tự quản ngoại trú của Trường, SV có thể được đề nghị khen thưởng cấp trường hoặc cộng điểm rèn luyện vào cuối mỗi HK. Bên cạnh đó, Phòng CTSV cũng thường xuyên thông báo đến SV về các hoạt động ngoại khóa và vui chơi được tổ chức trong và ngoài trường như được nêu ở Bảng 8.3. Ngoài ra, ĐTN và Hội Sinh viên của Trường thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao để tạo sự thoải mái cho NH [H08.04.12]. Bảng 8.3 Hoạt động ngoại khóa của sinh viên.

Mặc dù Trường đã cố gắng thực hiện nhiều hoạt động nhưng nhu cầu của sinh viên là đa dạng do số lượng sinh viên rất lớn nên việc đáp ứng đầy đủ nhu cầu của SV là khó khăn. Tuy nhiên, Đoàn Trường tổ chức buổi tiếp xúc giữa BGH và SV hàng năm để định hướng những hoạt động trong những năm tiếp theo và tiếp nhận phản hồi của SV về các mặt hoạt động của Trường, qua đó đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị chức năng. Tuy nhiên, Trường vẫn chưa nhận được phản hồi yếu kém về các hoạt động của Trường, của các đơn vị chức năng cũng như thái độ của GV và NV đối với NH.

Điểm mạnh

Trường có một hệ thống đồng bộ hỗ trợ cho SV về tất cả các mặt hoạt động (học tập, NCKH, tài chính, y tế,...) giúp SV phát huy được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp trong quá trình rèn luyện và học tập tại Trường.

Điểm tồn tại

Nhu cầu của SV là đa dạng nên việc đáp ứng đầy đủ là rất khó khăn.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, Trường theo dõi và đánh giá hoạt động của hệ thống CVHT thường xuyên. Khoa tổ chức tập huấn công tác CVHT cho GV. Đoàn Trường triển khai và tiến hành đa dạng hóa các hoạt động hỗ trợ, ngoại khóa đã được SV hưởng ứng tích cực, giảm bớt các hoạt động ngoại khóa có ít SV tham gia.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Mô tả

Trường ĐHCT có quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh, trong đó quy định rõ về trang phục, giao tiếp ứng xử, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường. Vì vậy, GV, NV và SV hình thành nên chuẩn mực văn minh trong tất cả các hoạt động của Trường [H08.05.01].

Trường ĐHCT có ba khu đào tạo chính đặt tại trung tâm TPCT (Khu 1 tại đường 30/4, Khu 2 tại đường 3/2, và Khu 3 tại đường Lý Tự Trọng). Ngành KTVL được tập trung đào tạo tại Khu 2 có khuôn viên rộng lớn bao gồm nhiều công trình như: Nhà điều hành, KCN, TTHL, giảng đường, Phòng thí nghiệm, Nhà thi đấu TDTT, KTX và các phòng ban chức năng. Các công trình này bố trí một cách khoa học tạo điều kiện thuận lợi cho SV ngành KTVL học tập, NCKH, và các hoạt động ngoại khóa. Mỗi tòa nhà đều có sơ đồ chỉ dẫn giúp SV dễ dàng tìm kiếm vị trí cần liên hệ.

Trường ĐHCT là một trong những trường đại học có môi trường học tập tốt nhất phía Nam, có hệ thống thư viện hiện đại và chuẩn mực phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH (gồm TTHL, 14 thư viện chuyên ngành). TTHL của Trường là một trong 4 trung tâm được Tổ chức Atlantic Philanthropy (Mỹ) tài trợ xây dựng với các khu chức năng, từ các khu mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn. Hơn thế nữa, ký túc xá của Trường cung cấp chỗ ở cho khoảng 10.243 SV và được xây dựng mới, sửa chữa thường xuyên trong các năm qua để đảm bảo điều kiện học tập cho NH. Trường cũng có các cửa hàng tiện ích trong các khu ký túc xá giúp cho người học thuận tiện mua sắm.

Khuôn viên Trường ĐHCT xanh mát nhiều cây xanh là nơi ý tưởng để SV học tập, làm việc nhóm, rèn luyện thể thao, tham gia các hoạt động ngoại khóa. Điều kiện giao thông trong Trường được bố trí hợp lý, có các bảng hiệu, biển báo, bảng chỉ dẫn rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển trong khuôn viên Trường.

Nhà trường có Trung tâm tư vấn và CVHT giúp SV tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trung tâm tư vấn, Phòng Công tác SV và Đoàn Thanh niên từ lâu đã là địa điểm đáng tin cậy của SV.

Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả SV năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát vào đầu năm học. Việc kiểm tra nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của SV và đề tư vấn cho SV chăm sóc bản thân họ để luôn trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường. Để tạo ra một môi trường giải trí lành mạnh cho NH, mỗi năm Khoa đều tổ chức các chương trình văn nghệ, các cuộc thi thể thao để chọn ra những SV ưu tú tham gia thi đấu giải văn nghệ và thể thao cấp trường. SV có thể tham gia nhiều hoạt động thể thao như bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng rổ, võ thuật, chạy bộ. SV tham gia các sự kiện đạt thành tích sẽ được ghi nhận và khen thưởng.

Bên cạnh các hoạt động về thể chất, các hoạt động về nghệ thuật như các buổi biểu diễn nghệ thuật, lễ hội âm nhạc, các cuộc thi sắc đẹp trong khối SV...thường xuyên được tổ chức tại ĐHCT nhằm giúp SV có những giây phút thoải mái và vui vẻ sau khoảng thời gian học tập và thi cử vất vả.

Ngoài ra, Hội SV và ĐTN cũng đóng góp vai trò quan trọng trong việc tạo ra môi trường tâm lý và xã hội cho NH, thông qua các chương trình “Mùa hè xanh” giúp SV tham gia các công tác xã hội và tăng kỹ năng xã hội, kỹ năng cuộc sống và nhiều hoạt động vì cộng đồng khác có ý nghĩa xã hội như hiến máu tình nguyện.

Trường ĐHCT có mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương để thực hiện tốt công việc an ninh trật tự trong khuôn viên Trường. Công an TPCT và Trường ĐHCT có Quy chế phối hợp trong việc giữ gìn ANTT và PCCC. Điều này hình thành nên môi trường an toàn trong khuôn viên Trường.

Hơn nữa, Trường ĐHCT còn có rất nhiều câu lạc bộ như câu lạc bộ bóng chuyền, cầu lông, tiếng Anh, ... là nơi tập hợp và giao lưu giữa các SV có chung sở thích. Các hoạt động ngoại khóa thường xuyên được thông báo và tổ chức [H08.04.12]

Điểm mạnh

Trường có môi trường học tập và làm việc thân thiện, có các công trình được bố trí khoa học thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Cảnh quan xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an toàn vệ sinh tạo sự thoải mái cho GV, NV và NH. nếp sống văn minh của Trường được cụ thể hóa bằng quy định, làm cơ sở pháp lý để mọi người thực hiện.

Điểm tồn tại

Số lượng người học của ngành KTVL khá khiêm tốn so với các ngành khác.

Kế hoạch hành động

Từ năm 2022-2023, Trường tiếp tục có chính sách để thu hút người học vào ngành KTVL như quảng bá ở vùng sâu vùng xa.

Tự đánh giá: mức 6/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách tuyển sinh và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Trường tuyển sinh được SV có chất lượng. HTQLTH giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV được thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ SV của CVHT, GV, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, sạch, đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT.

Tự đánh giá: mức 6/7

2.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHCT là một trong những trường đại học hàng đầu tại Việt nam về điều kiện CSVC, diện tích, môi trường tự nhiên cùng với nguồn học liệu phong phú đảm bảo tốt nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của tập thể cán bộ GV và NH. Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng; đầu tư, hoàn thiện

CSVC, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và NCKH, đáp ứng mục tiêu của các CTĐT nói chung, trong đó có ngành KTVL nói riêng.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mô tả

Trường ĐHCT có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỷ lệ diện tích/NH theo quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học số 12/2017/TT-BGDĐT [H09.01.01(1)]. Trường ĐHCT có tổng diện tích đất 2.249.773,47 m², đáp ứng tốt tiêu chuẩn theo thông tư 24/2015/TT – BGDĐT (ít nhất 25 m²/NH) [H09.01.01(2)]. Cơ sở vật chất của trường được thông báo công khai trên trang web [H09.01.02(1)]. Với tổng diện tích sàn xây dựng 127.822,01 m², bao gồm các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, hội trường, các khu nhà học, thư viện các khoa và TTHL. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH phục vụ CTĐT. Tỷ lệ diện tích đất/NH tính đến quý I/2021 đạt 68,27 m²/NH. Tỷ lệ diện tích sàn xây dựng/NH đạt 3,88 m²/NH, vượt mức chuẩn quy định (ít nhất 3 m²/NH). Các khu KTX (tổng diện tích sàn xây dựng 77.259,12 m² phục vụ 11.300 chỗ) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của NH. Tỷ số diện tích KTX/NH chính quy là 6,3. Ngoài ra, Trường có 55.879 m² đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho NH toàn Trường [H09.01.02(2-4)]. Đề án quy hoạch phát triển tổng thể thành trường đại học trọng điểm [H09.01.02(5)] tầm nhìn đến 2030 đã góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các PTN/PTH phục vụ cho đào tạo ngành Công nghệ nói chung và ngành KTVL nói riêng. Ngoài ra, trường cũng triển khai kế hoạch sửa chữa, mua sắm hàng năm nhằm bảo trì và nâng cao năng lực cơ sở vật chất của các PTH/PTN [H09.01.02(6)].

Bên cạnh phần CSVC sử dụng chung của toàn Trường, KCN được trang bị đầy đủ phòng làm việc và phòng học chức năng cùng hệ thống trang thiết bị phù hợp cho công tác giảng dạy và nghiên cứu theo đặc thù SV chuyên ngành kỹ thuật. Hiện tại, KCN được bố trí tại cơ sở Khu II của Trường, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ. Ngay từ những ngày đầu thành lập KCN và BM CNHH, việc đào tạo và phát triển ngành KTVL luôn được Trường ĐHCT ưu tiên đầu tư phát triển. Những chương trình hợp tác với các công ty, xí nghiệp lớn, đem lại cho Khoa và BM những cơ hội lớn về giao lưu, nghiên cứu

thực tế cũng như trang bị cơ sở vật chất. Đặc biệt, dự án trọng điểm của Bộ GDĐT về “Nâng cấp Trường ĐHCT thành trường đại học nghiên cứu xuất sắc từ dự án ODA của chính phủ Nhật Bản được phê duyệt năm 2015 theo QĐ số 938/QĐ-BGDĐT [H09.01.03(1-2)] đã góp phần rất lớn trong việc trang bị cơ sở hạ tầng, thiết bị cho các phòng thí nghiệm, phòng thực hành của Trường, Khoa và BM phục vụ cho đào tạo Công nghệ nói chung và ngành KTVL nói riêng, thể đảm bảo cho mỗi cán bộ, NCS có chỗ làm việc yên tĩnh, nghiêm túc, hiệu quả.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT. KCN hiện có tổng cộng 46 PTN/PTH các BM với trang thiết bị đồng bộ. Bên cạnh đó, Khoa hiện có Thư viện chuyên ngành với trên 9.000 đầu sách; có 8 phòng học, 3 phòng seminar chuyên đề, 2 phòng máy tính và 1 hội trường với các trang thiết bị hiện đại và tổng cộng 249 máy tính phục vụ cho nhu cầu giảng dạy thực tập các môn chuyên ngành của các đơn vị. Sơ đồ mặt bằng KCN được dán tại các lối vào của Khoa giúp NH dễ dàng định vị được địa điểm cần đến [H09.01.04]. Phòng học đủ để xếp lịch học trong giờ hành chính, kích thước phòng phù hợp cho việc bố trí các lớp đông cũng như lớp ít NH hoặc học theo nhóm. Trường ĐHCT được trang bị 9 phòng học đa phương tiện với các thiết bị nghe nhìn, máy chiếu, projector, tivi LCD, ampli, micro, máy tính,... phục vụ cho việc giảng dạy lý thuyết trên lớp theo phương pháp dạy học tích cực.

Điểm mạnh

Trường ĐHCT có đủ hệ thống phòng học, phòng làm việc cũng như các phòng chức năng đạt chuẩn được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi nhất phục vụ cho đào tạo và NCKH. Quản lý các phòng học theo quy định chung của Trường đảm bảo hiệu quả tốt.

Điểm tồn tại

Các phòng thực tập, thí nghiệm QTTB, CNHH, xưởng composite... được bố trí ở các dãy nhà học khác nhau trong KCN, ít nhiều gây bất tiện cho NH trong việc thực hành, thực tập.

Kế hoạch hành động

Trong năm 2022-2023, KCN rà soát tình hình sử dụng CSVC hiện hành để tiếp tục tối ưu hoá hiệu quả sử dụng CSVC. Đồng thời đề xuất với Nhà Trường các vấn đề sau:

tiếp tục bố trí thêm phòng sinh hoạt chuyên môn, seminar phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH cho KCN; bố trí không gian để các CVHT tiếp xúc, làm việc với NH; tiếp tục hỗ trợ thêm trang thiết bị mới như máy tính, màn hình TV; thực hiện bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị sẵn có để đảm bảo hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu sử dụng của Khoa nói chung và ngành KTVL nói riêng.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mô tả

Học liệu là một trong những điểm mạnh nổi trội của trường ĐHCT. Từ năm 2014, Bộ GDĐT đã có văn bản số 4324/KHCTC về việc cho phép xây dựng TTHL của Nhà Trường với diện tích 7.560 m² [H09.02.01]. TTHL được trang bị đầy đủ các thiết bị để hoạt động bao gồm các khu chức năng mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn học ngoại ngữ; nghiên cứu sau đại học và khu vực thư giãn được bố trí khoa học cùng các phương tiện hiện đại. Thông tin được giới thiệu chi tiết trên trang web của TTHL [H09.02.02(1-4)]. Đội ngũ viên chức TTHL được trang bị kiến thức chuyên môn đáp ứng nhiệm vụ chuyên nghiệp đảm bảo phục vụ tốt nhà nghiên cứu, GV, NH và bạn đọc ngoài Trường [H09.02.02(5-6)].

TTHL có những nội quy, quy định rõ ràng nhằm phục vụ bạn đọc tốt hơn. TTHL có quy định về thời gian mở cửa và các quy định liên quan đến hoạt động của thư viện. TTHL mở cửa phục vụ ba buổi/ngày trong năm học (kể cả thứ 7). Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng được chuẩn hóa... được quy định cụ thể và công khai trên website của TTHL [H09.02.03(1-2)].

Số lượng tài liệu dạng in ấn hiện có là hơn 302.620 bản với hơn 136.314 nhan đề gồm có sách, luận văn, ấn phẩm định kỳ, tài liệu nghe nhìn, sách bộ, đề tài, báo cáo khoa học, file máy tính, bản đồ được sắp xếp theo chuẩn phân loại quốc tế 10 vùng tri thức DDC (Hoa Kỳ). TTHL có 1.841 đầu sách và Thư viện KCN có 1.424 đầu sách phục vụ đào tạo ngành KTVL cùng với các bài giảng của từng HP [H09.02.04(1-2)]. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng 100% nhu cầu đào tạo và đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của ngành KTVL. Đề cương HP cũng như CTĐT và các tài liệu liên quan cũng được được công bố công khai trên website Trường [H01.01.(03-

04)]. Đặc biệt, TTHL còn có sự kết nối các cơ sở dữ liệu quốc tế và thư viện quốc tế để nâng cao chất lượng chuyên môn của viên chức thư viện và mở rộng nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu học thuật của Nhà Trường. TTHL Trường ĐHCT có quyền truy cập cơ sở dữ liệu của các tạp chí từ Sciencedirect, IEEE, Springer, CABI và OPAC. Đây đều là các hệ thống tạp chí khoa học hàng đầu đã được thẩm định bao gồm tất cả các lĩnh vực kinh tế, luật, y học, khoa học xã hội, sinh thái học, phục vụ cho những ai ham thích học tập và nghiên cứu [H09.02.04].

Việc bổ sung tài liệu được thực hiện theo kế hoạch hàng năm trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các GV, NH và thư viện theo chính sách chung của Trường [H09.02.05(1)]. Tài liệu mới được phân loại, dán mã vạch một cách hệ thống theo chuẩn quốc gia và quốc tế. Các nguồn tài liệu do TTHL điều phối chung trong toàn hệ thống thư viện, bạn đọc có thể tìm kiếm trực tuyến và định vị được vị trí tài liệu trong hệ thống thư viện Trường. Ngoài ra, TTHL xây dựng khoảng hơn 40.000 tài liệu nội sinh dạng số hóa như giáo trình Trường ĐHCT, luận văn, luận án, đề tài NCKH đáp ứng nhu cầu lưu trữ, truy xuất, chia sẻ nhanh chóng, tiện lợi cho bạn đọc truy cập qua Internet. Từ năm 2009 đến nay TTHL không ngừng phát triển các nguồn tài liệu điện tử có uy tín để phục vụ bạn đọc, bộ cơ sở dữ liệu điện tử Springerlink, Ebrary, Research4Life... và Thư viện pháp luật Việt Nam. Những nguồn tài liệu này được bổ sung từ ngân sách của Trường hoặc đăng ký miễn phí được đưa vào phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu tài liệu điện tử ngày càng nhiều hơn của bạn đọc [H09.02.05(2-3)].

Để đảm bảo chất lượng phục vụ ngày càng tốt hơn, TTHL thường xuyên theo dõi tình hình sử dụng các nguồn học liệu của GV và NH. Bên cạnh đó, TTHL đã thực hiện việc phối hợp, liên thông chia sẻ nguồn lực thông tin nhằm nâng cao năng lực phục vụ. Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, SV sử dụng TTHL; quản lý thư viện điện tử (Ilib), TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài NCKH, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của sinh viên... Trong 5 năm, từ 2016-2021, thống kê cho thấy số lượt NH sử dụng TTHL tăng [H09.02.06(1)].

Ngoài ra, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc về: nguồn tài liệu, dịch vụ Thư viện, CSVN và thái độ phục vụ

của đội ngũ viên chức TTHL. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cũng như CSVC được trang bị ở TTHL [H09.02.06(2-4)].

Với những đầu tư và nỗ lực trên, kết quả thống kê tình hình ra vào, mượn trả tài liệu tại TTHL Trường ĐHCT cho thấy những kết quả tích cực qua việc thu hút nhiều người đến sử dụng thư viện hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, trong đó có NH thuộc CTĐT ngành KTVL [H09.02.07(1-7)].

Điểm mạnh

TTHL của Trường hiện nay cơ bản có đủ nguồn tài liệu học thuật như sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài, đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Thư viện điện tử cho phép GV và NH tra cứu tài liệu trực tuyến, truy cập và tải về từ cơ sở dữ liệu của Trường cũng như từ các thư viện trong và ngoài nước.

Điểm tồn tại

Giáo trình, tài liệu phục vụ kỹ năng, phương pháp giảng dạy chuyên biệt dành cho ngành KTVL cần được cập nhật thường xuyên hơn.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, bộ phận đào tạo của KCN sẽ làm việc với cán bộ phụ trách chuyên môn của TTHL rà soát tổng thể các nguồn tài liệu phục vụ cho ngành KTVL và từng học phần trong CTĐT này hiện có tại TTHL. Trên cơ sở này, KCN sẽ tiếp tục đề xuất mua mới các tài liệu cập nhật đảm bảo điều kiện tốt nhất cho GV và NH có cơ hội cập nhật nhanh nhất các tài liệu học tập mới trong lĩnh vực chuyên ngành của mình.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mô tả

Như đề cập ở báo cáo trong Tiêu chí 9.1, Trường ĐHCT trang bị đầy đủ hệ thống phòng và xưởng thực hành, thực tập phục vụ nhu cầu đào tạo cũng như NCKH cho khối ngành kỹ thuật trong đó có ngành KTVL. Trường ĐHCT và KCN đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trường ĐHCT hiện có 134 phòng thực hành/phòng chuyên

đề/PTN phục vụ cho việc giảng dạy và học tập các HP thực hành, thực tập chuyên đề, thí nghiệm. Các thông tin về các PTN, thực hành, xưởng thực tập, phòng chuyên đề được công bố công khai cho các BLQ trên website của trường [H09.01.02(1-3)]. Ngành KTVL hiện có 03 PTN gồm PTN Công nghệ hóa hữu cơ; PTN Công nghệ hóa vô cơ; PTN Công nghệ vật liệu; 01 phòng thực hành là PTH Quá trình và Thiết bị CNHH; và 01 xưởng thực hành vật liệu Composite. Mỗi phòng thí nghiệm, xưởng thực hành có diện tích phục vụ tối đa 25 NH trong một buổi học đảm bảo đạt chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDĐH [H09.03.01].

Hệ thống PTN của Trường và Khoa với trang thiết bị đầy đủ và được cập nhật, tổ chức, quản lý và sử dụng hợp lý [H09.03.02]. NH có thể sử dụng các PTN khác nhau của Trường và được tham quan các phòng thí nghiệm của các công ty, viện và trường bên ngoài. Bên cạnh các PTN của BM CNHH, ngành KTVL có thể thực hành tại các PTN có liên quan thuộc KCN như: PTH Vật liệu và cơ sở thiết kế máy, PTH Kỹ thuật nhiệt, PTN Vật liệu xây dựng, PTN Vật liệu điện, PTN Đo lường và cảm biến...

Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, thực hành đều được kiểm kê số lượng, chất lượng hàng năm. Khoa thường xuyên cập nhật thiết bị mới và sửa chữa nhằm đảm bảo cho các thiết bị hoạt động tốt [H09.03.03(1-2)]. Ngoài ra, dự án ODA của Nhật Bản cũng đang xây dựng các PTN công nghệ cao với các trang bị các thiết bị chuyên ngành, dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào năm 2022 [H09.01.03(2)].

Trường ĐHCT và KCN có phân công người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị. Trường và Khoa cũng đã cử các cán bộ có chuyên môn cao đảm trách vai trò Trưởng phòng thí nghiệm [H09.03.04].

Vai trò của người quản lý các PTN, thực hành là phụ trách quản lý chung các trang thiết bị, tổ chức và theo dõi các lớp thực hành, thực tập, và đảm bảo an toàn các PTN... Tất cả các thiết bị trong các PTH/PTN đều có tài liệu hướng dẫn an toàn và sử dụng giúp NH dễ dàng thao tác đúng và an toàn [H09.03.05]. NH phải tuân thủ các quy định của PTN khi vào phòng học tập hay thực hiện nghiên cứu đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng PTN cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng để đảm

bảo tuổi thọ của các máy móc và trang thiết bị [H09.03.06]. Bên cạnh đó, Trường cũng quy định cụ thể nhiệm vụ và quyền lợi của cán bộ quản lý, cán bộ phục vụ chuyên trách nhằm đảm bảo công tác quản lý và hoạt động của phòng thí nghiệm, thực hành [H09.03.07].

Điểm mạnh

Hệ thống phòng thực tập, xưởng thực hành với các trang thiết bị phù hợp, hiện đại, được cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH cho GV và NH ngành KTVL. Nhà Trường quan tâm và hỗ trợ tích cực trong việc sửa chữa, mua sắm và trang bị thêm các thiết bị mới hằng năm cũng như có chính sách theo dõi quản lý phục vụ hiệu quả cho việc dạy và học của GV và NH.

Điểm tồn tại

Hiện tại nhân sự bố trí theo dõi phụ trách các phòng chức năng, phòng lab là cán bộ kiêm nhiệm và công tác theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả sử dụng trang thiết bị chưa được thực hiện thường xuyên.

Kế hoạch hành động

Trong năm 2022-2023, KCN bố trí nhân sự chính thức phụ trách theo dõi việc sử dụng các phòng học, kiểm soát, bảo trì các thiết bị thường xuyên và báo cáo các hư hỏng về Phòng QTTB Trường.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Mô tả

Hệ thống công nghệ thông tin của trường ĐHCT là nền tảng để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hơn nữa, hệ thống này đã được đầu tư nâng cấp liên tục nhằm đảm bảo hiệu quả phục vụ cho nhu cầu làm việc cũng như dạy và học của GV và NH.

Các phòng máy tính được xây dựng và cập nhật đảm bảo nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong việc dạy, học và nghiên cứu. Trung tâm Thông tin - Quản trị mạng và phòng quản trị thiết bị của đại học Cần Thơ là đơn vị chủ quản phụ trách công nghệ thông tin và cung cấp các dịch vụ chia sẻ thông tin trong toàn bộ trường. Với tổng số

gần 4.000 máy tính trong toàn trường trong đó 90% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH, số còn lại phục vụ cho nhu cầu làm việc của nhân viên. Tỷ lệ bình quân tính theo SV chính quy là 9,47 SV/máy tính. Đối với hoạt động đào tạo trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn các lớp về CNTT, Nhà Trường sử dụng 3 phòng máy tính với 97 máy trực thuộc TTTTQTM [H09.04.01(1)]. Có thể khẳng định hệ thống CNTT tại Trường ĐHCT hoạt động ổn định, an toàn hỗ trợ tích cực các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Đối với hệ thống máy tính công, trường có đưa ra các quy định về quản lý phòng máy tính công [H09.04.01(2)] và nội quy sử dụng máy tính công [H09.04.01(3)]. Ngoài ra, mỗi đơn vị trong trường đều có phòng máy tính riêng. Cụ thể ở KCN, có 5 phòng máy tính với 249 máy tính công phục vụ cho việc học và nghiên cứu của cán bộ và NH [H09.04.01(4)]. Các máy tính được nối mạng trực tuyến, thường xuyên được bảo trì, thay mới hàng năm để đồng bộ với hệ thống máy tính của Trường ĐHCT.

Hệ thống mạng Internet và website của Trường hoạt động rất hiệu quả. Wifi được phủ sóng trên phạm vi toàn Trường tạo điều kiện tối đa cho GV và NH tiếp cận thông tin để học tập và nghiên cứu [H09.04.01(5)].

Website của Trường ĐHCT <https://www.ctu.edu.vn/> được thiết kế đa dạng, cập nhật thường xuyên thông tin giúp hỗ trợ tốt hoạt động về đào tạo, NCKH, hợp tác quốc tế, ... [H09.04.01(6)]. Bên cạnh website Trường, trang tin điện tử của KCN <https://cet.ctu.edu.vn/> cũng có nhiều thông tin chuyên biệt phục vụ cho nhu cầu cập nhật thông tin liên tục của cán bộ và NH trong Khoa [H09.04.01(6)].

Phần mềm quản lý dạy và học trực tuyến của Trường (E-learning) như Zoom, Google classroom, Google Meet... phục vụ hiệu quả việc dạy, học. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy-học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website của Trường. GV cũng có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu trực tuyến thông qua mạng truyền thông Trường.

Tại Trường ĐHCT, mỗi cán bộ GV và NH đều được cung cấp một tài khoản email cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc liên hệ, thông tin liên lạc. Đồng thời mỗi cán bộ GV và NH còn được cấp 1 tài khoản thông tin tích hợp cá nhân trên hệ thống của Trường. Vì thế, cán bộ GV có thể cập nhật thông tin cá nhân, xem thời khóa biểu giảng dạy, khối lượng công tác và quản lý NH trên tài khoản này. NH cũng vào tài khoản để lập kế hoạch học tập, đăng ký môn học, xem điểm và đánh giá GV vào mỗi khóa học [H09.04.01(7)]. Trường ĐHCT còn có hệ thống dạy học và đánh giá trực tuyến rất mạnh,

sử dụng các phần mềm dạy học trực tuyến phổ biến hiện nay như Dokeos, Edmodo, Moodle.

Trường tin học hóa hầu hết các hoạt động quản lý trên hệ thống quản lý tích hợp cũng như việc lập kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký HP, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp, ... được thực hiện trực tuyến [H09.04.01(8)].

Hầu hết, các hệ thống công nghệ thông tin như phòng máy tính, phần cứng, phần mềm, các mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử đều có phần mềm theo dõi việc vận hành và bảo trì [H09.04.02].

Trường ĐHCT có thực hiện lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin [H09.04.03]. Nhìn chung, kết quả khảo sát ý kiến năm 2021-2022 của NH đối với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin đạt tỷ lệ hài lòng 40,74%, rất hài lòng là 59,26%. Cụ thể, tỷ lệ NH hài lòng và rất hài lòng đạt tỷ lệ 88,89% đối với mạng không dây (wifi), 100% đối với các phòng máy tính, 92,6% đối với phần mềm quản lý. Thêm vào đó, ý kiến của giảng viên và các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin cũng được khảo sát. Đối với sự hỗ trợ của hệ thống thông tin hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu đạt tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng là 92,86%. Cụ thể, tỷ lệ GV và các BLQ hài lòng và rất hài lòng đạt tỷ lệ 85,71% đối với mạng không dây (wifi), 92,86% đối với các phòng máy tính, 85,71% đối với phần mềm quản lý.

Để đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động tốt, hàng năm, Nhà Trường đã phân công bộ phận/người phụ trách hệ thống CNTT gọi là TTTT&QTM để thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp trong phạm vi toàn Trường [H09.04.04].

TTTT&QTM thường xuyên thực hiện các đợt rà soát, nâng cấp và xử lý các lỗi liên quan đến máy tính [H09.04.05(1)], phần mềm [H09.04.05(2)], màn hình [H09.04.05(3)], máy chiếu [H09.04.05(4)], camera [H09.04.05(5)]. Bên cạnh đó, việc tập huấn CNTT cho cán bộ nhằm kịp thời cập nhật và có thể sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ cũng được tổ chức thường xuyên [H09.04.05(6)]. Tổng hợp kinh phí để duy tu/bảo dưỡng và cập nhật nâng cấp các trang thiết bị hệ thống CNTT được thực hiện như mua sắm thêm máy móc/thiết bị, thuê đường truyền internet, triển khai phòng dạy trực tuyến, hệ thống thông tin tích hợp, và thực hiện kế hoạch chuyển giao phần mềm

ứng dụng của Trường trong chu kỳ KĐCLGD [H09.04.05(7)].

Điểm mạnh

Hệ thống CNTT tại Trường ĐHCT hoạt động ổn định, thường xuyên được bảo trì, cập nhật đã đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin, tri thức nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành học. Ngoài ra, việc số hóa các hoạt động cũng giúp các BLQ tiếp cận thông tin và sử dụng hiệu quả.

Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn và khối lượng hoạt động tập trung nên đôi khi tốc độ truy cập bị gián đoạn, nhất là thời điểm NH đăng ký HP trực tuyến. Ngoài ra, công tác theo dõi việc vận hành các thiết bị CNTT qua sổ sách chưa được triển khai ở phạm vi của KCN. KCN cũng chưa phân công bộ phận nhân sự chịu trách nhiệm công tác lấy ý kiến của NH về hiệu quả sử dụng CNTT trong quá trình học tập.

Kế hoạch hành động

Từ năm 2022-2023, KCN lập kế hoạch triển khai thực hiện lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH.... Ngoài ra, KCN phân công nhân sự chính thức phụ trách việc theo dõi hiệu quả sử dụng CNTT tại Khoa, thực hiện triển khai công tác lấy ý kiến các BLQ vấn đề về CSVC và CNTT do KCN quản lý.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Mô tả

Trường ĐHCT tự hào là một trong những Trường đại học có khuôn viên rộng, xanh và an toàn bậc nhất của cả nước, đảm bảo có đủ không gian đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn cho NH tuân thủ các quy định về bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện theo Nghị định số 80/2017/NĐ-CP [H09.05.01(1)]. Ngoài ra, Trường còn ban hành các quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT [H09.05.01(2)], về tổ chức, quản lý, và sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành [H09.05.01(3)].

Cơ sở hạ tầng của Trường được thiết kế và xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn về

môi trường có diện tích cây xanh và công viên nhiều hơn diện tích xây dựng. Khuôn viên Trường ĐHCT được cây xanh bao phủ tạo cảm giác mát mẻ là nơi học tập và vui chơi lý tưởng cho NH. Nhà Trường có đội ngũ NV vệ sinh đảm bảo khuôn viên trường luôn được xanh sạch đẹp phù hợp với một môi trường học thuật lành mạnh. Đoàn Trường cũng thường xuyên tổ chức các hoạt động liên quan đến bảo vệ môi trường học tập, cụ thể như: quét dọn, vệ sinh, trồng cây xanh theo quy hoạch của Trường, làm cỏ, phát hoang bụi rậm tạo mỹ quan và chống muỗi truyền bệnh [H09.05.01(4)].

Về việc bảo vệ sức khỏe cho cán bộ và NH, Trường có chính sách hỗ trợ khám sức khỏe định kỳ mỗi năm [H09.05.01(5)]. Trường có trạm y tế khá đầy đủ trang bị sơ cứu ban đầu và điều trị các bệnh thông thường, đồng thời sẵn sàng tư vấn hỗ trợ cán bộ và NH về vấn đề sức khỏe. Ngoài ra Trường cũng như Khoa luôn quan tâm đến các dịch bệnh và chủ động phản ứng kịp thời. Cụ thể là việc Trường đã thành lập ngay các Tổ phòng chống dịch Covid 19 và có những phương án nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro về sức khỏe cho cán bộ và NH trường trong suốt thời gian diễn ra dịch bệnh [H09.05.01(6-7)].

Vấn đề an ninh trong khuôn viên Trường ĐHCT cũng được thực hiện rất chặt chẽ. Tất cả các khu làm việc, nhà học đều có cổng ra vào, có đội bảo vệ canh gác 24/24 và có hệ thống camera an ninh giám sát. Công tác bảo vệ trật tự, an toàn an ninh được lên kế hoạch rõ ràng cụ thể, hệ thống đèn chiếu sáng luôn được đảm bảo đầy đủ đảm bảo an toàn cho GV và NH yên tâm giảng dạy và học tập. Nhà Trường đã xây dựng hệ thống các quy định về việc đi lại, ăn mặc, nơi để xe, nơi bỏ rác... khi vào Trường góp phần hiệu quả trong việc xây dựng môi trường học tập văn minh và an toàn trong khuôn viên Nhà Trường.

Công tác phòng chống cháy nổ được xem là mối quan tâm hàng đầu, hàng năm đều được lãnh đạo Trường chỉ đạo thực hiện nghiêm túc [H09.05.02(1)]. Tất cả các tòa nhà đều được bố trí hệ thống phòng cháy, chữa cháy và có thể thực hiện việc cứu nạn tại chỗ khi có tai nạn xảy ra. Nhà Trường luôn đảm bảo sẵn sàng lực lượng ứng phó thường trực, trang bị phương tiện, phương án và các điều kiện để ứng phó kịp thời khi có cháy nổ xảy ra nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Ngoài ra, Trường cũng thường xuyên tổ chức các lớp diễn tập đối phó sự cố và KCN cũng cử cán bộ tham gia tập huấn [H09.05.02(2-4)].

Các báo cáo tổng kết/sơ kết đánh giá việc thực hiện tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn,... hằng năm đều được thực hiện [H09.05.03(1-2)].

Về việc phục vụ nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật cũng được lãnh đạo Nhà Trường quan tâm. Các khu nhà học được xây dựng gần đây như khu D1 và D2, TTHL và Khoa Nông nghiệp cũng đã chú trọng đến việc xây dựng và bố trí các khu vực và thiết bị dành riêng cho nhóm người có nhu cầu đặc biệt cũng như bố trí lối đi thuận lợi hơn cho người phải sử dụng xe lăn, nhà vệ sinh dành cho người khuyết tật [H09.05.04(1)]. Đối với nhà học không có lối đi riêng cho người khuyết tật thì mỗi đơn vị sẽ đề nghị Nhà Trường ưu tiên xếp các lớp học có NH khuyết tật ở tầng trệt của tòa nhà nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người khuyết tật. Ngoài ra, nhà trường cũng thường xuyên mở các lớp tập huấn nhằm tăng cường năng lực cho sinh viên khuyết tật [H09.05.04(2)]. Hơn nữa, những sân chơi dành cho người khuyết tật cũng được nhà trường quan tâm [H09.05.04(3)].

Nhằm đẩy mạnh hiệu quả phục vụ, nâng cao chất lượng, hằng năm TTQLCL Trường tiến hành việc lấy ý kiến khảo sát NH và các BLQ về môi trường, sức khỏe và an toàn, tạo môi trường tích cực nhất cho NH [H09.04.03]. Cụ thể, theo khảo sát năm 2021-2022, tỷ lệ NH hài lòng và rất hài lòng về cảnh quan và môi trường tự nhiên của trường là 96,3%. Đối với các tiêu chí như hoạt động tư vấn tâm sinh lý, hoạt động chăm sóc sức khỏe y tế, hoạt động thể thao giải trí, môi trường học tập an toàn và an ninh trật tự, mức độ hài lòng và rất hài lòng của NH đều đạt 100%. Đối với ý kiến của GV và các BLQ, tỷ lệ hài lòng đạt 100% về tiêu chí cảnh quan môi trường tự nhiên, môi trường học tập, và an ninh trật tự của trường. Ý kiến của GV và các BLQ về các hoạt động như tư vấn tâm sinh lý, chăm sóc sức khỏe y tế, thể thao giải trí đều đạt 71,43%.

Điểm mạnh

Nhà Trường luôn quan tâm hỗ trợ trong việc thực hiện các tiêu chuẩn liên quan vấn đề môi trường, sức khỏe và an toàn cho toàn thể cán bộ, NH, tạo điều kiện thuận lợi nhất cũng như sự an tâm nhất để cán bộ và người khuyết tật thực hiện những nhiệm vụ của mình. Thêm vào đó, đội ngũ NV y tế, thành viên đội PCCC thường xuyên được tập huấn, nâng cao trình độ để hoàn thành tốt công tác, đảm bảo điều kiện sức khỏe, môi trường học tập, làm việc an toàn cho NH và cán bộ.

Điểm tồn tại

Do lịch sử phát triển của Trường, một số khu nhà học chung đã được xây dựng nhiều năm trước. Việc bổ sung các thiết bị chuyên biệt dành cho người khuyết tật như thang máy hay lối đi xe lăn sẽ tốn kém khá nhiều hoặc phá vỡ kiến trúc chung của các toà nhà hiện có. Chính vì vậy việc đảm bảo tất cả các khu nhà học thân thiện với người khuyết tật hiện tại chưa được đảm bảo đồng bộ 100%. Ý thức giữ gìn vệ sinh nơi công cộng của một bộ phận nhỏ NH còn kém. Chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ.

Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT hiệu chỉnh, bổ sung một số chế tài, quy định nhằm nâng cao ý thức của NH trong công tác đảm bảo môi trường, an toàn và sức khỏe vào Quy chế thực hiện nếp sống văn minh; đồng thời xây dựng và thể hiện rõ các chính sách đặc thù cho người có nhu cầu đặc biệt. Ngoài ra, KCN cũng sẽ lập kế hoạch triển khai mở rộng hơn việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ gồm GV, NH, cựu NH

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Nhà trường, khoa Công nghệ cũng như BM CNHH rất quan tâm và đầu tư đúng mức, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng hệ thống phòng học, phòng làm việc và các phòng chức năng đảm bảo phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH. Các trang thiết bị, nguồn tài liệu học tập thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa đã hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTVL. Hệ thống TTHL, CNTT của Trường cũng tạo điều kiện tối đa cho cán bộ và NH ngành KTVL trong việc nghiên cứu, trao đổi học thuật. Mặc dù còn vài hạn chế về điều kiện môi trường, cảnh quan trong khuôn viên Trường, Nhà Trường cùng tập thể KCN luôn nỗ lực hết sức trong việc xây dựng cảnh quan môi trường, tạo điều kiện tối đa đảm bảo sức khỏe và an toàn cho tập thể cán bộ và NH hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Như vậy, với các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT và KCN đã chuẩn bị tốt cho giáo dục, đào tạo ngành KTV không những phục vụ ĐBSCL mà còn cho cả nước.

Tự đánh giá: mức 5,4/7

2.10 Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Hiện nay, Trường ĐHCT, KCN và BM CNHH rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. CTDH ngành KTVL được xây dựng và cải tiến trên cơ sở thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ theo các quy trình được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học cùng với việc đánh giá kết quả học tập của NH theo từng HP được rà soát, đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích, phù hợp với CDR của CTĐT. Bên cạnh các hoạt động giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của NH, Trường ĐHCT cũng chú trọng và đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ và tiện ích để hỗ trợ cho công việc, hoạt động giảng dạy, học tập, giải trí, sức khỏe,.. cũng như khuyến khích các hoạt động NCKH để cải tiến việc dạy và học. Ngoài ra, Trường ĐHCT đã xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ nhằm nâng cao hiệu quả của việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

Mô tả

Trường ĐHCT có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực và phản hồi từ các BLQ trong quá trình phát triển CTDH ngành KTVL. Trường ĐHCT đã xây dựng hệ thống tổ chức bao gồm Trung tâm Đảm bảo chất lượng và Khảo thí (đã đổi tên thành TT QLCL năm 2018), các đơn vị đào tạo, các đơn vị hỗ trợ và các Tổ ĐBCL cùng phối hợp thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ và hệ thống công cụ đánh giá và ĐBCL CTĐT từ những năm 2014 đến nay, được thể hiện trong việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT [H10.01.01(1)-(7)]. Các CTDH và hệ thống CTĐT của nhà trường thường xuyên được đánh giá, kiểm tra bởi Nhà trường thông qua quy trình kiểm định nội bộ CTĐT, tương tự, các bước thực hiện công việc của Nhà trường cũng được thể hiện đầy đủ qua các quy trình hoạt động của Nhà trường [H10.01.02]. Thông qua đó, ngày càng đáp ứng với sứ mạng, mục tiêu và chức năng của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ phát triển của Trường ĐHCT. TTQLCL được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện việc thu nhận ý kiến BLQ [H10.01.01(4)], qua hệ thống lấy ý kiến trực tuyến [H10.01.03] hoặc văn bản qua việc ban hành các quyết định [H10.01.01(6)], kế hoạch [H10.01.04(1)-(2)] và các phiếu khảo sát [H10.01.04(2)]. CB GV ở BM CNHH và KCN làm nhiệm vụ hỗ trợ việc đánh giá nhu cầu của BLQ [H10.01.01(6)].

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế và phát triển CTDH, được thực đầy đủ gồm nội dung chương trình, PPGD, CĐR, chất lượng GV, điều kiện CSVC... qua các hình thức khác nhau như phiếu điều tra trực tuyến của Nhà trường [H10.01.03], thông tin phản hồi của SV tốt nghiệp [H01.01.06(1)] hoặc nhà tuyển dụng [H01.01.06(2)] GV [H01.01.06(3)] hay phòng ban [H01.01.06(4)]. Thông qua các hoạt động nghiên cứu về khoa học giáo dục, hướng đến việc phát triển năng lực của NH theo quy định số 4612/BGDĐT-GDTrH của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 03/10/2017 về chương trình giáo dục THPT [H10.01.05], Trường ĐHCT đã ban hành Quy trình thiết kế, phát triển, thẩm định, thực hiện, giám sát và điều chỉnh CTDH theo định hướng tiếp cận năng lực [H01.01.05(2)-(11)]. CTDH 150 TC của K45 đã được điều chỉnh một số HP (như gom hai chuyên ngành để sinh viên có thể học kiến thức công nghệ đa dạng nhằm thích ứng với nhu cầu việc làm sau này, và giảm số tín chỉ học phân hóa học chất rắn và hóa học và hóa lý polymer, khoa học và công nghệ nano) dựa trên cơ sở đề xuất từ các GV của đơn vị, NH, nhà tuyển dụng hay phòng ban hay việc điều chỉnh chương trình cho K48 thành 161 TC để phù hợp với Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT về việc đào tạo trình độ đại học các ngành/chuyên ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù [H01.01.05(2)-(11)], [H01.01.06(1)-(4)], [H01.01.07(1),(2)], [H01.01.08(1)-(3)], [H01.02.06]. Bên cạnh đó, điều tra online, qua điện thoại và qua phiếu khảo sát là các kênh thông tin đã được thực hiện trong quá trình thu nhận ý kiến để phát triển chương trình. Hàng năm, BCN BM đều có các buổi họp với đại diện SV các khóa để thu thập thông tin phản hồi nhằm điều chỉnh CTDH cho phù hợp. Đặc biệt, các kỳ họp mặt cựu SV là cơ hội để BM tiếp xúc với sản phẩm đào tạo của mình sau khi ra trường, từ đó, thu nhận ý kiến phản hồi chân thật nhất để tạo cơ sở cho hoạt động điều chỉnh.

Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành KTVL và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua các cuộc họp của hội đồng Khoa và BM, các ý kiến được lựa chọn để điều chỉnh CĐR, khung CTDH đối với ngành đào tạo KTVL [H01.01.06(1)-(4)], [H01.01.07(1),(2)], [H01.01.08(2)-(3)]. Tổ Đảm bảo chất lượng KCN cũng nhắc nhở GV và NH thường xuyên qua Email để NH thực hiện cho ý kiến về hoạt động giảng dạy các HP [H03.02.03(5)]. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát lấy ý kiến các BLQ, tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập tại trường còn thấp do hoạt động này được thực hiện ở cuối học kỳ, sau khi NH đã hoàn thành nhiệm vụ của học kỳ và đã biết điểm môn

học, NH ít có động lực để thực hiện các phiếu khảo sát cho từng môn học. Lãnh đạo BM và GV sẽ nhận được thông tin phản hồi của NH cho từng HP từ HTQLTH để GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp trong các học kỳ tiếp theo.

Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy định, quy trình và kế hoạch rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ theo học kỳ hoặc năm tùy đối tượng khác nhau thuộc nhóm BLQ. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng Nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

Điểm tồn tại

Tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập về hoạt động dạy học và nội dung dạy học còn ít vì người học chưa ý thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của các ý kiến mà họ sẽ đóng góp cho CTĐT hiện tại và Nhà trường cũng như GV của Bộ môn chưa có các phương pháp, cơ chế khuyến khích cho hoạt động này.

Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, GV của Bộ môn và GV phụ trách HP sẽ phân tích, hướng dẫn và khuyến khích NH hiểu hơn về việc phản hồi thông tin về nội dung CTDH, từ đó sẽ có nhiều ý kiến đa chiều hơn cho CTDH.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến

Mô tả

Quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của ngành KTVL hiện tại được xác lập bởi quy trình chuẩn của Trường ĐHCT dựa trên các quy định trong Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của BGD ký ngày 22/06/2021, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 [H10.02.01] và được trình bày ở Bảng 10.1 – Phụ lục 4. Trong đó, quy trình tập trung được thiết kế theo mô hình Plan – Do – Check – Act với các bước cơ bản gồm (1) Khảo sát nhu cầu; (2) Thiết lập mục tiêu và CDR; (3) Xây dựng cấu trúc, khối lượng;

(4) Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác; (5) Thiết kế CTĐT; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; (7) Hoàn thiện theo góp ý và (8) Đánh giá định kỳ và thường xuyên.

Việc thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH trình độ đại học ngành KTVL đã được thiết lập một cách rõ ràng và định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Thông qua việc lấy ý kiến các BLQ từ những năm 2018 đến nay từ NH [H01.01.06(1)], nhà tuyển dụng [H01.01.06(2)], GV [H01.01.06(3)] và phòng ban [H01.01.06(4)]. GV của BM cùng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CDR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CDR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình. Việc thiết kế và phát triển CTDH được quy định trong hệ thống văn bản quy định nhiệm vụ chức năng của các đơn vị trong trường [H10.01.01(2)], đồng thời, ban chỉ đạo điều chỉnh chương trình đào tạo, các tiểu ban chuyên môn có nhiệm vụ đánh giá việc thiết kế và phát triển CTDH [H01.01.05(1)-(5),(11)], [H01.01.07(1),(2)], [H01.01.08(1)-(3)]. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành KTVL được xây dựng theo quy trình chuẩn của BGDĐT, đáp ứng tốt mong đợi của NH và đáp ứng yêu cầu của xã hội với 57,9% hài lòng và 38,5 % rất hài lòng [H01.01.06 (1)]. Tuy nhiên, một khó khăn hiện tại trong công tác đánh giá CTDH là việc chưa có nhiều sinh viên ngành KTVL tốt nghiệp quá 1 năm nên việc nhìn nhận sự phù hợp của CTĐT và vị trí việc làm cũng như những kiến thức, chuyên môn cần bổ sung thêm cho CTĐT để đáp ứng thị trường việc làm của ngành KTVL ở thời điểm hiện nay.

Việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH luôn được Nhà trường, Khoa và Bộ môn Công nghệ hóa học quan tâm, thông qua việc Trường thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H01.01.05(1)-(10)] nhằm điều chỉnh, rà soát và cải tiến tốt nhất CTĐT cũng như quy trình thiết kế CTDH. Căn cứ vào kế hoạch biên soạn và điều chỉnh CTĐT của Trường ĐHCT, các tổ thư ký rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTDH, xu hướng vận động của ngành nghề và các yếu tố khác. Tổ điều chỉnh đề xuất cải tiến CTDH, sau đó Hội đồng Khoa học và thống nhất [H01.01.08(3)]. Sau đó hồ sơ được chuyển cho Tổ chuyên môn thẩm định và đưa đến kết luận thống nhất và trình Hội đồng KH&ĐT Trường để kết luận cuối cùng và chính thức ban hành khung CTĐT ngành KTVL áp dụng cho từng khóa học

[H01.01.08(1),(2)]. Việc thiết kế và phát triển CTDH còn được thực hiện thông qua việc tập huấn GV tham gia CTĐT về công tác đánh giá, phát triển và kiểm soát CDR. Nhờ vậy, quy trình phát triển CTĐT cũng như CTDH được cải tiến và quy định cụ thể trong hệ thống văn bản ở ĐHCT [H01.01.05(1)-(9)].

Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của Bộ GDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường, với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV.

Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của NSDLĐ và các chuyên gia trong quá trình cải tiến CTDH còn quá khiêm tốn.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022-2023, KCN đẩy mạnh việc liên hệ và thu thập ý kiến từ các BLQ và thực hiện theo kế hoạch cải tiến CTDH theo sự hướng dẫn của Trường ĐHCT.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

Mô tả

Quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR được trường ĐHCT quan tâm thực hiện xuyên suốt trong năm học.

Quá trình dạy và học của GV và SV được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của trường, được quy định và kiểm soát qua Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT [H10.01.01(1-2)]. Trong đó, hoạt động ĐBCL được quản lý bởi hội đồng ĐBCL với Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng phụ trách ĐBCL quản lý, TTQLCL điều phối. Các tổ ĐBCL ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và

phù hợp của CTDH với CĐR [H10.03.01]. Trường BM chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động dạy học của GV được quy định trong Quy chế học vụ [H03.01.04(1)-(4)], Quy chế tổ chức [H10.01.01(1)-(2)]. Hoạt động học của SV thì được kiểm soát bởi đội ngũ CVHT [H04.02.09], [H04.02.10], Hệ thống máy tính, Phòng Đào tạo và Phòng công tác sinh viên. Ngoài ra, KCN và quản lý nhà học cùng tham gia kiểm soát việc dạy học lý thuyết và thực hành [H10.03.02]

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của NH thể hiện rất rõ trong đề cương môn học [H10.03.03(1)-(3)], quy trình đánh giá KQHT và rèn luyện [H10.03.04], Quy chế học vụ [H03.01.04(1)-(4)]. Trong đó, theo quy chế và đề cương chi tiết mẫu do trường phát hành thì điểm thi cuối môn tối thiểu là 50%; phần còn lại là quá trình đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hình thức khác nhau để đánh giá kỹ năng, thái độ và kiến thức của NH [H10.03.03(1)-(3)]. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch của năm học và lịch làm việc của Trường ĐHCT [H10.03.04], và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV [H08.03.04(1)-(2)]. Việc coi thi ở cuối mỗi học kỳ được giám sát bởi khoa [H05.01.05(1)-(2)], [H05.04.01(1)-(26)].

Từng GV ở cuối học kỳ sẽ kiểm tra lại hoạt động đánh giá NH của mình thông qua đề thi với CĐR phù hợp với HP và CTĐT. Việc ra các câu hỏi, yêu cầu được thực hiện dưới sự hướng dẫn, tập huấn của Phòng Đào tạo và Trung tâm QLCL với thang chuẩn theo Bloom [H10.03.05]. Việc kiểm soát này được thực hiện bởi phiếu kiểm soát do từng cá nhân thực hiện và Ban chủ nhiệm BM có nhiệm vụ trong việc kiểm soát sự tương thích giữa quá trình đánh giá NH với CĐR của CTĐT [H10.03.06].

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo tính khách quan, chính xác và được quy định cụ thể trong quy định về công tác học vụ của Nhà trường [H03.01.04(1)-(4)] và các văn bản về việc giám sát hoạt động ra đề, coi thi [H05.03.01], [H05.03.02]. Đồng thời, trưởng BM CNHH và KCN chịu trách nhiệm giám sát hoạt động này thông qua việc nộp bảng điểm, đề thi, đáp án theo đúng theo yêu cầu của Nhà trường với các công cụ đo lường mà Nhà trường ấn định [H10.03.05], [H05.03.02]. Hoạt động thi cuối học kỳ cũng được Nhà trường quan tâm, kiểm soát nhằm ĐBCL cho các kỳ thi, trong đó, tương ứng với từng hoạt động đánh giá đều có các quy trình chuẩn do trường ban hành [H03.01.04(1)-(4)] cũng như hướng dẫn đảm bảo sự tương thích và phù hợp của quá trình dạy-học, đánh giá KQHT với CĐR [H10.03.06].

Việc triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR được thực hiện qua nhiều năm, kết quả khảo sát ý kiến của NH tương ứng từng học kỳ đối với tất cả CTĐT [H11.03.03(1)] hoặc đến từng cá nhân mỗi GV với HP mình phụ trách [H03.02.03(1)-(2)], TTQLCL thống kê và gửi kết quả khảo sát đến GV phụ trách môn, Trưởng BM, Ban chủ nhiệm Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy và học. Phiếu đánh giá hoạt động giảng dạy của GV do SV đánh giá tuy được thiết kế nhằm kiểm tra sự tương thích giữa CDR với những gì GV đã giảng dạy nhưng nhiều SV chưa được hiểu rõ về mục tiêu này. Nhìn chung, nhiều năm qua, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H11.03.03(1)].

Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình và được kiểm soát bởi nhiều BLQ nhằm đảm bảo phù hợp với CDR.

Điểm tồn tại

Trường ĐHCT trao toàn quyền giảng dạy và kiểm tra đánh giá SV cho GV từ những năm 2010 nên hoạt động này còn tính khách quan.

Kế hoạch hành động

Tiếp tục theo dõi ý kiến của NH vv ra đề thi, chấm thi của GV.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

Mô tả

Bên cạnh công tác giảng dạy và đào tạo, NCKH là một công tác quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Các kết quả NCKH trong GV và SV không những tạo ra tri thức mới, góp phần xây dựng vị thế và tầm vóc của trường ĐHCT mà còn được ứng dụng vào thực tế giảng dạy, từ đó làm tăng chất lượng đào tạo.

Trong giai đoạn 2016-2021, số lượng đề tài các cấp của CB và SV ngày càng nhiều. Trong đó, có 54 đề tài nghiên cứu các cấp (Nhà nước, ODA, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở)

[H06.07.01], [H06.07.04] và [H04.03.01]. Các nghiên cứu này được đúc kết để hình thành các giáo trình giảng dạy trong CTĐT, các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành [H06.07.03]. Đa phần các nghiên cứu mà Bộ môn CNHH thực hiện thuộc lĩnh vực khoa học vật liệu và các ứng dụng của nó. Các công trình, tài liệu và ấn phẩm của GV và SV được công bố trên website của BM. Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật [H06.07.02] với chất lượng được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng [H10.04.01] được Nhà trường quy định cụ thể [H10.04.02]. Các sản phẩm và kết quả nghiên cứu được sử dụng để xây dựng bài giảng, làm tiêu bản cho hoạt động giảng dạy thực tập hoặc làm tư liệu cho các sách chuyên khảo được soạn thảo bởi GV của BM.

Thông qua kết quả của các dự án nghiên cứu, sản phẩm nghiên cứu và quy trình đúc kết được trong các hoạt động nghiên cứu được chuyển giao về BM CNHH để ứng dụng trong việc giảng dạy ở các mức độ khác nhau. Trong đó, BM CNHH có báo cáo và chia sẻ các kinh nghiệm về việc cải tiến và ứng dụng các phương pháp giảng dạy thông qua các Hội thảo Khoa học và Đào tạo của Khoa Công nghệ với chủ đề Đảm bảo chất lượng trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học [H04.02.07].

Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để NH dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

Điểm tồn tại

Việc thực hiện NCKH của các giảng viên trong Bộ môn CNHH chưa có sự đồng đều, một số giảng viên còn áp dụng thuần lý thuyết vào giảng dạy mà chưa lồng ghép các kết quả NCKH vào giảng dạy.

Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy khả năng nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu càng sâu rộng hơn nữa trong công tác giảng dạy, đồng thời, từ năm 2022 cố gắng liên kết đội ngũ GV trong

BM CNHH lại với nhau để thực hiện các nghiên cứu sâu và rộng hơn, nhất là lĩnh vực khoa học vật liệu gắn với phát triển bền vững vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và đưa kết quả NCKH vào hoạt động giảng dạy.

Tự đánh giá: mức 6/7

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

Mô tả

Chất lượng tất cả các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được quy định và đánh giá trong các quy trình làm việc của trường [H10.01.02]. Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, TTHL, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Không gian sáng chế [H10.05.01(1)-(2)]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm... góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực, trong đó có ngành KTVL. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng và phong phú, và hoạt động hỗ trợ được đánh giá thông qua các phiếu khảo sát cho người dùng [H10.05.02] và điều tra sự hài lòng của người dùng với dịch vụ công [H10.05.03] và qua các báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị [H09.02.06(1)-(4)], [H09.02.07(1)-(7)], [H09.04.03(1)].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và NH [H10.05.04]. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Bên cạnh đó, Trường có phân công CVHT và Khoa cũng có cố vấn trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đặc lực hỗ trợ SV ngành

KTVL [H10.05.05], [H03.02.03(5)], [H04.02.09], [H04.02.10]. Mỗi SV hay học viên cao học/nghiên cứu sinh học tập ở ĐHCT đều được cung cấp email [@student.ctu.edu.vn và @gstudent.ctu.edu.vn], bao gồm cả hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí. SV và học viên được sử dụng đến tháng thứ 3 sau khi ra trường.

Tất cả các quy trình công tác đều được quy định cụ thể thực hiện các bước (giai đoạn), thời gian cho mỗi giai đoạn, đơn vị thực hiện giai đoạn tương ứng và có chú thích, sơ đồ hóa cụ thể. Các quy trình này được tiếp cận dễ dàng ở trang chủ website của Trường ĐHCT. Mặc dù các BLQ có thể phản hồi đến Nhà trường trực tiếp thông qua thư góp ý hoặc gián tiếp qua hệ thống CVHT nhưng việc phản hồi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc các quy trình chưa được nhanh chóng đến NH và giảng viên. Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh kéo dài nên KCN cũng tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện các thủ tục hành chính thông qua sự giúp đỡ của CVHT [H10.05.06].

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Năm 2015, Trường ĐHCT thực hiện việc CNTT hóa toàn Trường với internet được phủ rộng bởi dự án 1.000 máy tính, trong đó KCN hiện có 02 phòng máy tính phục vụ giảng dạy các học phần tin học chuyên ngành. Hệ thống thư viện Trường được bổ sung thường xuyên về số lượng đầu sách và nâng cao chất lượng sách, đặc biệt KCN có 01 thư viện tại KCN với nhiều đầu sách chuyên ngành vật liệu và kỹ thuật [H10.05.07(1)-(3)]. Bên cạnh việc bổ sung tài liệu sách, Nhà trường còn tạo điều kiện cho NH tiếp cận các nguồn thông tin điện tử dễ dàng hơn thông qua việc điều chỉnh hệ thống wifi trong toàn trường [H10.05.08]. Căn cứ vào những điểm mạnh và hạn chế, những năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDDH Việt Nam và Quốc tế. Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các PTN, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT, trong đó BM CNHH được bố trí 07 PTN với nhiều trang thiết bị hiện đại với tổng số vốn dự án 105,90 triệu USD [H10.05.09].

Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng. Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa hệ thống PTN và các trung tâm hỗ trợ NH phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

Điểm tồn tại

Một số thiết bị ở PTN CNHH đã cũ.

Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 - 2023, Trường xúc tiến hoàn thành dự án nâng cấp để cung cấp các thiết bị mới cho PTN

Tự đánh giá: Mức 6/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

Mô tả

Thông tin phản hồi từ các BLQ về việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTVL có tính hệ thống. Trường ĐHCT đã thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phản hồi thông tin của các BLQ, trong đó TTQLCL giữ vai trò chủ trì và có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban liên quan [H10.01.01(4); [H10.01.01(2),(6),(7)], [H10.03.01]. Ngoài việc kiện toàn nhân sự tham gia vào cơ chế này Trường đã ban hành các văn bản quy định, các công cụ thực hiện (trực tiếp và trực tuyến) giúp tạo ra thông tin và thông tin phản hồi từ đại diện các BLQ trong và BLQ ngoài về các khía cạnh hoạt động trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và trách nhiệm xã hội của Trường và của các đơn vị [H10.01.01(2),(7)], [H10.01.01(6)]. Các thông tin và thông tin phản hồi sau khi thu thập được phân tích, báo cáo nhằm phục vụ các mục đích khác nhau bảo đảm nguyên tắc hướng đến việc đạt được các lợi ích đa chiều.

Khoa Công nghệ với đội ngũ CB thuộc tổ ĐBCL gồm 15 người (gồm các thành viên là ban chủ nhiệm khoa, các trưởng/phó BM, các giảng viên phụ trách chuyên ngành) là một thành tố tích cực trong cơ chế phản hồi BLQ của Trường [H10.06.01]. Một số hoạt động của Khoa trong việc phối hợp vận hành cơ chế bao gồm: tổ chức thông tin đến BLQ

về các văn bản, quy định, hướng dẫn cấp Trường, cử CB tham gia tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng và khảo sát BLQ, xây dựng thông tin liên lạc BLQ, phối hợp với TT.QLCL trong các đợt khảo sát, nghiên cứu các kết quả và báo cáo khảo sát [H10.03.05], [H10.06.01], [H03.02.03(5)], [H01.01.06(1)-(4)], [H01.01.07(1)-(2)], [H01.01.08(1)-(3)], [H11.03.03(1),(2)] để có các điều chỉnh, cải tiến phù hợp trong hoạt động đào tạo [H10.06.02(1)-(2)], [H10.01.02], [H01.01.06(1)-(4)], [H01.01.07(1)-(2)], [H01.01.08(1)-(3)], [H01.01.05(2),(5),(11)], [H11.04.07]. Đại diện các BLQ được tham gia đóng góp ý kiến thông qua hoạt động lấy ý kiến từ các cuộc họp giao ban từ cấp Bộ môn, cấp Khoa/Trường [H11.05.02(1)] và các cuộc họp các bên liên quan [H01.01.07(1)-(2)], các buổi làm việc lãnh đạo tiếp xúc NH và viên chức [H11.05.01] hoặc qua hộp thư góp ý [H11.05.02(2)], các phiên phỏng vấn BLQ trong đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài về CTĐT và CSGD, khảo sát mở ngành đào tạo, khảo sát điều chỉnh CTĐT, khảo sát đề tài NCKH của GV và SV, trao đổi tại hội nghị, hội thảo, phiên họp định kỳ, trao đổi qua điện thoại, hộp thư, e-mail, diễn đàn,... Như vậy bản thân đơn vị quản lý CTĐT cũng có các hình thức khác nhau để thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ để kịp thời điều chỉnh và cải tiến CTĐT của mình.

Có các vấn đề được Trường và đơn vị ghi nhận trong tiến trình thực hiện thời gian qua, đơn cử như: tỉ lệ phản hồi của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa cao như kỳ vọng do nhận thức và cam kết chưa cao; việc cập nhật thông tin của BLQ ngoài còn hạn chế do kênh thông tin hoạt động chưa hiệu quả; chưa thực hiện các biện pháp ràng buộc, chế tài đối với các đơn vị và cá nhân có kết quả phản hồi chưa tích cực. Thông qua các cuộc họp triển khai và rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn [H10.06.02(1)-(2)], [H10.06.01], [H11.04.07], Trường ĐHCT và các đơn vị liên quan đã từng bước tháo gỡ các khó khăn, điều chỉnh và cải tiến quy trình phối hợp thực hiện, qua đó giúp lần lượt điều chỉnh và cải tiến các khía cạnh và hoạt động có liên quan. Có thể khẳng định là cơ chế phản hồi thông tin các BLQ giúp Trường và các đơn vị không ngừng cải thiện chất lượng các khía cạnh chưa được đại diện các BLQ đánh giá cao và nâng cao hơn nữa chất lượng các khía cạnh nhận được phản hồi tích cực từ đại diện các BLQ, góp phần đáng kể vào các kết quả về đánh giá, kiểm định chất lượng và xếp hạng của Trường trong giai đoạn 2016-2021.

Điểm mạnh

Trường ĐHCT thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị.

Điểm tồn tại

Sự tham gia của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa đáp ứng kỳ vọng. Đồng thời, chưa có các cơ chế ràng buộc, chế tài để chấn chỉnh, xử lý các trường hợp liên quan đến các kết quả phản hồi chưa tích cực.

Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Trường có kế hoạch tổ chức hội nghị giúp các đơn vị thảo luận và thực hiện các giải pháp khuyến khích các BLQ tham gia vào cơ chế phản hồi thông tin, qua đó nâng cao dần tỉ lệ phản hồi đáp ứng kỳ vọng.

Trong năm học 2022-2023, Trường rà soát, điều chỉnh cơ chế phản hồi về các quy định giúp đơn vị có thể thực hiện việc chấn chỉnh, xử lý các trường hợp nhận được phản hồi chưa tích cực từ đại diện các BLQ

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT có nhiều kênh thông tin để thu nhận các phản hồi từ các BLQ, từ đó làm cơ sở cho Bộ môn CNHH có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH của ngành KTVL. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có đơn vị phụ trách là TTQLCL, đơn vị này theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CDR với hoạt động dạy – học. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý Bộ môn CNHH, BCN Khoa và Ban giám hiệu là điều kiện để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Hơn thế nữa, chất lượng của CTĐT còn được phát triển thêm thông qua các ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những dịch vụ hỗ trợ NH đi kèm như hệ thống thư viện, PTN, dịch vụ tiện ích cũng góp

phần đảm bảo cho sự thành công của chương trình. Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện, tuy nhiên động lực để NH thực hiện các phản hồi chính xác và đầy đủ là chưa đủ mạnh nên tỉ lệ phản hồi của NH lên hoạt động giảng dạy và CTĐT chưa cao. Từ năm 2021, Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế khuyến khích người học nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Đồng thời, đầu tư mua sắm các thiết bị hỗ trợ (như phần mềm) cho việc phản hồi thuận lợi hơn, đặc biệt là trong công tác hành chính, dịch vụ. Bên cạnh đó, BM CNHH kết hợp với KCN khuyến khích giảng viên đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật vật liệu thích ứng với chuyển biến của xã hội và phát triển bền vững.

Tự đánh giá: mức 5,33/7

2.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Trường ĐHCT không những coi trọng đầu vào và quá trình tổ chức thực hiện, mà còn đặc biệt quan tâm đến kết quả đầu ra trong việc quản lý chất lượng. Đây là cơ sở quan trọng trong việc cải tiến chất lượng CTĐT và các hoạt động ĐBCL của nhà trường. Kết quả đầu ra được đánh giá dựa vào tỷ lệ NH tốt nghiệp (TN), tỷ lệ thôi học, thời gian TN trung bình và tỷ lệ có việc làm sau khi TN, mức độ tham gia và kết quả NCKH và mức độ hài lòng của các BLQ. Đây là tiền đề để tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng làm việc nhóm tốt, có thái độ phục vụ tích cực đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Mô tả

Hoạt động theo dõi KQHT, xét tốt nghiệp, thông tin cảnh báo học vụ tại Trường ĐHCT được thực hiện thông qua phần mềm hệ thống quản lý. Các quy định về xét tốt nghiệp, nghỉ học tạm thời, cảnh báo học vụ, đình chỉ học và buộc thôi học được qui định công tác học vụ [H03.01.04].

Dựa trên hệ thống quản lý, NH có thể nắm bắt được tình trạng học tập và tiến độ học tập của bản thân, CVHT biết được kế hoạch học tập, kết quả học tập của NH để từ đó tư vấn phù hợp, đặc biệt đối với trường hợp NH có kết quả học tập có dấu hiệu cảnh

báo hoặc có dấu hiệu kém [H11.01.01], [H11.01.02]. Danh sách NH bị cảnh báo học vụ, được quyết định tốt nghiệp hay bị buộc thôi học được cập nhật đầy đủ theo từng năm [H11.01.03],[H08.03.02]. Qua đó, những trường hợp NH bỏ học cũng như tỉ lệ NH tốt nghiệp và được xếp loại đều được thống kê, phân tích, đối sánh để tìm ra nguyên nhân và đề xuất giải pháp kịp thời. Ví dụ, năm 2021 có tỉ lệ NH tốt nghiệp thấp so với cùng kỳ, nguyên nhân được đánh giá là do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh covid-19, từ đó Trường cũng có đưa nhiều biện pháp để tạo mọi điều kiện để NH có thể hoàn thành việc học sớm nhất có thể như mở HP anh văn cơ bản vào HK III (2021-2022) để NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này thay vì mở các HP này ở HK chính.

Bảng 11.1 (phần phụ lục) cho biết NH ngành KTVL có tỷ lệ nhỏ NH thôi học. Với những trường hợp thôi học hoặc bị cảnh báo học vụ, CVHT có buổi gặp gỡ, trao đổi để nắm tình hình, qua đó hiểu được những khó khăn vướng mắc của NH để có những tư vấn phù hợp [H11.01.01, H11.01.02], đa phần các trường hợp thôi học được xác định là không nộp đủ hồ sơ nhập học vào năm đầu tiên. Quyết định cho NH thôi học được lưu trong hồ sơ quản lý của Phòng đào tạo để thuận tiện cho việc giám sát tình hình NH trong quá trình đào tạo. Mặt khác thông tin thôi học cũng được theo dõi qua hệ thống quản lý.

Tỷ lệ NH tốt nghiệp ngành KTVL được xác lập và thể hiện ở bảng 11.2. Kết quả cho thấy, mặc dù tình hình dịch bệnh covid -19 có ảnh hưởng đến nhiều hoạt động của xã hội, kể cả hoạt động học tập, nhưng kết quả cho thấy NH ngành KTVL cũng cố gắng hoàn thành chương trình học đúng tiến độ khoảng 31%. Điều này cho biết việc quản lý kết quả học tập của NH được thực hiện chặt chẽ để có thể theo dõi và điều chỉnh hoạt động phù hợp như tình hình dịch bệnh gây cản trở nhiều hoạt động, nhưng trường vẫn cố gắng tạo điều kiện thuận lợi nhất để NH có thể thực hiện tốt được nhiệm vụ học tập để hoàn thành chương trình (vẫn dạy theo thời khóa biểu bằng hình thức online).

Đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp và nghỉ học so với các ngành trong và ngoài trường (bảng 11.3), [H11.01.06] cho biết tỉ lệ thôi học của ngành KTVL trường ĐHCT thấp nhất trong bảng dữ liệu khảo sát, tuy nhiên tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn cũng thấp. Điều này đã được ghi nhận nguyên do bị ảnh hưởng của dịch covid nên người học khó mua được nguyên vật liệu thí nghiệm của môn LVTN nên tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn chưa cao.

Điểm mạnh

Công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỷ lệ NH tốt nghiệp, thôi học ngành KTVL được thực hiện tốt, góp phần nâng cao chất lượng CTĐT. Ngoài ra, việc cập nhật, đối sánh các tỷ lệ cũng được thực hiện thường xuyên, cung cấp tham chiếu đáng tin cậy cho hoạt động cải tiến chất lượng.

Điểm tồn tại

Do ngành KTVL mới mở năm 2017 nên chỉ có 1 khóa mới ra trường. Vì vậy chưa có nhiều số liệu để so sánh các khóa trước.

Kế hoạch hành động

Tiếp tục theo dõi số liệu tốt nghiệp, bỏ học để có số liệu đối sánh giữa các khóa nhiều hơn.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Mô tả

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các bậc đào tạo. Thời gian đào tạo bậc đại học ngành KTVL tại Trường ĐHCT là 4,5 năm, thời gian tối đa là 9 năm [H03.01.04]. Để giám sát quá trình học tập của NH, Nhà Trường sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo trực tuyến [H11.01.01], trong đó có đầy đủ cơ sở dữ liệu về NH tham gia CTĐT, đặc biệt là thông tin về thời gian đào tạo của mỗi NH. Thời gian tốt nghiệp trung bình của NH ngành được thể hiện qua bảng 11.4. Kết quả cho thấy, thời gian tốt nghiệp của ngành KTVL là 4,5 năm, tuy nhiên tỉ lệ này tương đối thấp (31,3%), nguyên nhân được xác định là do bị ảnh hưởng của dịch covid nên tỉ lệ đúng hạn chưa cao.

Hằng năm, ngoài kế hoạch học tập được thực hiện dưới sự tư vấn từ CVHT, Phòng CTSV với vai trò là bộ phận chuyên trách hỗ trợ việc giám sát hoạt động học tập của NH định kỳ gửi công văn kèm theo danh sách NH sắp hết hạn đào tạo, chậm tiến độ đến Khoa quản lý chuyên ngành và CVHT để kịp thời thông báo và xử lý [H08.03.02].

Để đảm bảo yêu cầu hoàn thành CTĐT đúng thời hạn cũng như hạn chế tối đa tỉ lệ chậm tiến độ, Nhà Trường yêu cầu các Khoa thường xuyên nhắc nhở Bộ môn tiến hành giám sát chặt chẽ tiến độ học tập của NH thông qua kênh CVHT. Đối với các trường hợp

chậm tiến độ, CVHT có nhiệm vụ tìm hiểu nguyên nhân cụ thể và đưa ra hướng tư vấn thích hợp như lập kế hoạch học tập và đăng ký học phần,... nhằm giảm thiểu tối đa thời gian tốt nghiệp cho NH. Căn cứ vào thời gian tốt nghiệp trung bình, CVHT và Bộ môn tư vấn, hỗ trợ NH thực hiện thay đổi kế hoạch học tập, điều kiện tiên quyết, ưu tiên học học kỳ hè,... đảm bảo NH rút ngắn tối đa thời gian đào tạo [H03.01.04].

Công tác đảm bảo hạn chế tối đa việc NH chậm tiến độ, tốt nghiệp muộn hoặc phải thôi học được xác định là khâu quan trọng. CVHT lắng nghe nguyện vọng, tìm hiểu nguyên nhân và phối hợp đưa ra giải pháp là một kênh đột phá [H11.01.01, H11.01.02, H11.01.04]. Hệ thống quản lý đào tạo hỗ trợ NH về thời gian tốt nghiệp trung bình của từng khóa được thiết lập và giám sát nhằm đưa ra các khuyến nghị thích hợp để cải tiến chất lượng hỗ trợ cho người học. Khi mới nhập học NH được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập riêng cho từng NH, kế hoạch học tập này cũng có thể linh động thay đổi và điều chỉnh từng học kỳ tùy theo tình hình học tập thực tế [H11.02.01]. Ngoài ra, để tăng cường hiệu quả công tác CVHT, KCN đã tổ chức họp giữa Lãnh đạo Khoa và CVHT để thông tin các điểm mới của quy chế học so với phiên bản cũ, đồng thời trao đổi chia sẻ kinh nghiệm về công tác CVHT nhằm nâng cao hiệu quả công tác tư vấn hỗ trợ cho người học [H11.02.02].

Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Trường có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan hoạt động học tập của NH. Ngoài ra đội ngũ CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp NH chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Việc cung cấp khung kế hoạch học tập và hoạt động cập nhật điều chỉnh trong suốt thời gian đào tạo góp phần hạn chế tối đa việc chậm tiến độ. Việc quản lý kế hoạch học tập qua hệ thống trực tuyến cũng là một điểm mạnh.

Điểm tồn tại

Công tác tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn còn gặp khó khăn do một số NH ít chủ động trao đổi với CVHT.

Kế hoạch hành động

Hàng năm, Trường ĐHCT và KCN kết hợp cùng CVHT tiếp tục rà soát, theo dõi kết quả học tập của NH, giúp NH linh động hơn nhằm nâng cao kết quả học tập của bản thân để hoàn thành tốt nghiệp đúng tiến độ hoặc sớm hơn.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Mô tả

Nhà Trường luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo cũng như khả năng có việc làm của NH sau khi tốt nghiệp. TTQLCL Trường định kỳ thực hiện điều tra khảo sát tỉ lệ NH có việc làm sau khi tốt nghiệp [H03.02.03(5)]. Kết quả khảo sát việc làm sau tốt nghiệp được trình bày ở bảng 11.5.

Tỉ lệ NH KCN có việc làm trung bình sau khi tốt nghiệp là cao (97,2%) và môi trường làm việc cũng rất đa dạng từ Nhà nước, tư nhân và môi trường làm việc yếu tố nước ngoài [H11.03.03(2)]

Tỉ lệ NH ngành KTVL có việc làm cũng được đối sánh giữa các CTĐT khác trong Trường (bảng 11.5) và so sánh với các ngành kỹ thuật của trường khác [H11.01.06] nhằm làm tham chiếu cho hoạt động đánh giá cũng như có kế hoạch cụ thể trong việc điều chỉnh, nâng cao chất lượng CTĐT. Kết quả cho biết, tỉ lệ người học các ngành của Khoa Công nghệ có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là 97,2%, riêng ngành KTVL có tỉ lệ việc làm 100% dù mới 4 tháng sau khi tốt nghiệp (tương đương với số liệu so sánh với ĐHBK TP HCM), điều này cho thấy đầu ra của ngành KTVL đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động [H01.03.01]. Kết quả khảo sát tỉ lệ chưa có việc làm của Khoa và của ngành KTVL cũng được so sánh với trường khác (Bảng 11.7 phần phụ lục)

TTQLCL Trường ĐHCT duy trì hoạt động thu thập thông tin từ NH tốt nghiệp [H03.02.03], [H11.03.01], [H11.03.02], [H11.03.03], tham khảo ý kiến từ nhà tuyển dụng [H01.01.06(2)] cũng như tiến hành giám sát chặt chẽ các tỉ lệ việc làm qua từng giai đoạn. Đồng thời thực hiện việc phân tích, đối sánh số liệu giữa các năm để tìm ra biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo [H11.03.01], [H11.03.02], [H11.03.03].

Ngoài ra, Trung tâm Tư vấn – Hỗ trợ Sinh viên Trường ĐHCT có nhiệm vụ liên kết, phối hợp, hỗ trợ với các đơn vị trong và ngoài Trường để thực hiện các công tác tư vấn – hỗ trợ sinh viên. Hằng năm Trung tâm có tổ chức ngày hội việc làm, giúp NH có cơ hội gặp gỡ trực tiếp nhà tuyển dụng nắm bắt kịp thời thông tin có liên quan nhằm có sự chuẩn bị tốt về việc làm sau khi tốt nghiệp [H08.04.06]. Ngoài ra để giúp sinh viên khởi

ng nghiệp, Trung tâm cũng mở các lớp tập huấn trang bị kiến thức khởi nghiệp và lập nghiệp cho sinh viên của Trường [H11.03.04].

BM CNHH cũng đối sánh tỉ lệ có việc làm của SV TN ngành mình với SV TN các ngành cùng Khoa làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT cho phù hợp nhu cầu thị trường lao động. Việc tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ người học tốt nghiệp có việc làm luôn được quan tâm với nhiều phương pháp tích cực như: Tổ chức các buổi giao lưu với nhà tuyển dụng [H11.03.05], trao đổi sinh viên với một số trường nước ngoài như Hàn Quốc, Đài Loan... nhằm tăng cường cơ hội tìm học bổng du học cho SV sau tốt nghiệp [H08.04.05]. Hàng năm Trường tổ chức hội chợ việc làm, đây là cơ hội để sinh viên ra trường tìm kiếm việc làm phù hợp cho mình đồng thời cũng là nguồn động lực, là định hướng để người học sắp tốt nghiệp hướng đến [H08.04.06]. Thông tin tuyển dụng được cung cấp trên Website của Nhà trường, Website của KCN trên mạng xã hội, và thông qua các mối quan hệ của GV để giới thiệu việc làm cho người học khi có nhu cầu [H08.04.06].

Điểm mạnh

Nhà Trường có tiến hành khảo sát tỉ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp. Tỉ lệ có việc làm của NH ngành KTVL sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh rõ ràng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành, hỗ trợ tối đa khả năng có việc làm cho NH sau khi tốt nghiệp.

Điểm tồn tại

Số lượng NH tham gia khảo sát việc làm sau khi tốt nghiệp chưa thực hiện như mong đợi.

Kế hoạch hành động

Hàng năm, Trường ĐHCT tiếp tục duy trì khảo việc làm của NH sau tốt nghiệp, nhằm đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT, tăng cường các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp tạo điều kiện để NH có nhiều cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Mô tả

KCN có xác lập loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH. Hoạt động NCKH của NH ngành KTVL được xác lập chủ yếu dưới hình thức tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp Trường [H04.03.01]. Bên cạnh NH, đội ngũ GV cũng được chú trọng trong công tác NCKH, hằng năm GV của KCN đều được duyệt đề xuất để thực hiện các đề tài NCKH và được hỗ trợ kinh phí thực hiện [H06.07.04]. Bên cạnh đó, người học có thể tham gia NCKH cùng với GV trong các đề tài NCKH các cấp. NH còn có thể thực hiện NCKH thông qua LVTN/TLTN. Để hỗ trợ công tác NCKH, Trường ĐHCT và KCN thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo khoa học nhằm chia sẻ những kinh nghiệm hay thông tin nghiên cứu [H06.07.02].

Tính từ 2018 đến 2021, KCN có 123 đề tài NCKH của NH được phê duyệt. Qua đó cho thấy hoạt động NCKH của sinh viên đã và đang được quan tâm rất lớn từ nhà Trường.

Nhà Trường có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH. Ngoài Phòng QLKH chuyên trách tất cả các hoạt động liên quan NCKH trên phạm vi toàn Trường như lên kế hoạch thực hiện, thông tin cần thiết, hỗ trợ kinh phí,... KCN còn có bộ phận chuyên trách riêng quản lý các hoạt động NCKH của Khoa hỗ trợ cho toàn thể đội ngũ cán bộ và NH thực hiện các đề tài NCKH. Hàng năm Nhà Trường thông báo đăng ký đề tài NCKH cho NH [H11.04.02]. Hoạt động NCKH được Nhà trường quy định bằng văn bản [H04.03.01], [H11.04.01], các biểu mẫu [H11.04.03] và giám sát tiến độ thực hiện [H11.04.04]. Nội dung KH của các đề tài NCKH được xét duyệt bởi tiêu ban chuyên môn do Trường thành lập [H11.04.05], [H11.04.06][H01.01.08(1)].

Hình 11.1 so sánh về số lượng đề tài NCKH được thực hiện bởi NH của Khoa CN so với một số chương trình được đào tạo tại Trường ĐHCT thì số lượng công trình NCKH do NH thực hiện tại KCN cao hơn so với các đơn vị khác, điều này cho thấy hoạt động NCKH của NH ở Khoa Công nghệ là cao [H04.03.01].

Khi các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của người học và căn cứ vào xu hướng phát triển của xã hội, chính sách phát triển của quốc gia và khu vực ĐBSCL, Trường ĐHCT có hướng dẫn để xem xét tính ưu tiên, tính cấp thiết, tính phù hợp của các đề tài NCKH. Hoạt động này được Trường ĐHCT giao cho các tiêu ban chuyên môn quyết định. Tùy theo cấp độ NCKH của đề tài, mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp, sản phẩm nghiên cứu của đề tài được xem xét, cân nhắc phù hợp

với khả năng của người thực hiện Ví dụ, trong tình hình dịch bệnh covid vừa qua, Hội đồng Khoa học & đào tạo họp xem xét đề xuất và duyệt đề xuất những đề tài có tính cấp thiết với kinh phí 250.000.000 đồng, trong đó Khoa Công nghệ được duyệt đề tài “Chế tạo buồng xét nghiệm mẫu covid-19 với kinh phí 120.000.000 đồng. [H01.01.08(1-2)]. Các hoạt động NCKH cũng được xem xét rà soát và tổng kết hằng năm. Ví dụ trong Báo cáo tổng kết năm 2021 của Khoa Công nghệ về hoạt động NCKH cho thấy số lượng đề tài được duyệt ngày càng tăng (số đề tài năm 2021 tăng gấp đôi so với năm 2019), có thể thấy sinh viên ngày càng quan tâm thực hiện đề tài NCKH. Báo cáo còn đưa ra đề xuất như: để thu hút, kích thích lòng đam mê nghiên cứu, sáng tạo của sinh viên, thời gian tới các bộ môn cần quan tâm phát triển thêm các cuộc thi mang tính học thuật không chỉ tạo điều kiện nâng cao kiến thức thực tế mà còn rèn luyện các kỹ năng mềm cho sinh viên [H11.04.07].

Nhìn chung, loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập và giám sát cụ thể, rõ ràng. Hoạt động của các loại hình NCKH được giám sát có hệ thống thông qua Phòng Quản lý Khoa học, các bộ phận quản lý khoa học cấp Khoa.

Điểm mạnh

Loại hình và số lượng đề tài NCKH của NH được xác lập, giám sát cụ thể cùng với chính sách hỗ trợ, tư vấn từ phía lãnh đạo tạo điều kiện thuận lợi cho NH trong việc xúc tiến hoạt động NCKH.

Điểm tồn tại

Việc đối sánh giữa các ngành và các cơ sở giáo dục bên ngoài về loại hình và số lượng công trình NCKH của NH chưa được thực hiện.

Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT và KCN tăng cường hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho người học tham gia hoạt động NCKH; giám sát và nâng cao chất lượng các NCKH của NH; từng bước đánh giá, đối sánh hoạt động NCKH của NH trong CTĐT với các CSGD bên ngoài.

Tự đánh giá: mức 5/7

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Mô tả

Nhà Trường định kỳ thực hiện việc thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ về kết quả hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, CSVC... Đối với đội ngũ cán bộ GV, nhân viên, mức độ hài lòng được thể hiện qua Hội nghị cán bộ viên chức hằng năm. Tại hội nghị, cán bộ viên chức tham gia đối thoại trực tiếp với lãnh đạo Nhà Trường, lãnh đạo các Phòng Ban trong môi trường dân chủ, thẳng thắn nêu quan điểm về các vấn đề liên quan chính sách, kế hoạch [H11.05.01(1),(2)]. Bên cạnh Hội nghị VC được tổ chức hằng năm, CB, GV có thể phản hồi trực tiếp thông qua các buổi họp Giao ban cấp Khoa, cấp Bộ môn định kỳ 2 tuần [H11.05.02]. Ngoài ra việc ghi nhận ý kiến từ các bên có thể được thực hiện bằng các hộp thư góp ý [H11.05.02 (2)].

Khảo sát NH về hoạt động giảng dạy của GV

Hoạt động này được thực hiện trực tuyến rất hiệu quả ngay sau cuối học kỳ để SV góp ý, phản hồi về hoạt động giảng dạy HP. Từ đó, TT QLCL sẽ thực hiện việc phân tích, đánh giá chất lượng HP, cũng như chất lượng của CTĐT [H03.02.03 (2), H03.02.03(5)-(6)]. Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ hài lòng và rất hài lòng về hoạt động giảng dạy của BM CNHH là cao, tuy nhiên cũng có một tỉ lệ nhỏ không hài lòng [H03.02.03 (2)]

Khảo sát người học năm cuối về CTĐT

Hoạt động này được thực hiện vào thời điểm NH làm thủ tục xét tốt nghiệp, nội dung khảo sát xoay quanh các vấn đề về kiến thức, kỹ năng, môn học, trang thiết bị phục vụ. Kết quả khảo sát năm 2021 cho thấy đa số NH hài lòng với CTĐT ngành KTVL [H01.01.06(1)]. NH đã tốt nghiệp đều có năng lực làm việc tại các cơ quan, công ty tuyển dụng, có khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến chuyên môn, thích nghi tốt với các điều kiện làm việc thực tế và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. Do khóa đầu tiên của ngành KTVL tốt nghiệp năm 2021 nên việc khảo sát chưa có số liệu cho nhiều năm. Tuy nhiên hoạt động này được thực hiện đều đặn cho ngành Công nghệ hóa học thuộc Bộ môn quản lý do ngành này được mở từ năm 2003 [H11.05.03].

Khảo sát NH tốt nghiệp về tình hình việc làm

Hoạt động này được thực hiện định kỳ hàng năm từ 2016 đến nay (bảng 11.7), [H03.02.03 (5),(6)], [H11.03.03]. Tỉ lệ NH KCN có việc làm sau khi tốt nghiệp là cao (97,2%) và môi trường làm việc cũng rất đa dạng từ Nhà nước, tư nhân và môi trường làm việc yếu tố nước ngoài.

Khảo sát NSDLĐ về người học tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp

Hoạt động này được thực hiện thông qua các buổi tham quan thực tế xuống doanh nghiệp, thông qua các mối quan hệ của GV với doanh nghiệp [H01.01.06 (2)]. Kết quả khảo sát cho thấy NSDLĐ đa số hài lòng với NH tốt nghiệp ngành KTVL.

Khảo sát NH về các hoạt động hỗ trợ

Ngoài khảo sát về CTĐT thì những hoạt động hỗ trợ NH cũng được quan tâm lấy ý kiến người học [H09.04.03(1)], qua đó có thể cải tiến hoạt động này được tốt hơn. Các hoạt động khảo sát sự hài lòng của các BLQ được thực hiện bằng văn bản [H03.02.03 (5),(6)] và tổng kết báo cáo [H11.03.03(1),(2)].

Tất cả các hoạt động trên ghi nhận sự đóng góp ý kiến của GV, NV, NH, NH đã tốt nghiệp, NSDLĐ làm cơ sở cho việc cải tiến tất cả các hoạt động của Nhà Trường. Việc lấy ý kiến không chỉ tập trung vào hoạt động đào tạo và còn thể hiện trên nhiều hoạt động của Nhà Trường. Vì vậy, Trường ĐHCT có cơ sở để từng bước cải tiến các hoạt động của Nhà Trường.

Điểm mạnh

Trường ĐHCT nhận ý kiến đóng góp trực tiếp từ GV và NV thông qua các cuộc họp được tổ chức định kỳ. Trường có hệ thống lấy ý kiến các BLQ trực tuyến nên được thực hiện rộng rãi, nhanh chóng.

Điểm tồn tại

Trong các hoạt động khảo sát đã thực hiện thì số liệu còn quá khiêm tốn do các BLQ, đặc biệt là NSDLĐ chưa quan tâm đến việc đóng góp ý kiến để cải tiến hoạt động của Trường.

Kế hoạch hành động

TT QLCL - Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến.

Tự đánh giá: mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Chương trình đào tạo chuyên ngành KTVL luôn được quan tâm điều chỉnh, nâng cấp thường xuyên suốt từ cấp Nhà trường, cấp Khoa, cấp BM. Nhà Trường có hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ người học, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ TN, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản

hồi. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB-GV, NH sau TN, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Công tác khảo sát tỷ lệ SV TN tìm được việc làm luôn được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (cụu SV) được thực hiện mỗi năm/1 lần. Trường ĐHCT rất chú trọng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất PTN, hàng năm đều rót kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm phục vụ công tác đào tạo tốt hơn đồng thời tổ chức nhóm nghiên cứu để NH tham gia các hoạt động NCKH. CB của BM CNHH luôn là tấm gương trong NCKH, luôn quan tâm hỗ trợ và là động lực thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến.

Tự đánh giá: mức 5/7

PHẦN 3. KẾT LUẬN

Hoạt động đánh giá CTĐT có ý nghĩa rất quan trọng trong việc góp phần thực hiện sứ mệnh của Trường ĐHCT. Hoạt động đánh giá CTĐT góp phần hữu hiệu trong công tác cải tiến chất lượng đào tạo trên cơ sở đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy học cũng như hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả dạy và học. Hoạt động đánh giá CTĐT cũng là cơ hội để đơn vị nâng cao hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng và kết quả kiểm định sẽ làm tham chiếu tích cực cho công tác kiểm định chất lượng định kỳ. Trên cơ sở phân tích các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT ngành KTVL, kết quả cho thấy nội dung cần đánh giá trong CTĐT tự đánh giá là đạt. Sau đây là tóm tắt báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành KTVL.

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KTVL

Mục tiêu đào tạo của ngành KTVL được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của KCN, của Trường ĐHCT và phù hợp với mục tiêu của GDĐH theo quy định Luật giáo dục hiện hành; được rà soát và điều chỉnh để đảm bảo sự rõ ràng theo yêu cầu đổi mới giáo dục toàn diện ở Việt Nam, tình hình thực tiễn của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế; được công bố công khai cho SV và xã hội qua nhiều phương tiện thông tin. CDR của CTĐT ngành KTVL được xác định rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Đồng thời, đảm bảo tính cụ thể, phù hợp, đo lường được, khả thi và định kỳ được cập nhật và điều chỉnh. CDR của CTĐT ngành KTVL đã được xây dựng một cách khoa học, phản ánh được các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp, được thường xuyên rà soát và cập nhật để đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CDR của CTĐT được công bố công khai rộng rãi bằng nhiều hình thức đa dạng và phương tiện thông tin khác nhau.

Bản mô tả CTĐT chứa đựng đầy đủ thông tin và ĐCCT của các HP được thiết kế khoa học, mô tả đầy đủ thông tin cần thiết tạo điều kiện thuận lợi cho người dạy, NH, đồng thời cũng cung cấp thông tin đầy đủ cho việc quản lý, triển khai thực hiện và cải tiến CTĐT. Bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung và được công bố công khai qua nhiều kênh thông tin khác nhau giúp các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Cấu trúc CTDH ngành KTVL được thiết kế hợp lý dựa trên mục tiêu, CDR, PPDH và đánh giá HP nên đáp ứng được kết quả học tập mong đợi của NH. Mỗi HP trong CTDH

có đóng góp rõ ràng, cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các HP đảm bảo mạch kiến thức được tiếp thu liên tục từ thấp đến cao, hướng đến phát triển năng lực của NH. CTDH được định kỳ rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng CĐR cho phù hợp với chuyên môn và nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Trường ĐHCT luôn cập nhật các quy định của Nhà nước trong Luật GDĐH và các hướng dẫn Thông tư, Quy định của Chính Phủ, Bộ GDĐT, từ đó đề ra các mục tiêu GD rõ ràng về ngành KTVL. Các hoạt động dạy và học được thiết kế khoa học phù hợp CĐR, từ đó giúp SV thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong quá trình theo học tại Trường và từng bước hình thành khả năng học tập suốt đời. Trường, Khoa, BM và các BLQ đã thường xuyên tiếp thu ý kiến đóng góp, phản hồi từ các BLQ để thay đổi cách tiếp cận PPDH.

Kết quả học tập của SV được đánh giá dựa vào yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR đã được ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể có thể dễ dàng tìm thấy ở website của Trường và Quy chế học vụ được cung cấp cho từng GV và NH. Kết quả học tập của SV được đánh giá bằng nhiều phương pháp, đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, và mục tiêu của từng HP. Ngoài ra, kết quả học tập cũng đánh giá được mức độ tích lũy của SV về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và giải quyết vấn đề cũng như thái độ của SV đối với từng HP. Kết quả này được công bố công khai và kịp thời cho SV trên HTQLTH của Trường và được quản lý, lưu trữ, chính xác và an toàn. Việc này giúp SV cải thiện được kết quả học tập tốt hơn. Bên cạnh đó, KCN đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại kết quả học tập của NH, giúp SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại.

Đề án của Trường đã xác lập được quy hoạch đội ngũ GV đảm bảo về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ NH/GV được rà soát, đối sánh liên tục để xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Tiêu chí tuyển dụng được công khai, tiêu chí bổ nhiệm được phổ biến đến từng đơn vị. Năng lực đội ngũ GV được đánh giá bởi đồng nghiệp, đơn vị quản lý và NH. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn nghiệp vụ được xác định và hỗ trợ thực hiện đầy đủ. Việc quản trị theo kết quả công việc tạo động lực cho GV. NCKH được khuyến khích thực hiện với đầy đủ các loại hình được xác lập và công nhận.

Quy hoạch nhu cầu của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong Quy hoạch phát triển tổng thể Trường đại học Cần Thơ, trong đó số lượng, trình độ của từng vị trí được xác định. Tiêu chuẩn tuyển dụng và bổ nhiệm đội ngũ NV được công khai đến từng đơn vị. Việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV được tổ chức hàng năm. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được cập nhật thường xuyên. Tiêu chí đánh giá để làm cơ sở khen thưởng và công nhận được xác định và công khai trong toàn thể đội ngũ NV. Việc tuyển dụng thêm NV phục vụ đào tạo để thay thế dần NV chưa đáp ứng yêu cầu so với Quy hoạch. Quy định rõ tiến trình phấn đấu cụ thể về năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Tìm kiếm các cơ chế, chính sách để nâng cao thu nhập của NV bằng cách khuyến khích họ tham gia trong các hoạt động tạo ra thu nhập. Cải tiến tiêu chí đánh giá để làm động lực phấn đấu cho đội ngũ NV.

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách tuyển sinh và quy trình thu nhận SV rõ ràng giúp Trường tuyển sinh được SV có chất lượng. HTQL giám sát sự tiến bộ trong học tập của SV được thực hiện một cách đồng bộ, kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của SV còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ SV của CVHT, GV, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh, sạch, đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao CLĐT.

Trường cũng như Khoa Công nghệ và BM CNHH rất quan tâm và đầu tư đúng mức cho trang thiết bị đào tạo của ngành KTVL, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Các trang thiết bị, nguồn tài liệu học tập thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa đã hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo và nghiên cứu của ngành KTVL. Với các tiêu chuẩn và quy định về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT và KCN đã chuẩn bị tốt cho giáo dục, đào tạo ngành KTVL không những phục vụ ĐBSCL mà còn cho cả nước.

Trường ĐHCT luôn sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ làm căn cứ để trình xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTVL. Việc xây dựng và cải tiến CTDH ngành KTVL được thiết lập, đánh giá và cải tiến liên tục. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của SV theo từng HP được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT ngành KTVL. Để việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ được hiệu quả, Trường có kế hoạch thực hiện xây dựng, cải tiến và hệ thống hóa cơ chế phản hồi của các BLQ. Ngoài ra, Trường ĐHCT luôn đẩy mạnh nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và

quản lý. Nhìn chung, Trường ĐHCT luôn chú trọng đến việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành KTVL luôn được quan tâm điều chỉnh, nâng cấp thường xuyên suốt từ cấp Trường, cấp Khoa, cấp BM. Nhà Trường có hệ thống phần mềm quản lý và hỗ trợ NH, có các quy định, quy trình cụ thể và phần mềm hỗ trợ để xác lập, giám sát tỷ lệ TN, thôi học, có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi. Công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học, CB-GV, SV sau TN, có quy định rõ ràng về xử lý thông tin phản hồi và sử dụng nó nhằm mục đích cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT. Công tác khảo sát tỷ lệ SV TN tìm được việc làm luôn được quan tâm và thực hiện thường xuyên hàng năm, công tác khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (cụu SV) được thực hiện mỗi năm/1 lần. Trường ĐHCT rất chú trọng việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất PTN, hàng năm đều rót kinh phí để mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhằm phục vụ công tác đào tạo tốt hơn đồng thời tổ chức nhóm nghiên cứu để SV tham gia các hoạt động NCKH. CB của BM CNHH luôn là tấm gương trong NCKH, luôn quan tâm hỗ trợ và là động lực thúc đẩy hoạt động NCKH trong SV. Trường ĐHCT tăng cường quảng bá việc lấy ý kiến các BLQ, nêu rõ ý nghĩa của việc lấy ý kiến để khuyến khích các BLQ tích cực tham gia lấy ý kiến

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KTVL

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các BLQ, đặc biệt là NSDLĐ chưa thực hiện một cách qui mô và đồng bộ.

Các BLQ chỉ mới tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT và qua các buổi họp mặt, hội thảo do KCN và BM CNHH tổ chức.

Một số HP thuộc CTĐT của ngành KTVL nhưng được sử dụng để giảng dạy cho những ngành đào tạo khác nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của các HP trong CTĐT của ngành khác và ngược lại.

Mục tiêu giáo dục của Trường được phổ biến rộng rãi trên website của Trường, nhà điều hành, nhà học, khu vực văn phòng Đoàn trường. Mục tiêu đào tạo của Khoa được phổ biến tương tự nhưng mục tiêu đào tạo của ngành KTVL chỉ được phổ biến trên website và thông qua việc khảo sát ý kiến của SV đang học. Nhiều hình thức tổ chức và

PPDH tích cực mới chưa được sử dụng đều khắp trong tất cả các HP của CTDH. Các hoạt động bên ngoài lớp học cũng chưa được GV chú trọng nhiều ở các HP thuộc Khối kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức chuyên ngành. Để đáp ứng nhu cầu xã hội, kiến thức chuyên môn cần phải cập nhật thường xuyên; tuy nhiên, việc liên tục điều chỉnh CDR hoặc bổ sung PPGD cho HP để tương thích thì chưa được thực hiện kịp thời. Việc đối sánh giữa các trường còn khập khiễng do cùng ngành nhưng khác danh hiệu (cử nhân-kỹ sư).

Đội ngũ NV của toàn trường còn công kênh, số lượng NV tham gia các lớp học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ còn hạn chế. Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm.

Các khảo sát ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa thực sự có hiệu quả. Nhà trường cũng cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NSDLĐ để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh. Tình trạng SV bỏ học và tốt nghiệp chậm tiến độ vẫn còn. Các hoạt động tư vấn cho tìm kiếm việc làm riêng cho đối tượng là SV ngành KTVL chưa nhiều.

Nhà xưởng cần cải thiện việc thông gió để chống nóng. Một số thiết bị phục vụ thực tập của PTN, PTH ngành KTVL đang xuống cấp, cần bổ sung và thay thế. Tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký HP vẫn còn diễn ra. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản ban hành.

Mặc dù việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện nhưng động lực để NH phản hồi ý kiến chính xác và đầy đủ là chưa cao. Vì vậy, tỉ lệ NH tham gia phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy và CTĐT còn thấp.

Tỷ lệ thôi học chủ yếu do hoàn cảnh khó khăn nên tạm hoãn học đi làm phụ giúp gia đình.

3. Kế hoạch cải tiến

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại về toàn bộ hoạt động đào tạo, BM CNHH đề xuất kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng đào tạo.

KCN với nòng cốt là BM CNHH tiếp tục phối hợp TT QLCL tăng cường sử dụng các công cụ trực tuyến để lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về mục tiêu của CTĐT, CDR của CTĐT, bản mô tả CTĐT, ĐCCT của các HP để điều chỉnh phù hợp cho lần chỉnh

sửa tiếp theo. Tìm kiếm các chương trình quốc tế tiên tiến khác để thực hiện việc đối sánh đồng bộ.

KCN đề xuất Nhà Trường chỉ đạo TT QLCL phối hợp với Phòng TCCB thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn cho GV về PPDH mới để nâng cao hiệu quả trong công tác dạy – học. Hướng dẫn GV tăng cường sử dụng những phương pháp giảng dạy tích cực theo hướng tiếp cận lấy SV làm trung tâm, tăng khả năng tự học, trao đổi, phản biện cho NH. Phối hợp Phòng TCCB rà soát nhu cầu đào tạo và triển khai thực hiện đào tạo hàng năm. Phối hợp với Phòng QLKH tập huấn về việc thuyết minh đề tài các cấp (cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Nhà nước) và đề tài hợp tác trong nước và quốc tế.

BM CNHH khuyến khích GV tiếp tục tăng cường sự công bằng và khách quan trong phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV ngành KTVL; Khoa thường xuyên tiến hành rà soát để đảm bảo tính phù hợp giữa hình thức đánh giá của các nội dung HP đáp ứng CDR theo từng HK; lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV và phân tích báo cáo trong từng HK. BM CNHH đề xuất Nhà Trường tiếp tục thực hiện Quy định về việc SV phải đóng góp ý kiến về HP mới được xem kết quả học tập. Trên cơ sở góp ý của SV, khuyến khích và tạo điều kiện cho GV cải tiến nâng cao chất lượng CTDH.

BM CNHH tiếp tục cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá KQHT theo hướng đáp ứng tốt CDR của CTĐT; tiếp tục triển khai rà soát, cập nhật và cải tiến quy trình kiểm tra đánh giá có thể áp dụng đối với những HP có đông NH; cải tiến quy trình đánh giá kết quả học tập theo hướng đa dạng để đáp ứng yêu cầu thực tế; phát huy tính công khai và minh bạch của quy định về khiếu nại kết quả học tập của NH; khuyến khích SV mạnh dạn khiếu nại kết quả học tập nếu thấy chưa phù hợp.

BM CNHH đề xuất Trường và Khoa tiếp tục phát huy tính minh bạch, công khai, kịp thời và chính xác việc công bố kết quả học tập của NH; lập kế hoạch phát triển ứng dụng (app) HTQLTH trên nền tảng Android, iOS để hỗ trợ SV tiếp cận kết quả đánh giá một cách kịp thời và nhanh chóng trên thiết bị di động; từng bước nâng cấp hạ tầng kỹ thuật để có thể đáp ứng lượng truy cập cao.

BM CNHH đề xuất Khoa Công Nghệ chủ trì và phối hợp cùng với Phòng TCCB tiến hành rà soát kế hoạch phát triển đội ngũ hàng năm để điều chỉnh cho phù hợp; tiếp tục

công khai kế hoạch phát triển đội ngũ GV, thường xuyên rà soát tỷ lệ GV/SV và khối lượng giảng dạy hàng năm của GV để tiến hành điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ GV phù hợp; rà soát và điều chỉnh chính sách khuyến khích GV học tập, nâng cao trình độ. BM CNHH phối hợp Khoa để tiếp tục xây dựng các tiêu chí đánh giá một cách cụ thể, rõ ràng mang tính định lượng cao và đề xuất với Trường về việc áp dụng để đánh giá đội ngũ GV và NV của Khoa.

BM CNHH khuyến khích GV tăng cường quảng bá tuyển sinh cho ngành KTVL; khuyến khích CVHT trong BM tiếp xúc nhiều hơn với SV và hỗ trợ SV khi cần thiết; khuyến khích GV hỗ trợ Đoàn thanh niên trong các hoạt động ngoại khóa của SV.

BM CNHH tích cực quan tâm đến quá trình đầu tư trang thiết bị PTN trong dự án ODA, lập kế hoạch sử dụng và tập huấn GV và NV sử dụng các trang thiết bị khi được chuyển giao; đề xuất Nhà Trường cải tạo điều kiện thực hành, thực tập tại xưởng; tích cực đề xuất giáo trình và tài liệu tham khảo để TTHL có kế hoạch mua sắm, cập nhật tài liệu.

BM CNHH tăng cường xây dựng mối quan hệ với NSDLĐ và cựu SV để thu thập thêm nhiều ý kiến phản hồi có giá trị về việc thiết kế CTĐT, CTDH và từng bước xây dựng cơ chế phản hồi một cách có hiệu quả.

Kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTVL được thực hiện và các tiêu chí được tự đánh giá là đạt với số điểm trung bình là 5,3/7.

Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên chương trình đào tạo: Kỹ thuật vật liệu

Mã chương trình đào tạo: 7520309

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5,3	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5,2	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2						6				
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,9	7	100%
Tiêu chí 6.1						6				
Tiêu chí 6.2						6				
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 6.5						6				
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								6,0	5	100%
Tiêu chí 8.1						6				
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3						6				
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								5,4	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5				4						
Tiêu chuẩn 10								5,3	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4						6				
Tiêu chí 10.5						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								5,0	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,3	50	100%

Cần Thơ, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

PHẦN 4. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
 - Tiếng Anh: Can Tho University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHCT
 - Tiếng Anh: CTU
3. Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;
7. E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/3/1966
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I: 1970
11. Loại hình cơ sở giáo dục:
 - ☒ Công lập Bán công Dân lập Tư thực

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Công Nghệ
 - Tiếng Anh: College of Engineering Technology
 - Tiếng Việt: Bộ môn Công Nghệ Hóa học
 - Tiếng Anh: Department of Chemical Engineering

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: KCN
- Tiếng Anh: CoET

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Cơ khí Nông nghiệp

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Kỹ thuật Vật liệu
- Tiếng Anh: Materials Engineering
- Mã CTĐT: 7520309

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tòa nhà Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT, Khu II, Đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

18. Số điện thoại liên hệ: 02923834267; Số fax: 02923831151

E-mail: kcn@ctu.edu.vn; Website: <https://cet.ctu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa: 1977

20. Thời gian bắt đầu đào tạo Khóa I (của CTĐT KTVL): 2017

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho Khóa I (của CTĐT KTVL): 2021

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện CTĐT

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển

Năm 1977, Khoa Cơ khí Thủy nông (tiền thân của Khoa Công Nghệ) được thành lập. Năm 1978, Khoa Cơ khí Thủy nông được tách thành Khoa Cơ khí nông nghiệp và Khoa Thủy nông và Cải tạo đất. Sau đó, Khoa Công nghệ được thành lập vào năm 1995 trên cơ sở sáp nhập 2 Khoa trên cùng với Trung tâm Năng lượng mới. Năm 2008, BM Tự động hóa và BM Điện tử Viễn thông được sáp nhập vào Khoa Công nghệ từ Khoa Công nghệ thông tin. Như vậy, sau hơn 40 năm thành lập (1977 – 2020), Khoa Công nghệ có đội ngũ GV cơ hữu có học vị tiến sĩ, có học hàm phó giáo sư, đã và đang tích cực tham gia vào lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực đại học và sau đại học cho vùng ĐBSCL.

Sứ mạng (Mission)

Sứ mệnh của Khoa Công Nghệ là: (i) Đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật, công nghệ chất lượng cao; (ii) Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long và Việt Nam; (iii) Đảm nhận, thực hiện trách nhiệm xã hội và các dịch vụ cộng đồng.

Tầm nhìn (Vision)

Đến năm 2025, Khoa Công Nghệ sẽ trở thành một trong những đơn vị đào tạo, nghiên cứu và sáng tạo hàng đầu về kỹ thuật, công nghệ của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài trong lĩnh vực kỹ thuật công nghệ; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiên bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ cộng đồng.

Đào tạo

Khoa Công nghệ hiện đang đào tạo 12 chương trình đào tạo bậc đại học đại trà , 03 chương trình đào tạo đại học chất lượng cao, 04 chương trình đào tạo Thạc sĩ , 01 chương trình đào tạo Tiến sĩ . Số lượng SV đại học, học viên cao học và nghiên cứu sinh của Khoa Công nghệ tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 6.631, 215 (Báo cáo Thống kê định kỳ quý 4 năm 2021 ngày 06/01/2021 của Trường Đại học Cần Thơ, số 31/BC-ĐHCT).

Nghiên cứu khoa học

KCN là một khoa lớn với số lượng SV và lực lượng GV rất lớn với 9 BM đang tổ chức đào tạo và NCKH. Vì vậy, hoạt động NCKH của KCN rất sôi động với nhiều đề tài, dự án ở các cấp khác nhau. Khoa Công nghệ đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV, NH. Số lượng đề tài NCKH các cấp tăng từ 23 đề tài năm 2016 lên 93 đề tài năm 2021. Xuất bản phẩm trong và ngoài nước của Khoa cũng tăng hàng năm, từ 110 xuất bản năm 2016 tăng lên 172 xuất bản năm 2021; đặc biệt, số lượng xuất bản phẩm trên tạp chí quốc tế có uy tín tăng đáng kể (22 bài năm 2016 tăng lên 73 bài năm 2020)

Hợp tác trong nước và quốc tế

Bên cạnh công tác đào tạo và NCKH thì HTQT cũng là thế mạnh của KCN. Trong giai đoạn 2015-2021, KCN đã thực hiện việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế thông qua việc thực hiện các dự án nghiên cứu hoặc các dự án phát triển: Đề tài hợp tác quốc tế: Đang thực hiện 02 đề tài hợp tác với Châu Âu (Erasmus+) với tổng kinh phí 187.000 Euro; Đề tài cấp Bộ và tương đương: Đang thực hiện 04 đề tài cấp Bộ với tổng kinh phí hơn 2 tỷ đồng, 01 đề tài dự án ODA (kinh phí 1.1 tỷ đồng); Đề tài với quỹ Vingroup 6 tỷ đồng.

Sở hữu trí tuệ

Công tác đăng ký Quyền sở hữu trí tuệ đã được KCN quan tâm, phát triển. Thời gian qua, KCN đã đăng ký 2 quyền SHTT gồm: Máy cán vỏ dừa (IP 2016-02, Quyết định số 80823/QĐ-SHTT, ngày 17/11/2017) và Thiết bị tước chỉ xơ dừa (IP 2016-01, Quyết định số 91499/QĐ-SHTT, ngày 26/12/2017).

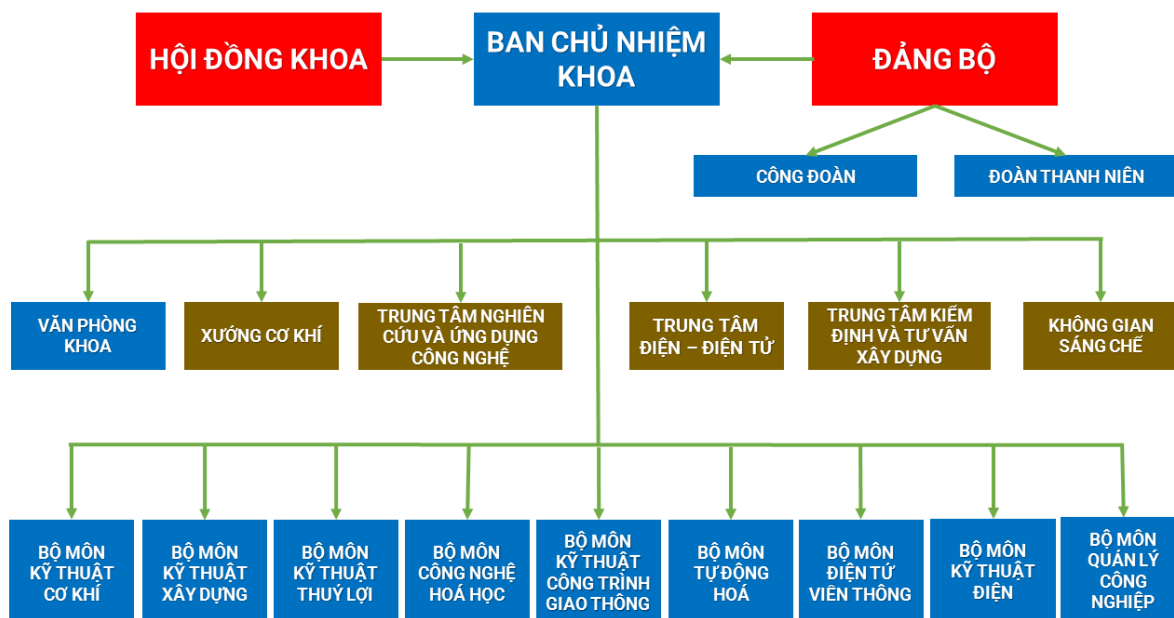
Bộ môn Công nghệ hóa học

Bộ môn Công nghệ Hoá học là đơn vị trực thuộc Khoa Công Nghệ - Trường Đại Học Cần Thơ, được thành lập ngày 05 tháng 03 năm 2004 theo Quyết định số 147/QĐ-ĐHCT.TCCB của Hiệu Trưởng Trường Đại Học Cần Thơ trên cơ sở tách tổ chuyên môn Công nghệ Hoá học, quản lý ngành đào tạo Công nghệ Hóa học (CNHH) tuyển sinh từ năm 2000, thuộc Bộ môn Kỹ thuật Cơ khí – Khoa Công nghệ.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT (vẽ sơ đồ)



Hình 3. Cơ cấu tổ chức Trường Đại học Cần Thơ



Hình 4. Cơ cấu tổ chức của Khoa Công nghệ

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email (@ctu.edu.vn)
I	Ban lãnh đạo Trường ĐHCT					
1	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	GS. TS	02923830604	httoan
2	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải		GS. TS	02923872 202	tnhai
3	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung		PGS.TS	02923834 746	nhtrung
4	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	PGS. TS	02923872073	tttinh
5	Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	GS. TS		ntphuong
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	ThS		dt TUYEN
	Đơn vị thực hiện CTĐT					
	Lãnh đạo Khoa Công Nghệ					
1	Trưởng Khoa	Nguyễn Văn Cương	1972	TS	0292 3834267	nvcuong
2	Phó trưởng Khoa	Trần Thanh Hùng	1972	TS	0292 3834267	ttthung

3	Phó trưởng Khoa	Trần Văn Tỷ	1977	PGS.TS	0292 3834267	tvty
4	Phó trưởng Khoa	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	ThS	0292 3834267	hnttan
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội						
1	Bí thư Đảng ủy	Hồ Ngọc Tri Tân	1972	ThS	0292 3834267	hnttan
2	Chủ tịch Công đoàn	Võ Văn Đầu	1972	ThS	0292 3834267	vv dau
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Lâm Phúc Thông	1999	ĐH	0292 3834267	lpthong
III. Các phòng, ban						
1	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	ThS	0918 934011	dtlong
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	ThS	0913 759591	ttbinh
3	Trưởng Phòng Công tác SV	Nguyễn Thanh Tường	1965	TS	0919 636757	nttuong
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	ThS	0292 3872166	nmtri
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	TS	0292 3872160	lvlam
6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoàn Khôi		PGS. TS	0292 3872175	lndkhai
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	ThS	0292 3832662	nvduyet
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	TS	0292 3872114	nlhuong
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Nguyễn Văn Trí	1970	ThS	0916326193	nvtri
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Lê Phi Hùng	1963	ĐH	0918367309	lphung
11	Trưởng Ban Quản lý ODA	Trần Trung Tính	1973	PGS. TS	0292 3872162	tttinh
12	GĐ. TT Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	1974	PGS. TS	0292 3872135	lndkhai
13	GĐ. TT Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lụa	1962	TS	0292 3872295	tvlua
14	GĐ. Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	ThS	0292 3831565	nhvvuong
15	GĐ. Trung tâm QLCL	Phan Huy Hùng	1967	TS	0292 3872170	pnhung

16	GĐ. TT Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	ThS	0292 3830308	luutd
17	GĐ. TT Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV	Trần Cao Đệ	1969	PGS. TS.	0292 3872284	tcde
18	GĐ. Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	TS.	0292 3839981	thanhdien
19	GĐ. Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	GS. TS	0292 3872157	httoan
IV. Các BM						
1	Trưởng BM Kỹ thuật Cơ khí	Ngô Quang Hiếu	1980	PGS. TS	0292 3834267	nqhieu
2	Trưởng BM Kỹ thuật Xây dựng	Bùi Lê Anh Tuấn	1972	PGS.TS	0292 3834267	blatuan
3	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình thủy	Cao Tấn Ngọc Thân		TS	0292 3834267	ctnthan
4	Trưởng BM Kỹ thuật Công trình giao thông	Phạm Hữu Hà Giang		TS	0292 3834267	phhgiang
5	Trưởng BM Công nghệ hóa học	Đoàn Văn Hồng Thiện	1980	PGS. TS	0292 3834267	dvhthien
6	Trưởng BM Điện tử viễn thông	Lương Vinh Quốc Danh	1973	TS	0292 3834267	lvqdanh
7	Trưởng BM Kỹ thuật điện	Đỗ Nguyễn Duy Phương	1982	TS	0292 3834267	dndphuong
8	Trưởng BM Quản lý công nghiệp	Nguyễn Hồng Phúc	1987	TS	0292 3834267	nguyenhongphuc
9	Trưởng BM Tự động hóa	Nguyễn Hoàng Dũng	1979	TS	0292 3834267	hoangdung

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 1

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 4

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 12

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: Không

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): Không.

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

32. Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình):

Tổng số các ngành đào tạo: 17.

IV. Cán bộ, GV, NV của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, GV và NV của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu			
	Trong đó:			
	Khoa	138	29	167
	BM	11	8	19
I.1	Cán bộ trong biên chế			
	Khoa	136	29	165
	BM	10	8	18
I.2	Cán bộ cơ hữu hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn			
	Khoa	2	0	2
	BM	0	0	0
II	Các cán bộ khác, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GV thỉnh giảng)			
	Khoa	4	3	9
	BM	0	0	0
	Tổng số			
	Khoa	142	32	176
	BM	0	0	0

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư						
	Khoa	0	0	0	0		0
	BM	0	0	0	0		0
2	Phó Giáo sư						
	Khoa	11	11	0	9	3	0
	BM	4	4	0	0	0	0
3	Tiến sĩ						
	Khoa	63	63	0	24	2	0
	BM	14	14	0	0	0	0
4	Thạc sĩ						
	Khoa	86	85	1	15	7	0
	BM	4	4	0	0	0	0
5	Đại học						
	Khoa	2	2	0	0	0	0
	BM	0	0	0	0	0	0
6	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
7	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số						
	Khoa	153	152	1	48	12	0
	BM	18	18	0	0	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 141 người (theo Khoa)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $=141/167=84,4\%$ (theo Khoa)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $=18/18=100\%$ (theo BM)

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định tại khoản 3, điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0							
	Khoa		11	11	0	9	3	0	34,8
	BM		4	4	0	0	0	0	12
3	Tiến sĩ	2,0							
	Khoa		63	63	0	24	2	0	126,8
	BM		14	14	0	0	0	0	28
4	Thạc sĩ	1							
	Khoa		86	85	1	15	7		87,4
	BM		4	4	0	0	0		4
5	Đại học	0,5							
	Khoa		2	2	0	0	0	0	1
	BM		0	0	0	0	0	0	0
	Tổng								
	Khoa		153	152	1	48	12	0	250
	BM		18	18	0	0	0	0	44

cột (10)= số lượng cột 5*1*cột (3)+số lượng cột (8)*0,2*cột (3)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư									
	Khoa	11	7,19	8	3	0	4	7	0	0
	BM	4	22,2	2	2	0	1	3	0	0
3	Tiến sĩ									
	Khoa	63	41,18	54	9	0	33	26	3	1
	BM	14	77,8	7	7	0	8	5	1	0
4	Thạc sĩ									
	Khoa	86	57,52	72	14	3	37	36	10	2
	BM	4	22,2	3	1	0	3	1	0	0
5	Đại học									
	Khoa	2	0,026	2	0	2	0	0	0	0
	BM	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số									
	Khoa	153		128	25	5	70	62	13	3
	BM	18		10	8	0	11	6	1	0

1. Tuổi trung bình của GV cơ hữu: 41,24 tuổi
 2. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 41,18%
 3. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT là 57,52%
37. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	50	79,4
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30,6	19,1
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	12,9	1,5
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	6,5	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh. (Tiêu chuẩn 8)
- Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 4 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2016 - 2017							
2017 - 2018	181	46	181/60	32	15,5	19,75	

2018 - 2019	406	86	406/60	44	14	17,65	
2019 – 2020	204	24	204/60	11	14	17,45	
2020 – 2021	184 (HB: 54; THPT: 130)	57 (HB: 30; THPT: 27)	184/60 (HB: 54/24; THPT: 130/36)	27	-19,5/30 (HB) - 15/30(THPT)	- 24,14 (HB) -19,03 (THPT)	
2021-2022	392 (HB: 154; THPT: 238)	121 (HB: 76; THPT: 45)	392/40 (HB: 154/16; THPT: 238/24)	61	- 20,75/30 (HB) - 21,75/30 (THPT)	- 23,76/30 (HB) - 22,78/30 (THPT)	

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0		
2. Học viên cao học	0	0	0		
3. SV đại học Trong đó:	32	44	11	27	61
Hệ chính quy	32	44	11	27	61
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0		0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2017 - 2018	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	40m ²	40m ²	40m ²	40m ²
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	5	11	17	18
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	5	10	15	18
4. Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	5m ²	5m ²	5m ²	5m ²

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học			
	2018	2019	2020	2021
Số lượng (người)			5	3
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV			15,6%	4,6%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	0	10
Hệ chính quy	0	0	0	0	10
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

	Năm tốt nghiệp				
	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					10
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					31,3
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					75%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					15%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có					

điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 3 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.					80%
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					20%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					10 triệu
5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	20%				
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng đào tạo thêm (%).	80%				
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	Không có điều tra				

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao KHCN của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	
1	Cấp NN	2	-	-	1	-	1	-	4
2	Cấp Bộ	1	3	2	1	1	4	4	15
3	Cấp trường	0,5	16	5	10	11	52 (12 đề tài cán bộ, 40 đề tài sinh viên)	81 (28 đề tài cán bộ, 53 đề tài sinh viên)	175
	Tổng		23	10	15	15	62	93	
									194

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

-Tổng số đề tài quy đổi 194

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (theo Khoa): $194/167 = 1,16$

46. Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2015	0	0	0
2	2016	0	0	0
3	2017	0	0	0
4	2018	0	0	0
5	2019	0	0	0
6	2020	0	0	0

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	15	175	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	20	75	350	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước, tính theo qui đổi ở mục 45

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Sản phẩm	Hệ số qui đổi	Đơn vị	Số lượng					Tổng số (đã qui đổi)
				2017	2018	2019	2020	2021	
1	Sách, giáo trình	1,5	Khoa	3	0	3	6	3	22,5
			BM	1	0	0	3	2	9,0

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi theo Khoa): 22,5

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi theo Khoa) trên cán bộ cơ hữu: $22,5/167 = 13,47$

- Tổng số sách (quy đổi theo BM): 9,0

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi theo BM) trên cán bộ cơ hữu: $9/18 = 0,5$

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách (tính theo Bộ môn)			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	10	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	0	10	0	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 4 năm gần đây:

STT	Sản phẩm	Hệ số qui đổi	Đơn vị	Số lượng					Tổng số đã qui đổi
				2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	Khoa	43	21	26	73	63	339
			BM	4	5	11	19	23	93
2	Tạp chí khoa học trong nước	1	Khoa	23	23	19	55	2	122
			BM	8	4	5	10	11	38
Tổng số qui đổi			Khoa						592
Tổng số qui đổi			BM						131

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

-Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi theo Khoa): 592

-Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi theo Khoa) trên cán bộ cơ hữu: $592/167 = 3,54$.

-Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi theo BM): 131

-Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi theo BM) trên cán bộ cơ hữu: $131/18 = 7,3$

51. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

STT	Sản phẩm	Hệ số	Đơn vị	Số lượng					Tổng đã qui đổi
				2017	2018	2019	2020	2021	
1	Hội thảo quốc tế	1	Khoa	73	21	16	31	24	165
			BM	6	0	0	0		6
2	Hội thảo trong nước	0,5	Khoa	22	5	1	7	2	18,5
			BM	1	0	1	0		1
3	Hội thảo cấp Trường	0,25	Khoa	43	56	44	43	98	71
									261,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

-Tổng số bài báo cáo (quy đổi theo Khoa): 261,5

-Tỷ số bài báo cáo (quy đổi theo Khoa) trên cán bộ cơ hữu: $261,5/167 = 1,57$

- 54.Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

55. NCKH của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	22	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	22	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

** Bao gồm đề tài NCKH của SV ở KCN và đề tài luận văn tốt nghiệp

55.2. Thành tích NCKH của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	22

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 2.249.773,47m².

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 49.693m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):
- a. Nơi làm việc: $22.345,5m^2$.
 - b. Nơi học: $143.066,13m^2$
 - Nơi vui chơi giải trí: $55.879 m^2$.
59. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)
- Tổng diện tích phòng học: $35.368,94m^2$
 - Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $1,62m^2/NH$
60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 1424 đầu sách.
- Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 330 đầu sách.
61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT: 3.206 máy tính (chung hệ thống CNTT Trường)
- Dùng cho hệ thống văn phòng: 393 bộ
 - Dùng cho người học học tập: 2.813 bộ
- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 15,58 SV/máy tính
(nguồn: báo cáo Thông kê CSVC, Thư viện trường ĐHCT tính đến 31/12/2021)

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. GV:

- Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 141 người
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $=141/167=84,4\%$
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: $=18/18=100\%$ (tính theo BM)
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 41,18%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT là 57,52%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 175
- Tỷ số người học chính quy trên GV quy đổi: 8,8
- Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 31,3% (đúng hạn)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 75% (kiến thức và kỹ năng). Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 15%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80% sau 3 tháng tốt nghiệp
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 20%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 10 triệu VNĐ.

5. Đánh giá của NTD về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 20%
- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 80%

6. Đánh giá NCKH và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (theo Khoa): $194/167=1,16$
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi theo Khoa) trên cán bộ cơ hữu: $592/167 = 3,54$
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi theo BM) trên cán bộ cơ hữu: $131/18 = 7,3$
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi theo Khoa) trên cán bộ cơ hữu: $261,5/167 = 1,57$
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi theo Khoa) trên cán bộ cơ hữu: $22,5/167 = 13,47$
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi theo BM) trên cán bộ cơ hữu: $9/18 = 0,5$

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 15,58 SV/máy tính
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $1,92m^2/SV$
- Tỉ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá ($m^2/người$): $5 m^2$
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $1,62m^2/NH$

**Phụ lục 2: Quyết định và kế hoạch thực hiện đánh giá chất lượng CTĐT
ngành KTVL**

Số: 3065/QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 48/QLCL ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá 7 chương trình đào tạo giai đoạn 2021-2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Kỹ thuật vật liệu** trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *lưu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.





DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành

Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 3065/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Huỳnh Anh Huy	TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS., Trưởng bộ môn Công nghệ Hóa học, Khoa Công nghệ	Thư ký
7	Nguyễn Minh Trí	ThS., Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó Trưởng khoa Công nghệ	Thành viên
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng Tổ chức – Cán bộ	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoàn Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng Quản lý khoa học	Thành viên
14	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Nguyễn Thị Kim Liên	Sinh viên K44, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Thành viên; Tổng hợp báo cáo TĐG
3	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Thành viên; Tổng hợp báo cáo TĐG
4	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
5	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
6	Thiều Quang Quốc Việt	Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
7	Huỳnh Thu Hạng	Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
8	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Lê Đức Duy	Thạc sĩ, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
10	Ngô Trương Ngọc Mai	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
11	Trần Thị Bích Quyên	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
12	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
13	Nguyễn Việt Bách	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
14	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Thiều Quang Quốc Việt	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Huỳnh Thu Hạnh	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Nguyễn Minh Trí	ThS., Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Lê Đức Duy	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS., Giảng viên cao cấp Ban QLDA ODA	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

10/2

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Ngô Trương Ngọc Mai	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Trần Thị Bích Quyên	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
1	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên cao cấp Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Nguyễn Việt Bách	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng Công tác sinh viên	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
1	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng bộ môn CNHH, Khoa Công nghệ	Trưởng nhóm
2	Thiều Quang Quốc Việt	ThS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
3	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS, Giảng viên Khoa Công nghệ	Thành viên
4	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng Quản trị - Thiết bị	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 19 người)./. 

Số: 1702 /KH-ĐHCT-KCN

Cần Thơ, ngày 18 tháng 7 năm 2021

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KỸ THUẬT VẬT LIỆU
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ đại học và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) ngay sau khi có khóa đầu tiên tốt nghiệp theo quy định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý II/2021 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật vật liệu trình độ Đại học được thành lập theo Quyết định số 3065/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: thực hiện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác, cá nhân:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	Đoàn Văn Hồng Thiện Đặng Huỳnh Giao Lương Huỳnh Vũ Thanh Phan Minh Nhật	02/8/2021- 10/12/2021	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	Hồ Quốc Phong Thiều Quang Quốc Việt Huỳnh Thu Hạnh Nguyễn Minh Trí	02/8/2021- 10/12/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	Hồ Quốc Phong Thiều Quang Quốc Việt Huỳnh Thu Hạnh Nguyễn Minh Trí	02/8/2021- 10/12/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Nguyễn Thị Bích Thuyền Huỳnh Liên Hương Lê Đức Duy Văn Phạm Đan Thủy	02/8/2021- 10/12/2021	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Nguyễn Thị Bích Thuyền Huỳnh Liên Hương Lê Đức Duy Văn Phạm Đan Thủy	02/8/2021- 10/12/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Đoàn Văn Hồng Thiện Ngô Trương Ngọc Mai Trần Thị Bích Quyên Lê Phi Hùng	02/8/2021- 10/12/2021	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Đoàn Văn Hồng Thiện Ngô Trương Ngọc Mai Trần Thị Bích Quyên Lê Phi Hùng	02/8/2021- 10/12/2021	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Nguyễn Thị Bích Thuyền Huỳnh Liên Hương Nguyễn Việt Bách Nguyễn Thanh Tường	02/8/2021- 10/12/2021	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	Hồ Quốc Phong Thiều Quang Quốc Việt Cao Lưu Ngọc Hạnh Trần Chính Phong	02/8/2021- 10/12/2021	
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Đoàn Văn Hồng Thiện Đặng Huỳnh Giao Lương Huỳnh Vũ Thanh Phan Minh Nhật	02/8/2021- 10/12/2021	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nguyễn Thị Bích Thuyền Huỳnh Liên Hương Nguyễn Việt Bách	02/8/2021- 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
		Nguyễn Thanh Tường		

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

Các thành viên trong Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách được tập huấn, hướng dẫn về quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN. Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường thực hiện vào thời điểm và bằng hình thức phù hợp.

Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, Điều chỉnh và được công bố công khai.	- Nhân lực: Đoàn Văn Hồng Thiện, Đặng Huỳnh Giao, Lương Huỳnh Vũ Thanh và Phan Minh Nhật. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật. 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.	- Nhân lực: Hồ Quốc Phong, Thiều Quang Quốc Việt, Huỳnh Thu Hạnh và Nguyễn Minh Trí. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc, và nội dung chương trình đào tạo	3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra. 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng. 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.	- Nhân lực: Hồ Quốc Phong, Thiều Quang Quốc Việt, Huỳnh Thu Hạnh và Nguyễn Minh Trí. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong	4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.	- Nhân lực: Nguyễn Thị Bích Thuyền, Huỳnh Liên Hương, Lê Đức	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	dạy và học	4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.	Duy và Văn Phạm Đan Thủy. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra. 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học. 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập. 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.	- Nhân lực: Nguyễn Thị Bích Thuyền, Huỳnh Liên Hương, Lê Đức Duy và Văn Phạm Đan Thủy. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021- 10/12/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu	6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt	- Nhân lực: Đoàn Văn Hồng Thiện, Ngô Trương Ngọc Mai, Trần Thị	02/8/2021- 10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	viên	hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá. 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên	Bích Quyên và Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.			
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, Điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	- Nhân lực: Đoàn Văn Hồng, Thiện, Ngô Trương Ngọc Mai, Trần Thị Bích Quyên và Lê Phi Hùng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	
8	Tiêu chuẩn 8:	8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng,	- Nhân lực: Nguyễn Thị	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	Người học và hoạt động hỗ trợ người học	được công bố công khai và được cập nhật. 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá. 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.	Bích Thuyền, Huỳnh Liên Hương, Nguyễn Việt Bách và Nguyễn Thanh Tường. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	- Nhân lực: Hồ Quốc Phong, Thiệu Quang Quốc Việt, Cao Lư Ngọc Hạnh và Trần Chính Phong. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	đánh giá theo dự toán		
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến. 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra. 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính	- Nhân lực: Đoàn Văn Hồng Thiện, Đặng Huỳnh Giao, Lương Huỳnh Vũ Thanh và Phan Minh Nhật. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/ cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		hệ thống, được đánh giá và cải tiến.			
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	- Nhân lực: Nguyễn Thị Bích Thuyền, Huỳnh Liên Hương, Nguyễn Việt Bách và Nguyễn Thanh Tường. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021-10/12/2021	

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu “Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng” ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKDCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Khoa phụ trách CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo

mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai hoạt động TĐG được thực hiện như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ 05/7 đến 16/7/2021)	1. Hợp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Hợp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 – 4 (từ 19/7 đến 30/7/2021)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Hợp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (từ 02/8 đến 27/8/2021)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (từ 30/8 đến 15/10/2021)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16	Hội đồng TĐG CTĐT:

Thời gian	Nội dung hoạt động
(từ 18/ đến 22/10/2021)	- Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (25/10 đến 5/11/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 08/11 đến 26/11/2021)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 29/11 đến 10/12/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 13/12 đến 17/12/2021)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

Nơi nhận:

- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KCN.

HIỆU TRƯỞNG


PHỤ LỤC
DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KỸ THUẬT VẬT LIỆU TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
(Kèm theo Kế hoạch số 1402 /KH-ĐHCT-KCN ngày 18 / 8 /2021)

1. DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Cương	TS., Trưởng Khoa Công nghệ	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Chí Ngôn	PGS.TS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Huỳnh Anh Huy	TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS., Trưởng Bộ môn Công nghệ Hóa học	Thư ký
7	Nguyễn Minh Trí	ThS., Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên
8	Trần Văn Tỷ	PGS.TS., Phó trưởng Khoa Công nghệ	Thành viên
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Trần Chinh Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên
14	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Nguyễn Thị Kim Liên	Sinh viên K44, Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

2. DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng Bộ môn CNHH	Thành viên; Tổng hợp báo cáo TĐG
3	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng Bộ môn CNHH	Thành viên; Tổng hợp báo cáo TĐG
4	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS, Giảng viên	Thành viên
5	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS, Giảng viên	Thành viên
6	Thiều Quang Quốc Việt	Thạc sĩ, Giảng viên	Thành viên
7	Huỳnh Thu Hạnh	Thạc sĩ, Giảng viên	Thành viên
8	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
9	Lê Đức Duy	Thạc sĩ, Giảng viên	Thành viên
10	Ngô Trương Ngọc Mai	TS, Giảng viên	Thành viên
11	Trần Thị Bích Quyên	TS, Giảng viên	Thành viên
12	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS, Giảng viên	Thành viên
13	Nguyễn Việt Bách	Thạc sĩ, Giảng viên	Thành viên
14	Đào Phong Lâm	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người).

3. DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng nhóm
2	Đặng Huỳnh Giao	PGS.TS, Giảng viên	Thành viên
3	Lương Huỳnh Vũ Thanh	TS, Giảng viên	Thành viên
4	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng nhóm
2	Thiều Quang Quốc Việt	ThS, Giảng viên	Thành viên
3	Huỳnh Thu Hạnh	ThS, Giảng viên	Thành viên
4	Nguyễn Minh Trí	ThS., Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên	Thành viên
3	Lê Đức Duy	ThS, Giảng viên	Thành viên
4	Văn Phạm Đan Thủy	PGS.TS., Giảng viên	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Đoàn Văn Hồng Thiện	PGS.TS, Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng nhóm
2	Ngô Trương Ngọc Mai	TS, Giảng viên	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
3	Trần Thị Bích Quyên	TS, Giảng viên	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Nguyễn Thị Bích Thuyền	TS, Phó Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng nhóm
2	Huỳnh Liên Hương	PGS.TS, Giảng viên	Thành viên
3	Nguyễn Việt Bách	ThS, Giảng viên	Thành viên
4	Nguyễn Thanh Tường	TS., Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Hồ Quốc Phong	PGS.TS, Phó Trưởng Bộ môn CNHH	Trưởng nhóm
2	Thiều Quang Quốc Việt	ThS, Giảng viên	Thành viên
3	Cao Lưu Ngọc Hạnh	TS, Giảng viên	Thành viên
4	Trần Chính Phong	ThS., Phó Trưởng phòng QT- TB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 19 người).

Phụ lục 3: Các Bảng

TIÊU CHUẨN 1

Bảng 1.1 So sánh mục tiêu của CTĐT ngành KTVL năm 2017, 2019/2020 và 2022

So sánh		
2017	2019/2020	2022
-Không tách ra giữa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể -Không đánh số ký tự -Đào tạo kỹ sư ngành KTVL có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, có lòng yêu nước, yêu nghề. Có ý chí lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề. Có trình độ chuyên môn để góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước. -Kỹ sư KTVL được trang bị kiến thức cơ bản rộng, có kiến thức chuyên sâu về tính toán, có khả năng tự nghiên cứu, xây dựng, tổ chức và thiết kế, chế tạo, vận hành và sửa chữa bảo trì các thiết bị KTVL trong các nhà máy liên quan. Có kiến thức nền tảng và triển khai ứng dụng trong các lĩnh vực như vật liệu kim loại-hợp kim, silicate-ceramic, polymer-composite. Ngoài ra còn có các vật liệu tiên tiến	-Tách riêng mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể -Đánh số ký tự để có thể lập ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu, CDR của CTĐT và HP -Mô tả mục tiêu ngắn gọn hơn (liệt kê ý - không cần giải thích ý)	Không thay đổi (chỉ sửa một ít từ cho rõ nghĩa hơn)

n như vật liệu bán dẫn, siêu dẫn, vật liệu y sinh, vật liệu nano...từ đó có thể nắm bắt được mối quan hệ giữa cấu trúc và tính chất của vật liệu. Đây là nền tảng khoa học mà kỹ sư KTVL cần có. Có khả năng quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng tại các cơ sở sản xuất, các nhà máy, công ty liên quan KTVL. - Kỹ sư KTVL có khả năng tham gia nghiên cứu và làm việc (ở các công ty, nhà máy, phân xưởng...liên quan đến vật liệu, hóa học, môi trường, y sinh, năng lượng...). Có khả năng tư vấn, đề xuất, chủ trì, triển khai các dự án KTVL, phục vụ công cuộc phát triển kinh tế vùng ĐBSCL.		
--	--	--

Bảng 1.2 Sự phù hợp của mục tiêu CTĐT với mục tiêu đào tạo của Luật GDDH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDDH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Mục tiêu a	x	x			x			
Mục tiêu b	x			x	x		x	x
Mục tiêu c		x	x	x		x		
Mục tiêu d			x	x				

Bảng 1.3 So sánh CĐR của CTĐT ngành KTVL năm 2017, 2019/2020 và 2022

CĐR	So sánh CĐR		
	2017	2019/2020	2022
Khối kiến thức đại cương	Hiểu biết về các nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin;	CĐR của CTĐT năm 2019/2020 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương	Về kiến thức khối đại cương không thay đổi so với CT 2020

	đường lối, chính sách của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, pháp luật đại cương, về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên và ngoại ngữ cơ bản.	đương trình độ A - Quốc gia. CĐR của CTĐT năm 2019/200 yêu cầu tiếng Anh - B1 (theo khung tham chiếu 6 bậc của Châu Âu) và bổ sung thêm HP đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	
Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức tổng quát và cơ sở liên quan đến ngành kỹ thuật vật liệu; thành phần vật lý hóa học và các phương pháp phân tích hóa lý vật liệu, kiến thức cơ bản về tin học và ứng dụng.	Cách diễn đạt về CĐR của CTĐT năm 2019/2020 cụ thể ý hơn (2 nội dung thay vì 4 nội dung trong CĐR của CTĐT năm 2017)	Trong khối kiến thức cơ sở ngành được tăng số TC của một số môn cơ sở nên CĐR của chương trình cũng được tăng mức độ của CĐR như từ mức “nắm vững kiến thức” lên mức “vận dụng”
Khối kiến thức chuyên ngành	Kiến thức chuyên môn về các loại vật liệu (polymer-composite, nano, ceramic, xây dựng, chịu lửa, thủy tinh, hữu cơ-kim loại...), kiến thức về các phương pháp thiết kế, thi công một quá trình và các phương	CĐR của CTĐT năm 2019/2020 chú trọng phần ứng dụng kiến thức để phân tích, thi công một hệ thống, một quá trình trong kỹ thuật vật liệu	Trong khối kiến thức chuyên ngành được tăng số TC của nhiều môn chuyên ngành vật liệu từ 2→3 TC và môn thực tập thực tế tăng TC từ 2→5 TC nên CĐR của chương trình cũng được tăng mức độ của CĐR như từ mức “nắm

	pháp phân tích vật liệu.		vững kiến thức” lên mức “vận dụng”
Kỹ năng	Trang bị các kỹ năng chuyên môn cần thiết để NH ứng dụng trong công việc về lĩnh vực vật liệu và các kỹ năng mềm cơ bản để NH có thể thích ứng với xã hội.	-CĐR năm 2019/2020 được đánh dấu bằng ký tự để có thể dễ dàng xây dựng ma trận giữa CĐR, mục tiêu và các HP. -CĐR của năm 2019/2020 tập trung ý vào kỹ năng chuyên môn trong việc thiết kế/phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực vật liệu/thành thạo sử dụng các phương pháp đã học; ngoài ra CĐR hướng tới kỹ năng mềm trong giao tiếp và thích ứng.	Mô tả từ ngữ rõ nghĩa hơn
Thái độ/ Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	Các CĐR của CTĐT nhấn mạnh về tiêu chuẩn đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; nhận thức được sự cần thiết của việc học tập suốt đời.	Ý chính không thay đổi	Ý chính không thay đổi

TIÊU CHUẨN 5

Bảng 5.1 Xếp loại tốt nghiệp của NH tại Trường ĐHCT

Xếp loại	ĐTBTL
Xuất sắc	3,60 – 4,00
Giỏi	3,20 – 3,59
Khá	2,50 – 3,19
Trung bình	2,00 – 2,49
Trung bình yếu	1,00 - 1,99
Kém	< 1,00

Bảng 5.2 Bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm và xếp loại

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0– 10,0	A	4,0
8,0 – 8,9	B+	3,5
7,0 – 7,9	B	3,0
6,5 – 6,9	C+	2,5
5,5 – 6,4	C	2,0
5,0 – 5,4	D+	1,5
4,0 – 4,9	D	1,0
Nhỏ hơn 4,0	F	0,0

TIÊU CHUẨN 6

Bảng 2 (Bảng 6.1) Thống kê đội ngũ GV, NCV Khoa Công Nghệ theo độ tuổi, giới tính và trình độ chuyên môn [H06.01.05] [<https://cet.ctu.edu.vn/gioi-thieu/nhan-su.html>]

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	11	7,19	8	3	0	4	7	0	0
3	Tiến sĩ	63	41,18	54	9	0	33	26	3	1
4	Thạc sĩ	86	57,52	72	14	3	37	36	10	2
5	Đại học	2	0,026	2	0	2	0	0	0	0
6	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	153	0	128	25	5	70	62	13	3

Bảng 3 (Bảng 6.2) Tỷ lệ NH/GV quy đổi trong các năm gần nhất của GV Ngành KTVL

Năm học	Tổng số GV (1)	Tổng số SV (2)	Tổng số quy đổi FTEs (3)	Tỷ lệ người học/GV quy đổi (4)	Giới tính		Bảng cấp				
					Nam	Nữ	Phó GS (5)	TS (6)	Th S (7)	ĐH (8)	Đang học NCS
2017-2018	10	32	17,5	1,8	6	4	1	6 (60%)	2	1	1
2018-2019	10	76	18	4,2	6	4	1	6 (60%)	3	0	1
2019-2020	10	87	19	4,6	6	4	1	7 (70%)	2	0	0
2020-2021	10	114	20	5,7	6	4	2	6 (60%)	2	0	0
2021-2022	10	175	20	8,8	6	4	2	6 (60%)	2	0	0

*FTEs: GS = 5, PGS= 3; TS = 2; ThS = 1; CN = 0,5

cột (3)=3×(5)+2×(6)+1×(7)+0,5×(8)

Cột (4)=(2):(3)

Bảng 6.3 Định mức giờ chuẩn theo chức danh

STT	Chức danh	Định mức giờ chuẩn giảng dạy (G)	Định mức giờ chuẩn NCKH (G)	Định mức giờ chuẩn PVCĐ và nhiệm vụ chuyên môn khác (G)
1	Giảng viên cao cấp có chức danh Giáo sư	270	240	58
2	Giảng viên cao cấp có chức danh Phó giáo sư	270	190	48
3	Giảng viên cao cấp không có chức danh Giáo sư/Phó giáo sư	290	170	70
4	Giảng viên chính có hệ số lương $\geq 5,76$	300	140	40
5	Giảng viên chính (hạng II) có hệ số lương $\geq 4,40$	280	140	55
6	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 4,32$	250	130	58
7	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\geq 3,33$	220	110	110
8	Giảng viên (hạng III) có hệ số lương $\leq 3,00$	200	80	150
9	Giảng viên tập sự, thử việc (hưởng 85% của lương khởi điểm)	50	0	403
10	Trợ giảng	0	0	440

Bảng 6.4 Thống kê giờ chuẩn của BM CNHH

Năm	Giảng dạy ĐH chính quy	Giảng dạy sau ĐH	NCKH	Viết sách, giáo trình	Báo cáo khoa học	Cán bộ Nữ NCKH	Tổng số giờ chuẩn đã thực hiện	Số giờ chuẩn trung bình/GV
2017	7,198	1,469	410	62	1,159	76	10,374	576
2018	7,831	409	140	26	566	49	9,021	601
2019	11,916	891	260	87	883	59	14,096	940
2020	14,731	913,7	854	111	669	78	17,247	1,150
2021	10,694		8,437	160		1395	20,527	1,207

Bảng 4 (Bảng 6.5) Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu

T	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Cấp NN	-	-	1	-	1	-
2	Cấp Bộ	3	2	1	1	4	4
3	Cấp trường	16	5	10	11	52 (12 đề tài cán bộ, 40 đề tài sinh viên)	81 (28 đề tài cán bộ, 53 đề tài sinh viên)
4	Đề tài khác	3 (1 đề tài Nghị định thư với Bỉ, 1 đề tài Nafosted, 1 đề tài Tây Nam Bộ)	3 (1 đề tài Nafosted, 2 đề tài cấp địa phương)	3 (1 đề tài Nafosted, 1 quỹ Newton Fund, 1 đề tài Yanmar)	3 (2 đề tài cấp địa phương, 1 đề tài hợp tác Lower Mekong Initiative, Bureau of East Asian and Pacific Affairs, and U.S. Department of State)	3 (2 đề tài địa phương, 1 đề tài quỹ VinTech)	6 (4 đề tài địa phương, 1 đề tài quỹ VinTech của năm trước, 1 đề dự án ODA)
5	Dự án HTQT	1 (Eco-red)	-	-	-	2 (Eramus+)	2 (Eramus +)
Tổng		23	10	15	15	62	93

TIÊU CHUẨN 7

Bảng 5 (Bảng 7.1) Số lượng nhân viên

NV	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số	Khoa Công nghệ
	Khác	Đại học/CĐ	ThS	TS		
NV thư viện	2	22	6	1	31	2
NV PTN	27	29	17	0	73	16
NV CNTT	0	29	8	0	37	1
NV hành chính	13	101	56	0	170	7
NV hỗ trợ NH (NV quản lý NH, NV bảo vệ cơ quan, NV lái xe, NV vệ sinh)	78	13	0	0	91	4
Tổng số	120	194	87	1	402	30

**Số liệu được thống kê tính đến ngày 31/12/2021*

Bảng 7.2 Thống kê trình độ NV của KCN

NV	Trình độ cao nhất đạt được				Tổng số
	Khác	Đại học/CĐ	ThS	TS	
NV thư viện	0	2	0	0	2
NV PTN	1	11	0	0	12
NV CNTT	0	2	0	0	1
NV hành chính	0	3	1	0	3
NV trợ lý giáo vụ	0	1	0	0	1
NV trợ lý NCKH (kiêm nhiệm)	0	0	1	0	1
NV văn thư	0	1	0	0	1
NV quản lý phòng học	1	0	0	0	1
NV bảo vệ	2	1	0	0	3
Xưởng cơ khí	3	1	0	0	4
Tổng số					30

**Số liệu được thống kê tính đến ngày 31/12/2021*

Bảng 7.3 Thống kê số lượng NV của KCN trong 5 năm gần nhất

Năm	Tổng số		Giảng viên		Nhân viên khác	
	Toàn trường	KCN	Toàn trường	KCN	Toàn trường	KCN
2017	1590	182	1130	149	460	33
2018	1539	175	1093	144	446	31
2019	1519	168	1090	138	429	30
2020	1503	171	1082	142	421	29
2021	1503	176	1084	141	419	35

**Số liệu được thống kê trong 5 năm gần nhất (2017-2021)*

Bảng 7.4 Thống kê kết quả đánh giá NV Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất

Năm	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2017	36	4	31	0	0
2018	35	18	17	0	0
2019	34	8	22	4	0
2020	34	4	30	0	0
2021	31	15	13	3	0

Bảng 7.5 Thống kê hoạt động đào tạo cho đội ngũ NV KCN

STT	Nội dung đào tạo	Số lượng NV của KCN tham dự theo năm				
		2017	2018	2019	2020	2021
1	Nghị quyết quản trị	0	0	0	0	0
2	Nghị quyết quản lý	0	0	0	0	0
3	Kỹ năng giao tiếp	2	0	0	0	0
4	Nghị quyết thủ thư	0	0	0	0	0
5	Nghị quyết thông tin thư viện	1	1	0	0	0
6	Đào tạo tin học/ngoại ngữ	0	0	0	0	0
7	Đào tạo đại học	0	0	0	0	0
8	Đào tạo thạc sĩ	0	0	1	1	0
9	Chuyên viên	3	0	0	0	0
10	Chuyên viên chính	1	0	0	0	0
	Tổng	7	1	1	1	0

Bảng 7.6 Thống kê danh hiệu thi đua NV Khoa Công nghệ trong 5 năm gần nhất

Danh hiệu	Số lượng NV đạt danh hiệu theo năm				
	2017	2018	2019	2020	2021
Lao động tiên tiến	31	30	30	33	31
Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	5	5	4	1	0

TIÊU CHUẨN 8

Bảng 8.1 Bảng thống kê điểm trung bình thí sinh trúng tuyển tuyển sinh hệ chính quy các năm (Khoa Công nghệ).

TT	Tên ngành	ĐTB TS được tuyển năm 2021		ĐTB TS được tuyển năm 2020		ĐTB TS được tuyển 2019	ĐTB TS được tuyển 2018	ĐTB TS được tuyển 2017	ĐTB TS được tuyển 2016
		Học bạ	THPT	Học bạ	THPT				
40	Kỹ thuật máy tính	26,44	25,95	24,67	20,53	18,23	18,1	20,13	19,88
44	Công nghệ kỹ thuật hóa học	28,85	26	26,9	23	20,85	20,375	23,88	22,75
45	Công nghệ kỹ thuật hóa học - CTCLC	24,37	21,63	23,84	21,25	20,75	19,025	22	
46	Quản lý công nghiệp	28	25,63	26,93	25,33	21,23	21,075	23,38	20,25
47	Kỹ thuật cơ khí	28,72	25,95	28,13	25,75	22,15	20,875	23,63	21,63
48	Kỹ thuật cơ điện tử	27,39	25,73	26,52	23,75	20,83	20,425	23,5	22,13
49	Kỹ thuật điện	27,34	25,3	26,37	23,88	20,2	18,925	23,5	20,13
50	Kỹ thuật điện - CTCLC	23,46	23,35	22,57	18,55	18,68	19,3		
51	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	26,34	24,28	24,36	21,43	19,2	19,875	22,63	21,63
52	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	27,73	26,18	27,85	24,23	19,38	19,725	23	21,63
53	Kỹ thuật vật liệu	23,76	22,78	24,14	19,03	17,45	17,65	19,75	
60	Kỹ thuật xây dựng	27,48	24,7	27,17	24,33	19,95	20,5	23,25	23,5
62	Kỹ thuật xây dựng - CTCLC	25,52	22,88	23,45	19,33	19,63			
63	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	23,15	20,63	23,14	18,83	17,63	16,375	19,75	18,13
64	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	24,47	23,88	23,24	20,13	18,3	17,575	22,38	19,75

Bảng 6 (Bảng 8.2) Thống kê tình hình nhập học của người học năm thứ nhất (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Ứng viên	
	Số lượng nộp đơn dự tuyển	Số lượng được tuyển
2017 - 2018	181	46
2018 - 2019	406	86
2019 – 2020	204	24
2020 – 2021	184 (HB: 54; THPT: 130)	57 (HB: 30; THPT: 27)
2021-2022	392 (HB: 154; THPT: 238)	121 (HB: 76; THPT: 45)

Bảng 7 (Bảng 8.3) Thống kê số người học đang học chương trình (trong 5 năm học gần nhất)

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2017 - 2018	32	30	29	29	29	29
2018 - 2019	44	40	39	37		37
2019 – 2020	11	10	10	10		10
2020 – 2021	27	23	23			23
2021-2022	61	56				56

Bảng 8.4 Một số hoạt động được thông báo trên Website Phòng CTSV

Năm học	Nội dung
2022	- Hưởng ứng tháng an toàn và vệ sinh lao động 2022 Nhiệt liệt hưởng ứng Tháng hành động về An toàn, vệ sinh lao động năm 2022. Công Đoàn Phòng Công tác Sinh viên phát động phong trào “ Ký túc Xá - Xanh – Sạch – Đẹp trong mắt tôi” nhằm dọn vệ sinh, làm cỏ, thu gom rác thải trong khuôn viên Ký túc xá Khu II, Trường Đại học Cần Thơ. Qua đó có rất nhiều bạn sinh viên tham gia hưởng ứng theo phong trào.
2020-2021	- Thi hát karaoke - Hội thao bóng chuyền nam - Hội thi tiếng hát tài năng
2018 - 2019	- Trò chơi dân gian “Nhảy dây tập thể”; Hướng dẫn làm bánh flan; Hướng dẫn làm Mứt Chuối Xanh; Giải đi bộ trong NH nội trú ký túc xá; Hướng dẫn làm cây mai; Hướng dẫn Đan len cơ bản; Hướng dẫn làm nước artiso đỏ; Lớp học Yoga cho NH nội trú ...
2017 - 2018	Hướng dẫn làm trà sữa thạch trái cây; CLB văn hóa nghệ thuật; Giải đi bộ nữ sinh cho NH nội trú Ký túc xá...

Nguồn: Website Phòng CTSV tính đến ngày 30/05/2022

TIÊU CHUẨN 11

Bảng 8 (Bảng 11.1) Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học (của 5 khoá gần nhất)

Năm học	Số lượng toàn khóa	Số người và tỉ lệ % người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Số người và tỉ lệ % người học thôi học trong thời gian			
		3 năm	4 năm	Trên 4 năm	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ 4 và tiếp theo
2016 - 2017								
2017 - 2018	32			10 (31,3%)	0	2 (6,3%)	1 (3,1%)	0
2018 - 2019	44				1 (2,3%)	3 (6,8%)	1 (2,3%)	2 (4,5%)
2019 – 2020	11				0	1 (9,1%)	0	0
2020 – 2021	27				4 (14,8%)	0	0	0
2021 - 2022	61				5 (8,2%)	0	0	0

Bảng 11.2 Thống kê NH tốt nghiệp ngành KTVL

Năm nhập học	Số lượng toàn khóa	Năm tốt nghiệp đúng hạn	Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ % tốt nghiệp
2017-2018	32	tháng 12/2021	10	31,3
2018-2019	44	tháng 12/2022		
2019-2020	11	tháng 12/2023		
2020-2021	27	tháng 12/2024		
2021-2022	61	tháng 12/2025		

Bảng 11.3 So sánh thống kê NH thôi học các ngành trong 5 khóa gần nhất

Khóa	Ngành	Tổng số đầu vào	Thôi học		Tốt nghiệp đúng hạn		Tổng tốt nghiệp	
			Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)	Tổng số	Tỉ lệ (%)
2016 – 2021 (Khoa Công nghệ-ĐHCT)	KTXD	146	18	12,3	95	65,1	95	65,1
	CTT	24	5	25,0	14	73,7	17	58,3
	CTGT	68	13	19,1	31	45,6	47	69,1
	KTVL	175	20	11,4	10	31,3	10	31,3
2016 – 2021 (ĐHBK TPHCM)	KTVL	1.150	133	11,6	-	-	686	59,6

Ghi chú:

Số liệu dựa vào Hệ thống quản lý của Trường ĐHCT và thống kê của ĐHBK TPHCM [H11.01.06].

(-): không có số liệu thống kê

Bảng 11.4 Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành KTVL

Năm tuyển sinh	Số lượng tuyển đầu vào	Năm tốt nghiệp	Số lượng tốt nghiệp	Tỷ lệ %
2017	32	2021	10	31,3

Bảng 11.5 Tỷ lệ việc làm của SV Khoa Công Nghệ sau 1 năm tốt nghiệp

TT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tên ngành đào tạo	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi
				Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	
1	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật công trình xây dựng	246	24	226	24	96,46%
2	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật điện, điện tử	108	2	96	1	97,92%
3	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật cơ khí	228	0	188	0	96,28%
4	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật cơ - điện tử	101	0	99	0	97,98%
5	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật máy tính	57	8	56	8	100,00%
6	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	108	6	101	6	96,04%
7	TN	Khoa Công nghệ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	119	65	107	61	94,39%
8	TN	Khoa Công nghệ	Quản lý công nghiệp	105	76	105	76	100,00%
9	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	74	8	68	8	98,53%
10	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1	0	1	0	100,00%
11	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1	0	1	0	100,00%
12	TN	Khoa Công nghệ	Kỹ thuật vật liệu	10	3	5	33	100,00%
13		Trường ĐH BK TPHCM	Kỹ thuật vật liệu	106	23	-	23	100,00%
Trung bình (Trường ĐHCT)				1149	190	1049	185	97,14%

Số liệu được thống kê cuối năm 2021 cung cấp bởi TTQLCL Trường ĐHCT và thống kê của ĐHBK TPHCM [H11.01.06].

(-): không có số liệu thống kê

Bảng 11.6 Tình hình việc làm và môi trường làm việc của người học tốt nghiệp ngành KTVL

Năm	Tổng số người khảo sát	Tình hình phản hồi		Tỉ lệ người học có việc làm (%)	Tình hình việc làm			Khu vực làm việc			
		Số lượng	Tỉ lệ (%)		Có việc làm	Học tập nâng cao trình độ	Chưa có việc làm	Nhà nước	Tư nhân	Liên doanh nước ngoài	Tự tạo việc làm
2021	10	5	50,0	100	5			0	4	1	

Bảng 11.7 Tỉ lệ % người học chưa có việc làm của một số ngành học ở Khoa Công nghệ, Trường ĐHCT

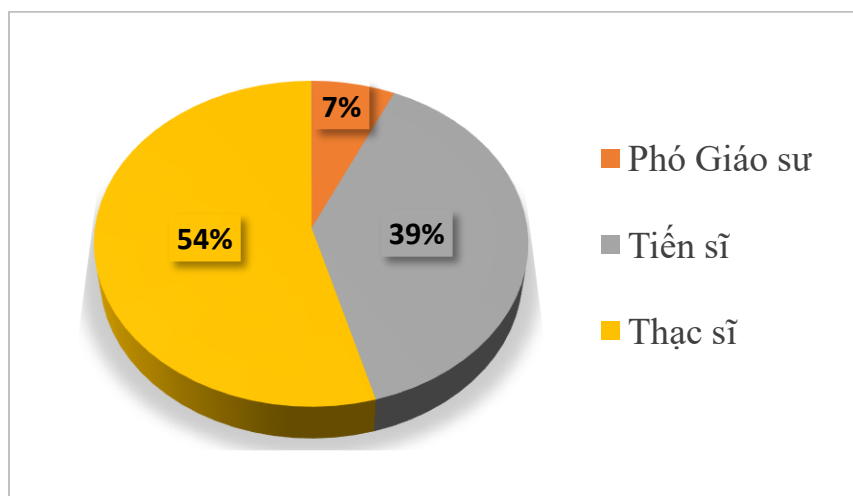
TT	Ngành học	Tỷ lệ chưa có việc làm (%)					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1.	Kỹ thuật Cơ khí	6,29	2,40	3,60	2,24	-	20,52
2.	Kỹ thuật xây dựng	12,12	9,70	7,98	2,27	5,21	15,36
3.	Kỹ thuật điện, điện tử	8,16	3,70	4,00	0,00	5,45	12,96
4.	Công nghệ kỹ thuật hóa học/CNHH	8,57	5,00	3,00	0,00	0,00	15,13
5.	Kỹ thuật máy tính	6,90	6,70	4,90	4,40	1,54	1,67
6.	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	2,90	12,90	12,70	5,80	5,00	9,96
7.	Quản lý công nghiệp	0,00	5,00	1,40	1,00	1,75	0,00
8.	Kỹ thuật cơ - điện tử	7,89	11,4	3,70	2,40	5,45	3,88
9.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	16,36	6,80	9,30	5,90	0,00	21,19
10.	Kỹ thuật vật liệu	-	-	-	-	-	0,00
11.	Kỹ thuật vật liệu (ĐHBK TPHCM)	-	-	-	-	-	-
Trung bình Khoa Công nghệ		8,20	6,02	4,67	1,99	2,55	3,00

Số liệu được thống kê cuối năm 2021 cung cấp bởi TTQLCL Trường ĐHCT và thống kê của ĐHBK TPHCM [H11.01.06].

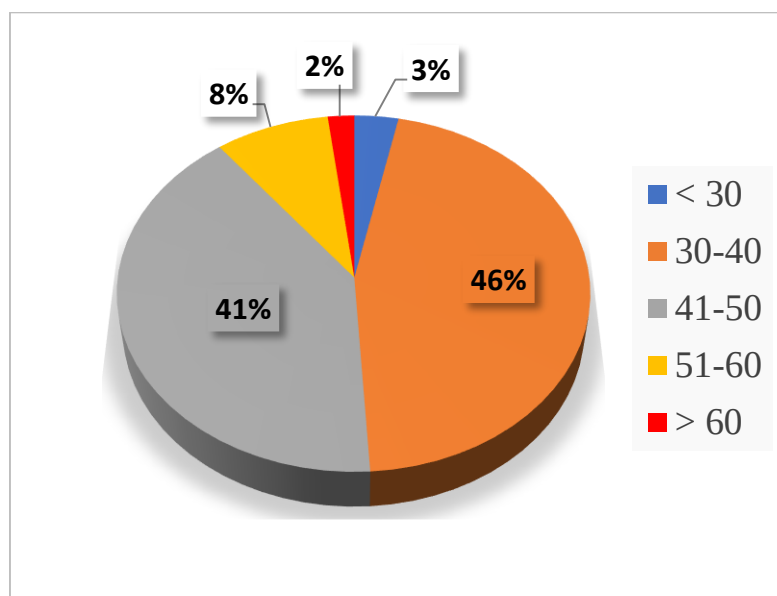
(-): không có số liệu thống kê

Phụ lục 4: phụ lục hình

TIÊU CHUẨN 6

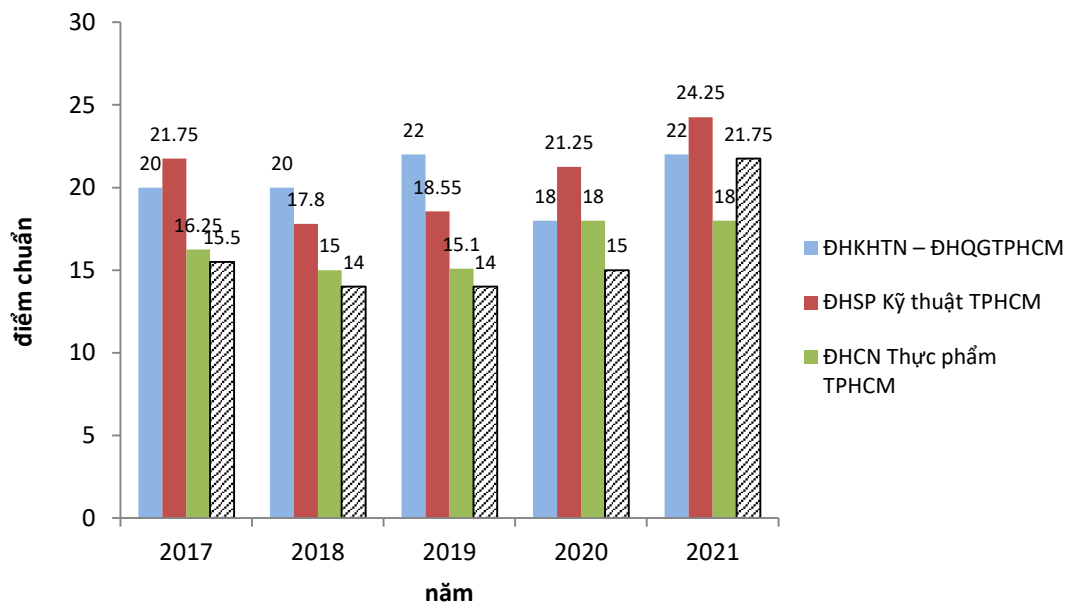


Hình 6.1 Cơ cấu trình độ GV Khoa Công Nghệ



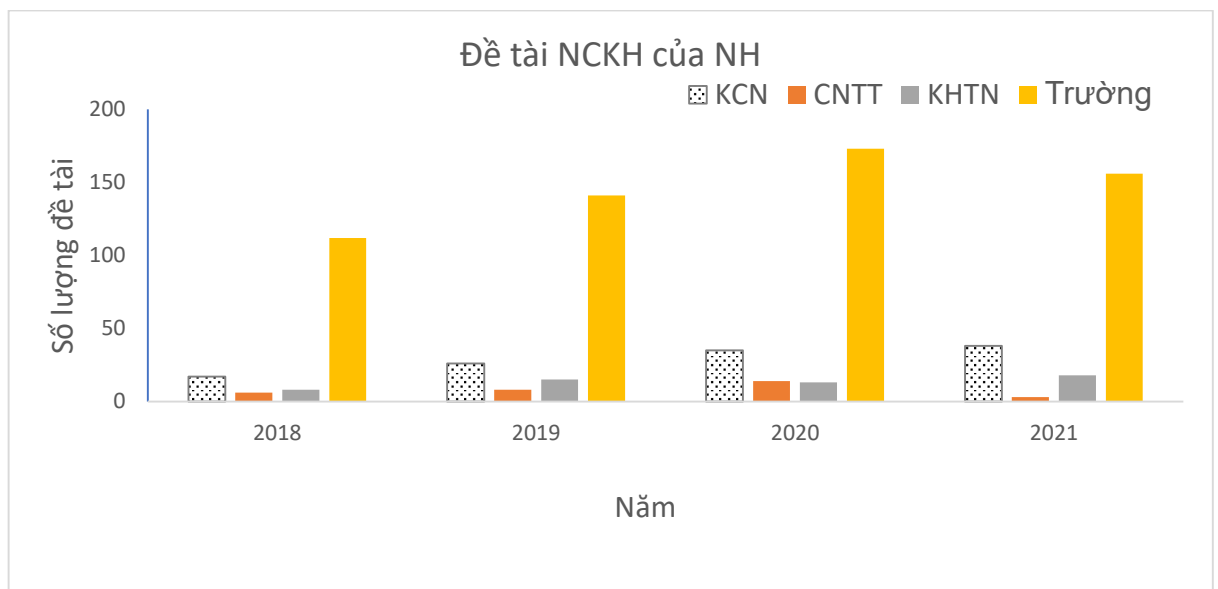
Hình 6.2 Cơ cấu độ tuổi GV Khoa Công Nghệ

TIÊU CHUẨN 8



Hình 8.1 Điểm chuẩn ngành KTVL của các trường trong vùng

TIÊU CHUẨN 11



Hình 11.1 So sánh đề tài NCKH của Khoa Công nghệ và một số Khoa khác giai đoạn 2018-2021

Phụ lục 5: Danh mục các ngành đào tạo do KCN quản lý

TT	Bậc học	Tên CTĐT	Quyết định
1	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2493/QĐ-BGDĐT, ngày 05/7/2018
2	Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2119/QĐ-BGDĐT, ngày 17/6/2013
3	Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật hóa học	4227/QĐ-BGDĐT, ngày 10/3/2014
4	Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	5195/QĐ-BGDĐT, ngày 11/4/2016
5	Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	566/QĐ-BGDĐT, ngày 23/02/2016
6	Đại học	Kỹ thuật Cơ điện tử	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
7	Đại học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
8	Đại học	Kỹ thuật cơ khí	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
9	Đại học	Kỹ thuật xây dựng	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
10	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
11	Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
12	Đại học	Công nghệ kỹ thuật hóa học	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
13	Đại học	Kỹ thuật vật liệu	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018

14	Đại học	Kỹ thuật điện	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
15	Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
16	Đại học	Kỹ thuật máy tính	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018
17	Đại học	Quản lý công nghiệp	1092/QĐ-BGDĐT, ngày 23/3/2018